

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP – TỰ ĐO – HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

CHỐNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN, NHƯNG CẦN
NHẬN RỎ VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG
LỊCH SỬ

của MINH-TRANH

BÀN THÊM VỀ VĂN ĐỀ HÌNH THÀNH
DÂN TỘC VIỆT-NAM

của TRẦN HUY-LIỆU

VĂN ĐỀ BÌNH THƯỜNG HÓA CÁCH PHÁT
ÂM TIẾNG VIỆT-NAM

N. D. An-đơ-rê-ép

18

THÁNG 6
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Bài lai cảo, xin gửi cho : Ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

— Chỗng sùng bài cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử	MINH-TRANH	1
— Bàn thêm về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam	TRẦN HUY-LIỆU	14
— Cùng bạn đọc thân mến	BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA	27
— Văn đề bình thường hóa cách phát âm tiếng Việt-nam	N. D. A-a-đo-rê-ép	29
— « Chính phủ ngâm », khúc ca oán trách chiến tranh	PHONG-CHÂU	38
— Tài liệu tham khảo — Mấy ý kiến của các nhà sử học Trung-quốc hiện đại về một bộ thông sử Trung-quốc	TRẦN VĂN-GIÁP	49
— Văn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một truyền cõi tích	NGUYỄN ĐÔNG-CHI	53
— Thơ văn chống Pháp miền Nam (tiếp theo và hết)	VĂN-TÂM	64
— Ý kiến bạn đọc :		
— Triết lý về « lẽ tự nhiên » trong Truyện Trè Cóc	NGUYỄN HỒNG-PHONG	74
— Từ tiếng Trung-quốc sang tiếng Hán-Việt	TRƯỞNG-CHÍNH	84

CHỐNG SÙNG BÁI CÁ NHÂN

NHƯNG CĂN NHẬN RỘ VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

MINH-TRANH

XÃ hội loài người tồn tại và phát triển là nhờ ở cuộc đấu tranh không ngừng, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội. Trong bất cứ thời đại nào, cuộc đấu tranh chống thiên nhiên cũng không thể do một cá nhân riêng lẻ tiến hành được. Từ khi xã hội chia ra giai cấp, cuộc đấu tranh xã hội cũng luôn luôn do những tập đoàn khác nhau, đối lập nhau tiến hành. Lực lượng chủ yếu tham gia đấu tranh chống thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên là lực lượng những người lao động sản xuất, và lực lượng quyết định trong cuộc đấu tranh xã hội, đầy xã hội tiến lên trước hết cũng là lực lượng những người lao động sản xuất. Nói những người lao động sản xuất tức không phải nói một người lao động này hoặc một người lao động khác riêng lẻ mà là nói đến một tập đoàn đông đảo. Chính vì vậy mà chủ nghĩa Mác kết luận rằng: Lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử những người sản xuất. Hiện nay, kết luận ấy đã trở thành một chân lý chỉ đạo cho các hoạt động xã hội, cho các khoa học. Những kết luận ngược lại cho rằng anh hùng tạo ra thời thế, cá nhân quyết định lịch sử, thần thánh trời Phật sáng tạo ra tất cả v.v... đều là trái với chân lý, trái với khoa học và sẽ dẫn đến chỗ làm ngãn trở bước tiến của mọi hoạt động xã hội. Thực ra, trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện, những kết luận trái với khoa học nói trên đã tồn tại khá lâu, đã gieo vào đầu óc người ta những

tư tưởng cản trở sự tiến bộ của xã hội. Đến ngày nay, tàn tích những tư tưởng ấy không phải đã bị tiêu diệt mà vẫn còn gai giắc thống trị trong xã hội. Cho nên trong mọi lãnh vực hoạt động của công tác tư tưởng, công tác khoa học, cuộc đấu tranh để làm cho sáng rõ chân lý : « lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử những người lao động sản xuất » là vô cùng cần thiết. Riêng trong lãnh vực khoa học lịch sử, chân lý nói trên càng cần phải làm cho sáng rõ để chúng ta khỏi lạc vào những nhận định mơ hồ, phản khoa học trong công tác.

Nhưng như thế phải chăng chúng ta phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử ? Không. Những người lao động sản xuất sáng tạo ra lịch sử nhưng trong quá trình tiến triều của lịch sử, cá nhân có tác dụng nhất định, điều đó chúng ta không phủ nhận. Song tác dụng ấy không phải là tác dụng quyết định cuối cùng mà quyết định cuối cùng vẫn là quần chúng nhân dân. Vấn đề là : cần chứng minh xem tác dụng cá nhân đến mức độ nào và ngay trong mức độ ấy, nếu chúng ta nghiên cứu cho kỹ thì chúng ta sẽ thấy chính những cá nhân lỗi lạc cũng đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của lực lượng quần chúng.

Hãy lấy một vài ví dụ trong lịch sử nước ta thì đủ rõ.

.

Nhân dân Việt-nam bao giờ và ở đâu cũng tự hào về lịch sử của mình và về những vị anh hùng tiêu biêu cho dân tộc trong những thời kỳ nhất định : Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ v.v... và trong thời đại của chúng ta hiện nay : vị lãnh tụ kính mến của nhân dân ta là chủ tịch Hồ Chí-Minh. Lòng tự hào dân tộc luôn luôn đi đôi với lòng tôn kính anh hùng. Và có thể nói : tôn kính anh hùng chính là sự biếu hiện của lòng tự hào dân tộc, yêu mến dân tộc. Nhưng tôn kính anh hùng không phải là sùng bái ca nhân anh hùng, hai điều đó không những khác nhau mà trái ngược hẳn nhau. Anh hùng được tôn kính là ở chỗ anh hùng tiêu biêu cho dân tộc, tiêu biêu cho ý nguyện của nhân dân, và cùng với nhân dân thực hiện ý nguyện ấy. Còn sùng bái cá nhân là một loại mê tín, coi cá nhân là thần thánh, là quyết định hết thảy, là « cao cao tại thượng » không coi nhân dân ra gì hoặc chỉ coi nhân dân là vai trò bị động.

Lấy tì dụ Trần Quốc-Tuấn. Tại sao Trần Quốc-Tuấn được nhân dân ta tôn kính ? Có xét vai trò của Trần Quốc-Tuấn đặt trong điều kiện lịch sử, điều kiện sinh hoạt của nhau dân ta trong thế kỷ 13 thì chúng ta mới nhận định đúng được. Lúc bấy giờ, nòng dân lưu vong có cơ hội tập hợp nhau lại khai thác đất hoang, ổn định cuộc sống của mình để sản xuất. Công việc sản xuất của họ lại được bảo đảm khỏi nạn lụt bằng khá nhiều đê đập được đắp lâu. Kết quả của sản xuất, họ đã được hưởng trong mức độ nhất định. Cứ đọc bài hịch cho tướng sĩ của Trần Quốc-Tuấn lúc bấy giờ, ta có thể hình dung được nhiều phần cuộc sống của người dân đương thời : có cơm ăn, có áo mặc, có âm nhạc, có cảnh vui thú vườn ruộng trong một nước độc lập. Đang ở một cảnh như vậy mà giặc xâm lược tới hòng cướp cơm, cướp áo, hòng bắt đem nhạc để « hiến nguy sứ », bắt hầu hạ chúng thì liệu nhân dân có chịu hay không ? Ba lần kháng chiến thắng lợi chống quân xâm lược nhà Nguyên đã trả lời câu hỏi đó. *Những bô lão* ở Hội nghị Diên Hồng lúc bấy giờ tuy chưa có thể là cuộc hội nghị gồm những đại biểu chân chính của nhân dân nhưng khi Hội nghị đồng thanh kết luận « đánh », thì đó là sự đồng thanh của nhân dân. Lòng quyết tâm làm dân một nước Việt-nam độc lập đã thè hiện ra trong bao nhiêu trận chiến đấu của người miền sơn và người miền ngược. Việc lấy dao ghi vào tay hai chữ « Sát Thát » của quân lính hồi bấy giờ đã chứng tỏ lòng quyết tâm ấy. Do đó chúng ta có thể kết luận : vai trò quyết định những đại thắng lúc bấy giờ trước hết là vai trò của quân và dân nước ta.

Vậy thì vai trò của Trần Quốc-Tuấn như thế nào ? Chúng ta hãy đọc lời của Trần Quốc-Tuấn nói với Trần Anh-Tôn khi nhà vua đến hỏi về kế giữ nước :

« *Nước ta tự thuở xưa, Triệu Võ Vương dựng nghiệp, Hán Đế đem binh đến đánh. Võ Vương sai đòn sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được; rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quân Trang-sa, dùng đoán binh mà đánh được, đó là một thời. Đến đời Đinh, Lê, nhiều người hiến lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phản chấn; mà bên Tàu đang lúc suy nhược, cho nên ta đập thành Bình-Lỗ (thuộc Thái-nguyên), phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm lược, Lý để sai Lý Thường-*

Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, dồn đến Mai-lĩnh, quân hùng, tướng Dũng, đó là có thể đánh được. Kể đến bắn triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đấu súc lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.

Đại đế, kẻ kia cậy có tràng trận, mà ta thì cậy có đoàn binh; lấy đoàn chống nhau với tràng, phép dạng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến ầm ầm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà, như lầm ăn lá, thong thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị; thì ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến, ví như đánh cờ phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lúc bình thì khoan súc cho dân, đè làm sâu rẽ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả».

Trần Quốc-Tuấn đã lãnh đạo ba lần đại thắng là do nhiều nguyên nhân :

- 1 — Kinh nghiệm của bao nhiêu cuộc đấu tranh đã qua.
- 2 — « Kể sâu rẽ bền gốc » dựa vào dân đã được thực hiện từ trước.
- 3 — Sự đồng lòng giữa người lãnh đạo với người bị lãnh đạo; « anh em hòa mục, cả nước đấu súc lại mà đánh ».

Nhưng cũng ở trong những lời nói trên đây, ta vẫn thấy vị anh hùng dân tộc nói đến trời « kể đến bắn triều... cũng là lòng trời giúp ta mới được như vậy ».

Trong điều kiện lịch sử nước ta ở thế kỷ 13 hay nói rộng ra trước khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin truyền vào nước ta thì làm thế nào đã trông thấy rõ rệt được tác dụng quyết định của nhân dân trong lịch sử? Cho nên ta không lấy làm lạ rằng Trần Quốc-Tuấn cuối cùng đã kè đến trời. Nhưng lòng trời mà Trần Quốc-Tuấn nói tới đã được cắt nghĩa bằng « anh em hòa mục, cả nước đấu súc lại mà đánh ».

Chính đó là nhân tố quyết định thắng lợi quân xâm lược nhà Nguyên. Vai trò của Trần Quốc-Tuấn là nhận thức được phần nào nhân tố đó, vận dụng được nhân tố đó và biến nhân tố đó thành một lực lượng chayền thế thủ thành thế công và cuối cùng giành lấy thắng lợi. Tên của Trần Quốc-

Tuần đã gắn với thời đại và lưu truyền trong lịch sử là ở chỗ đó, chứ không phải ở chỗ vị anh hùng ấy là một ông thánh, siêu nhân, tách hẳn ra điều kiện nhất định của xã hội đương thời, tách khỏi lực lượng quyết định lịch sử tức nhân dân.

..

Có bạn sẽ hỏi: nói rằng lực lượng nhân dân quyết định thắng lợi, vậy thì giải thích làm sao những khi dân tộc ta bị bọn phong kiến hay tư bản xâm lược? Hãy ví dụ như khi Hồ Quý-Lý chống quân nhà Minh?

Đây là vấn đề đặt ra có thể gợi thêm lam cho sáng rõ vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Vào cuối thế kỷ thứ 14, chế độ phong kiến nước ta đang gặp nhiều khủng hoảng. Phong trào nông dân nổi lên khá mạnh, và quyết định sự phân chia tập đoàn thống trị ra thành hai phái: phái cải lương đứng đầu là Hồ Quý-Lý và phái bảo thủ là giòng họ nhà Trần. Cuộc đấu tranh diễn ra giữa hai phái và kết thúc bằng thắng lợi của phái cải lương. Năm 1400, Hồ Quý-Lý đoạt ngôi nhà Trần và tiến hành những cải cách tiễn bộ. Nhưng cũng ngay trong lúc ấy, triều đình Hồ Quý-Lý đã phải một mặt lo đối phó với sự uy hiếp của quân ngoại xâm là triều Minh, một mặt phải lo đối phó với lực lượng bảo thủ phản động. Những cải cách tiễn bộ của triều Hồ Quý-Lý chưa kịp có những kết quả cụ thể đối với nhân dân thì giặc ngoại xâm có bọn bảo thủ làm nội ứng tràn tới (1407). Phái bảo thủ phản động muốn duy trì chế độ đại diền trang, mặc dầu đã bị gạt ra địa vị thống trị nhưng vẫn còn ảnh hưởng lớn trong nhân dân. Tầng lớp kệ sĩ có uy tín khá nhiều trong nhân dân, chẳng hạn như Nguyễn Trãi đã không tán thành những chính sách cải cách táo bạo, còn cho đó là những « chính sự phiền hà, đe trong nước nhân dân oán bạn ». (xem *Binh Ngó đại cáo*). Hồ Quý-Lý trước khi đoạt được ngôi nhà Trần cũng đã chủ trương đàn áp nông dân, cho nên uy tín của Hồ Quý-Lý trong nhân dân cũng rất có hạn. Trong lúc ấy, thì những cải cách tiễn bộ của Hồ Quý-Lý phần thì không thực hiện được vì bọn bảo thủ phá hoại, phần thì chưa đem lại quyền lợi cụ thể cho nhân dân. Ngược lại, việc phòng bị ráo riết để chống ngoại xâm như xây đắp thành Đa Bang, mở những xưởng làm súng đạn và làm chiên thuyền lại đòi hỏi rất nhiều sức

của dân, do đó bọn bảo thủ đã lợi dụng thêm cơ hội để ly gián Hồ Qui-Ly với nhân dân. Thành ra Hồ Qui-Ly hầu như bị nhân dân cờ lật. Và cuối cùng Hồ Qui-Ly thất bại. Kháng chiến cũng tạm thời thất bại.

Sai lầm của Hồ Qui-Ly là không tập trung được mọi lực lượng trong nước chống ngoại xâm, nhất là trong khi lực lượng của nhân dân còn bị ảnh hưởng của phái bảo thủ khống chế. Lịch sử nước ta đến đây đi chậm lại, và như thế là do ảnh hưởng của vai trò cá nhân Hồ Qui-Ly, tức là vai trò tiêu biếu của tập đoàn phong kiến cài lương lúc bấy giờ vừa mới nắm quyền thống trị.

Nhưng sự sai lầm của cá nhân chỉ có thể làm chậm bước của lịch sử, chứ không thể ngăn cản được con đường đi của lịch sử. Trong suốt hai mươi năm phong kiến nhà Minh thống trị, nhân dân ta không ngọt đầu tranh giành lấy quyền độc lập. Và khi Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn thì tình hình lại đổi khác. Lê Lợi đã tập hợp được nhân dân, lại tập hợp được lực lượng của phái bảo thủ và tập trung đánh quân Minh xâm lược. Chính sách quân cắp ruộng đất của họ Lê đã giải thích điều đó: bọn quan lại tướng tá được hưởng rất nhiều ruộng đất trong lúc đó triều Lê cũng phải giành một phần ruộng đất nào, dù là một phần rất nhỏ, cho nông dân. Và trước sức mạnh của lực lượng nhân dân đã chiến thắng phái bảo thủ trước kia không còn giữ được chẽ độ đai diền trang như trước nữa.

Thất bại của Hồ Qui-Ly là không vận dụng được lực lượng nhân dân còn đang bị bọn bảo thủ khống chế khá mạnh.

Thắng lợi của Lê Lợi là đã vận dụng được lực lượng lớn của nhân dân đã có kinh nghiệm thiết thân về ách xâm lược.

Vai trò cá nhân có thể làm cho lịch sử đi chậm lại hoặc đẩy lịch sử tiến nhanh lên theo đúng chiều của lịch sử. Nhưng lịch sử cuối cùng vẫn là do nhân dân quyết định.

* * *

Ý thức về vai trò nhân dân cuối cùng quyết định lịch sử chỉ có thể rõ rệt và dựa trên sự phân tích khoa học từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác, và riêng ở nước ta từ khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin truyền vào trong nước ta. Triều Quốc-Tuấn nói đến « anh em hòa mục, cả nước đấu súc lại mà đánh » nhưng cuối cùng vẫn kết luận « lòng trời giúp ta mới được

như vậy ». Nguyễn Trãi, một anh hùng lối lạc đã giúp Lê Lợi, trong Bình Ngồ đại cáo, nói đến « yên dân », đến « khắp tướng sĩ, một lòng phụ tử » đến « đem đại nghĩa thắng hung tàn » nhưng cuối cùng vẫn kết luận : « Nhờ trời đất tổ tiên khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vây ». Ý thức về vai trò của nhân dân của người xưa không thể rõ rệt được.

Chủ nghĩa Mác tông kết kinh nghiệm cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tông kết những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh của nhân loại đã từ bao thế kỷ mới rút ra được kết luận : « Nhân dân sáng tạo ra lịch sử », do đó đã hướng dẫn phong trào cách mạng ngày nay tiến bước.

Ở nước ta, từ khi có Đảng cộng sản Đông-dương nhờ lý luận Mác — Lê-nin, cách mạng mỗi ngày càng tiến bước. Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, những thành công và thắng lợi ấy, ai quyết định ? Trước hết chính là nhân dân Việt-nam. Không một cá nhân nào có thể làm được cách mạng tháng Tám, không một cá nhân nào quyết định được thắng lợi của kháng chiến. Điều đó rất dễ chứng minh. Mà quyết định thành công của cách mạng từ trước đến nay là nhân dân Việt-nam, chủ yếu là nhân dân lao động, tức những người sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất nuôi sống xã hội nước ta.

Song nói như thế vẫn chưa đủ. Cần nói dứt khoát rằng : thành công của cách mạng Việt-nam là do nhân dân Việt-nam quyết định, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương trước kia và ngày nay là Đảng lao động Việt-nam. Cứ ôn lại các phong trào giải phóng dân tộc trước khi có Đảng cộng sản Đông-dương thì rõ rõ. Lúc bấy giờ không phong trào nào đã huy động được lực lượng của nhân dân đông đảo, của toàn dân và chủ yếu là nhân dân lao động. Và lãnh tụ các phong trào lúc bấy giờ cũng chưa có ý thức rõ rệt về vai trò quyết định của nhân dân. Nhân đây, xin kè lại một vài câu chuyện.

Khi cụ Phan Bội-Châu còn ở nước ngoài, cụ có viết một tác phẩm gọi là « Tục hải ngoại huyết thư » mà cụ đã giới thiệu đại ý như sau trong sách « Tự phê phán » :

«...Tôi mới viết thêm vào quyển « Hải ngoại huyết thư » do ông Lê Đại dịch ra Việt văn phân phát khắp nước... Về tục biên đoạn đầu có câu : « Lời huyết lệ gửi về trong nước, kè tháng ngày chưa được bao lâu, liếc trong phong cảnh năm châu, gió mưa phảng lặng dạ sầu ngàn ngô ». Sơ biên thi lợt

trấn chính sách thâm độc của giặc Pháp để diệt chủng chung ta bằng cách một mặt thì đục khoét trảng trộn, tức là thuế nặng sâu cao, trăm đường tàn khốc, hàng dốc xương nạo lũy dân ta; một mặt thì tiêu diệt ngầm ngầm, tức là trang sức ra văn minh ngoài vỏ, giáo dục nhồi sọ, hàng làm tê liệt tinh thần của dân ta. Một đoạn đầu về tục biên thi nói rõ lý do mất nước vì ba nguyên nhân lớn :

- 1 — Vua không biết có dân
- 2 — Quan không biết có dân
- 3 — Dân không biết có nước.

Dịch ra như sau : « một là vua việc dân không biết, hai là quan chẳng biết gì dân, ba là dân chỉ biết dân, mặc vua với nước mặc thàn với ai » ; đoạn này nói đi nói lại bày tỏ bệnh căn rât làm ly thõng thiết ; đoạn giữa thì bày tỏ phương pháp cứu vong, cực lực kêu gọi tư tưởng yêu nước ghét thù của đồng bào, rồi chủ yếu đi tới kết luận là cả nước phải đồng tâm, chia ra mười mục :

- 1 — Sự đồng tâm của các nhà hào phú
- 2 — Sự đồng tâm của các quan tại chức
- 3 — Sự đồng tâm của con em nhà quyền quý
- 4 — Sự đồng tâm của giáo đồ thiên chúa
- 5 — Sự đồng tâm của thủy lục quân
- 6 — Sự đồng tâm của các đồ đảng và hội đảng
- 7 — Sự đồng tâm của thông ngôn ký lục và bồi bếp
- 8 — Sự đồng tâm của giới phụ nữ
- 9 — Sự đồng tâm của con em các nhà bị giặc tàn sát
- 10 — Sự đồng tâm của học sinh hải ngoại.

Cụ Phan Bội-Châu là một lãnh tụ của phong trào cách mạng nước ta hồi đầu thế kỷ thứ 20. Cụ là một nhà yêu nước chân chính. Những văn thơ của cụ toát ra một tình cảm nồng nàn đối với đất nước. Cụ đã thấy làm cách mạng, cả nước phải đồng tâm, nhân dân phải đồng tâm. Nhưng nhân dân là ai ? Thì cụ không thấy rõ. Vì cụ chưa có ý thức về giai cấp cho nên cụ cũng chưa nhìn nhận dân theo quan điểm giai cấp được. Mà đã không nhìn nhận dân theo quan điểm giai cấp thì « phương pháp cứu vong » trong cuộc đấu tranh giai cấp rất phức tạp hiện nay không thể đi tới kết quả được. Ở đây, ta lại thấy rõ vai trò lãnh đạo và vai trò cá nhân trong lịch sử quan trọng như thế nào ?



Việc mà phong trào Phan Bội-Châu và các phong trào kế tiếp đã không thực hiện được thì Đảng Cộng sản Đông-dương đã tiến hành và thu được thành công. Ngày nay, một nửa đất nước ta được giải phóng, để quốc bị tống cõi đi khỏi miền Bắc, phong kiến bị đánh đỗ, chính quyền nhân dân càng được củng cố. Hội nghị Gio-ue-vơ thừa nhận thống nhất độc lập và chủ quyền của nhân dân ta trên toàn vẹn lãnh thổ nước ta. Những thắng lợi ấy vì đâu mà có?

Chính vì Đảng Cộng sản Đông-dương, nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vận dụng được lực lượng của nhân dân Việt-nam làm cách mạng. Nói đến nhân dân, không phải là nói đến một ý niệm lờ mờ mà chính là một ý niệm khoa học. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ sự phân tích sự sản xuất xã hội qua các thời đại mà thấy vai trò quyết định của những người sản xuất và sức mạnh của họ trong việc thúc đẩy xã hội tiến lên, do đó giúp Đảng ta nhận rõ: khi nói đến nhân dân thì chủ yếu phải nói đến nhân dân lao động tức là những người công nhân và những người nông dân. Chính vì vậy mà Đảng Cộng sản Đông-dương ngay từ khi mới thành lập đã đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức các công hội, nông hội làm nòng cốt cho phong trào cách mạng. Và cũng chính vì xuất phát từ nền sản xuất ở nước ta đang ở trong trạng thái sản xuất nông nghiệp lạc hậu mà Đảng thấy rõ cách mạng ở nước ta thực chất là cách mạng nông dân tức cách mạng dân chủ và phải do con đường cách mạng dân chủ mà tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thành công và thắng lợi của cách mạng là do nhân dân ta đã hành động theo đường lối cách mạng đúng ấy của Đảng. Cho nên quyết định lịch sử trước hết là quần chúng nhân dân lao động.

Song trong khi nêu cao vai trò của quần chúng nhân dân, chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Báo « Sự thật » Liên-xô ngày 28-3-1956 đã giải thích rõ ràng về vấn đề này như sau:

« *Chủ nghĩa Mác không phủ nhận vai trò của những个人 trong lịch sử, vai trò lãnh tụ của những người lao động trong việc lãnh đạo phong trào cách mạng giành giải phóng, trong việc xây dựng xã hội mới. Lê-nin đã nhấn rất mạnh vào vai trò của những lãnh tụ cách mạng tức vai trò tổ chức quần chúng. Quan điểm duy vật lịch sử do các nhà kinh điển*

chủ nghĩa Mác – Lê-nin đề ra, việc thừa nhận rằng quần chúng cần lao tức nhân dân, là những người sáng tạo ra xã hội mới, giúp ta hiểu đúng đắn và đánh giá vai trò lãnh tụ, vai trò những người tổ chức, những người có sáng kiến, những anh hùng mà nhân dân đã tạo ra và nêu lên. Các vĩ nhân, nhờ những đặc điểm của họ làm cho họ có khả năng hơn hết để phục vụ lợi ích của xã hội, có thể giữ vai trò quan trọng trong xã hội để tổ chức, đưa dắt quần chúng vì họ hiểu các hiện tượng xung quanh sâu sắc hơn và nhìn xa thay rộng hơn những người khác.

Trong khi vạch mặt bốn trật thức cắp tiến tiều tư sản và vô chính phủ hóa tuyên bố không thừa nhận vai trò tổ chức và uy tín của Đảng, Lê-nin đã nói:

« Giai cấp công nhân, tiến hành trên toàn thế giới một cuộc đấu tranh gian khổ và bền bỉ để hoàn toàn tự giải phóng, cần phải có uy tín, nhưng tất nhiên uy tín chỉ ở chỗ những công nhân trẻ cần đến kinh nghiệm của những chiến sĩ già trong việc chống lại sự áp bức và bóc lột, các chiến sĩ đã bấy giờ, tham gia nhiều cuộc cách mạng và đã trở thành lịch duyệt nhờ những truyền thống cách mạng và một tầm mắt chính trị xa rộng. Uy tín của cuộc đấu tranh cách mạng là cần thiết cho vở sân mồi nước... Tập thể những công nhân giác ngộ tiền phong của mồi nước đang tiến hành cuộc đấu tranh trực tiếp luôn luôn là tập thể có uy tín cao nhất trong tất cả những vấn đề ấy ».

Trong các chiến sĩ già của Đảng ta, Hồ Chủ tịch là một chiến sĩ lỗi lạc nhất trong xa thay rộng nhất, và là kết tinh của truyền thống cách mạng trong và ngoài nước. Hồ Chủ tịch sau khi học hỏi những kinh nghiệm cách mạng trong và ngoài nước theo ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã sáng lập ra Đảng ta, hướng dẫn Đảng đề ra đường lối đúng, đường lối nhân dân trong cách mạng, đường lối phù hợp với qui luật tiến hóa xã hội nước ta, động viên và tổ chức nhân dân ta phá tan những trở lực của cách mạng Việt-nam và xây dựng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Có hiểu được vai trò quyết định của nhân dân, chúng ta mới hiểu được vai trò của Đảng, của Hồ Chủ tịch; và ngược lại hiểu được vai trò của Đảng, của Hồ Chủ tịch chính là ở chỗ hiểu được vai trò của nhân dân. Đường lối cách mạng chung, những chính sách cụ thể của mỗi thời kỳ của Đảng đều xuất phát từ ý nguyện của nhân dân, lực lượng của nhân dân trong mỗi thời kỳ

nhất định và sự tiến triển của lực lượng ấy. Cũng vì vậy, chúng ta nhận rõ lực lượng quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra lịch sử, quyết định thành công và thắng lợi của cách mạng; đồng thời chúng ta cũng nhận rõ vai trò của lãnh tụ của cá nhân trong lịch sử, do đó tôn kính và mến yêu những vĩ nhân như Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, v.v... xưa kia và Hồ Chủ tịch ngày nay.

* * *

Tuy nhiên, hiện nay, không phải ai cũng đều đã nhận thức đúng như thế. Cho nên vẫn còn có người đã biến Trần Quốc-Tuấn thành một vị thánh và họ gọi là « Đức Thánh Trần » do đó đã không thấy rõ Trần Quốc-Tuấn đáng tôn kính ở chỗ nào, trái lại biến vị anh hùng dân tộc thành một ông thầy phù thủy có phép chữa tất cả mọi bệnh tật, bắt tà bắt ma. Từ sự kính mến vĩ nhân, người ta đã đi tới mê tín và đã mê tín rồi, thì khó mà thấy chân lý, thấy sự thật.

Thói sùng bái mê tín ấy cũng không phải không diễn ra đối với lãnh tụ của Đảng, của dân tộc hiện nay. Không những việc như coi Hồ Chủ tịch là thần rồng rước sách, chúng ta hãy điểm lại nhiều bài hát, bài báo nói về Hồ Chủ tịch thì đủ rõ. Hồ Chủ tịch xuất thân từ trong nhân dân, gắn bó với đời sống nhân dân, tiêu biểu cho ý nguyện của nhân dân, nhưng có tác giả trước kia lại tuyên truyền rằng « Hồ Chủ tịch xuất hiện trong ánh sao ». Hiện nay, người ta thường nói đến ruộng của cụ Hồ cho, cơm của cụ Hồ. Chúng tôi tưởng đã đến lúc ta cần phải xét lại cách nói như vậy. Những tư tưởng ấy trái với khoa học và là những tư tưởng đã đi tới kết quả hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân, do đó cũng làm thường hóa cả vai trò của các vị anh hùng dân tộc mặc dầu tưởng là muôn đê cao.

Cũng không phải tư tưởng sùng bái cá nhân chỉbiểu hiện ra đối với các vĩ nhân mà thôi. Đối với những người có trách nhiệm chính trong một địa phương, trong một cơ quan, tư tưởng ấy cũng tác hại rất nhiều. Hoặc là người có trách nhiệm trong cơ quan trong địa phương tự coi mình là nắm vai trò quyết định hết thảy rồi sinh ra quan liêu, mệnh lệnh. Hoặc là những người xung quanh cũng « sùng bái » thủ trưởng cơ quan, bí thư hoặc chủ tịch địa phương, do đó mà không giữ

được dân chủ. Không phải ngẫu nhiên mà nảy ra những tư tưởng sùng bái cá nhân như thế. Tư tưởng ấy bắt nguồn từ một cõi rẽ xã hội nhất định, trong xã hội còn giai cấp bóc lột hoặc tàn tích của giai cấp bóc lột, đặc biệt là trong những người sản xuất nhỏ. Tư tưởng của người ta là do trạng thái sản xuất trong xã hội hoặc địa vị của một giai cấp trong nền sản xuất chung quyết định. Những người sản xuất nhỏ, làm ăn riêng lẻ, bo bo với mảnh ruộng riêng, với một xưởng nhỏ riêng của mình trong đó mình làm chủ, tất nhiên sẽ có xu hướng nhìn sự vật theo tầm con mắt hẹp của mình. Họ coi rằng mảnh ruộng riêng ấy, xưởng nhỏ riêng ấy là cả một giang sơn bao trùm lên tất cả, ngoài ra hầu như không có gì hết, hoặc nếu có thì cũng phải phụ thuộc vào cái giang sơn ấy. Chính vì vậy mà họ thấy địa vị cá nhân của họ to lớn, là trung tâm của mọi hiện tượng xung quanh. Chính vì vậy mà họ tự sùng bái họ. Khi họ sùng bái cá nhân khác, cũng chính là lúc họ đứng ở chỗ trung tâm ấy, tức là lấy cá nhân của họ làm tiêu chuẩn duy nhất để nhận xét sự vật. Cá nhân mà họ sùng bái có lợi gì cho họ, có lợi gì cho địa vị riêng của cá nhân họ, và khi chỉ coi cá nhân mà họ sùng bái quyết định cả cuộc sống của họ thì họ cũng sẽ thấy cá nhân ấy quyết định cả lịch sử. Cho nên từ chỗ sùng bái cá nhân mình, sẽ dẫn đến sùng bái cá nhân người khác hoặc ngược lại sùng bái cá nhân người khác cũng là do bắt nguồn từ chỗ tự sùng bái mình. Những người sản xuất nhỏ hay nói rộng ra cả giai cấp tiêu tư sản đặc biệt là tiêu tư sản trí thức, còn có một tư tưởng khác xét bề ngoài thì tưởng là không mắc vào bệnh sùng bái cá nhân. Họ quen với lối làm ăn riêng biệt, quen nhìn xã hội với quan điểm tự coi mình là trung tâm của vũ trụ không liên hệ với ai, không cần sống trong một tổ chức với người khác, do đó cũng không biết người lãnh đạo, không thấy tác dụng của người lãnh đạo; và cũng không thể biết đến tác dụng của một tập thể to lớn là quần chúng nhân dân. Những người ấy phủ nhận vai trò cá nhân chỉ vì họ muốn chỉ sùng bái cá nhân họ thôi. Từ chỗ tự sùng bái mình như thế, nhất định họ cũng không thể thấy được vai trò của đồng bào quần chúng nhân dân. Tư tưởng vô chính phủ ấy, bề ngoài tưởng như là chống sùng bái cá nhân, nhưng sự thực là bắt nguồn từ chỗ tự sùng bái mình với một mức độ rất trầm trọng. Thứ tư tưởng này sẽ ngăn trở người ta nhìn đúng được chân lý, và tác hại rất nhiều cho cách mạng.

Chúng ta nhận rõ vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử, nhưng chúng ta không phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Chúng ta tôn kính vĩ nhân, lãnh tụ, nhưng chúng ta không sùng bái cá nhân.

Đồng thời chúng ta cũng không dung thứ những tư tưởng vô chính phủ phủ nhận sự lãnh đạo, phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Đại Hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 và Hội nghị Trung Ương lần thứ 9 mở rộng của Đảng ta riêng đối với khoa học lịch sử sẽ rọi thêm ánh sáng cho ta trong khi thực hiện công tác.

MINH - TRANH

BÀN THÊM VỀ VĂN ĐỀ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM

của TRẦN HUY-LIỆU

Đặt văn đề

TÂP san Văn Sứ Địa số 5 xuất bản tháng 2-1955, tôi đã nêu vấn đề dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ và theo chỗ nhận định của tôi, dân tộc ta thành hình vào thế kỷ 18.

Từ bấy tới nay, qua những bài của các bạn Nguyễn Lương-Bích, Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam đã được đề ra thảo luận. Cũng phải nhận rằng: đối với vấn đề này, nhiều bạn công tác sử học ở nước ta còn giữ thái độ đè dặt, vì là một vấn đề lớn và mới, còn cần phải nghiên cứu nhiều. Tuy vậy, theo chỗ tôi biết, nó đã được đề ra thảo luận ở một số cuộc tọa đàm giữa những bạn có quan tâm tới vấn đề hình thành dân tộc. Mấy bạn Liên-xô nghiên cứu về lịch sử Việt-nam, trong những bức thư riêng, cũng gợi cho chúng tôi một vài ý kiến. Hôm nay, tôi trở lại vấn đề này.

Xin miễn nhắc lại những yếu tố hình thành một dân tộc do Sta-lin đã nêu ra, vì chúng ta đã nhắc đến nhiều lần. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng: mấy yếu tố như ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa để xây dựng nên một cộng đồng thề của những người đã ổn định kết hợp trong quá trình lịch sử đó không phải một lúc tao nén, mà do lâu ngày dần dần tạo nên. Dân tộc Việt-nam, cũng như một dân tộc nào khác, đến một lúc nào đó trở nên một cộng đồng thề của những người đã

đã định kết hợp trong quá trình lịch sử có ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung. Nhưng trong quá trình lịch sử hình thành dân tộc ấy, mỗi yếu tố lại có một quá trình từ phát sinh, phát triển đến khi đây đủ tạo nên một trong những yếu tố hình thành dân tộc. Trong bốn yếu tố, nếu thiếu một không thể kể là một dân tộc. Nhưng bốn yếu tố ấy vẫn phát triển không ngừng làm cho sự hình thành dân tộc ngày một dày dặn, rõ rệt hơn. Vấn đề chỉ là ở chỗ nhận được đúng dân tộc ấy thành hình từ bao giờ.

Tôi muốn đưa ra một ví dụ cho dễ hiểu. Trước khi đứa trẻ ra đời đã có cái thai ở trong lòng người mẹ. Trong quá trình thai nghén làm cho đứa trẻ có đủ chậu tay, mặt, mũi để thành hình một con người không phải một ngày một tháng, mà phải trải qua một số ngày tháng. Và, chỉ khi nào đứa trẻ lọt lòng ra mới có thể gọi là người đã hình thành. Một dân tộc cũng vậy, theo định nghĩa của Sta-lin là một dân tộc đã hình thành rồi sau một quá trình hình thành và ổn định. Cũng cần nói thêm rằng: quyền Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc của Sta-lin xuất bản từ khi Lê-nin còn sống và đã được Lê-nin khen nhận là đúng.

Trong một bài trước, tôi đã nêu ra một điểm đáng chú ý là: nếu đem điều kiện địa lý, xã hội ở Việt-nam ta so với nhiều nước khác thì ta có những điều kiện thuận tiện, đơn giản hơn để dễ hình thành một dân tộc. Bốn yếu tố mà Sta-lin nêu ra cũng không phải cái nào cũng nặng nhẹ như nhau, mà trong quá trình biến chuyển của cộng đồng thề, của những người từ bộ tộc sang dân tộc, một yếu tố có tác dụng quyết định là sinh hoạt kinh tế chung của dân tộc. Do đó, bài này, tôi chú trọng nói về điểm sinh hoạt kinh tế là một yếu tố căn bản.

Vậy thì, dân tộc Việt thành hình từ bao giờ?

Một vấn đề phải trang trải trước hết là tên gọi. Nước Việt-nam là một nước nhiều tộc, có những giống người khác nhau. Do đó, có bạn cho rằng chúng ta không nên gọi một cách ôm đ้อม là dân tộc Việt-nam, mà phải gọi riêng từng tộc, như: Kinh, Mường, Thổ, Mán, Thái, Mèo v. v... Vì có thể người Kinh đã thành dân tộc mà các giống người khác trên đất nước Việt-nam vẫn còn là bộ tộc. Tôi đồng ý về cách gọi phân biệt từng tộc. Cũng như vấn đề hình thành dân tộc ở Trung-quốc hiện nay, các bạn chúng ta nêu rõ ra là dân tộc Hán chẳng hạn. Nhưng tôi không đồng ý gọi dân tộc ta là dân tộc Kinh.

Vì hai tiếng *nười Kinh* là do bọn phong kiến ngày trước đặt ra để phân biệt những người ở Kinh-kỳ Kẻ chợ với những người ở rừng núi biên viễn. Nó có tính chất kỳ thị chủng tộc hơn là phân biệt chủng tộc. Do đó, tôi đề nghị dùng chữ người Việt (Việt tộc) để chỉ những đồng bào đa số tập trung tại miền đồng bằng đã có một lịch sử văn hóa dài lâu từ ngày lập quốc. Trong phạm vi bài này, chúng ta mới đề ra sự thành hình của dân tộc Việt, một dân tộc chủ đạo trong đại gia đình Việt-nam. Còn các tộc khác sẽ nghiên cứu sau.

Qua những ý kiến của các bạn Nguyễn Lương - Bích, Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị

Qua những ý kiến của các bạn Nguyễn Lương-Bích, Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị, vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam đã được sáng thêm lên. Bạn Nguyễn Lương-Bích mới đưa ra những tiêu chuẩn để nhận định sự hình thành dân tộc đơn đường cho một bài sau về ý kiến của bạn. Hai bạn Đào Duy-Anh và Hoàng Xuân-Nhị mặc dầu ý kiến trái nhau, nhưng đều giúp nhiều cho chúng ta đề nghiên cứu, suy nghĩ, phê phán về vấn đề hình thành dân tộc.

Dưới đây tôi có mấy ý kiến bàn lại.

Theo bạn Đào Duy-Anh thì, dân tộc Việt-nam hình thành từ thế kỷ thứ 10, nghĩa là vào triều nhà Lê. Bạn nói rõ thêm : dân tộc Việt-nam được *hình thành tích cực* trong khoảng mấy thế kỷ 10 — 14 và đến thế kỷ 15, *dân tộc Việt-nam đã trưởng thành*. Lập luận của bạn Đào Duy-Anh là, ở nước ta, *vì những điều kiện chính trị đặc biệt, với sự thành lập sớm, ngay trong điều kiện chế độ phong kiến còn thịnh của nhà nước Trung ương tập quyền nhà Lê, tình trạng phân cát của phong kiến thuận tay...* đã bị *thủ tiêu từ trước khi có chủ nghĩa tư bản*. Do đó, ở nước ta, *dân tộc đã hình thành ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến và trải qua quá trình hình thành dần dần trong những cuộc đấu tranh chống phong kiến Trung-quốc để bảo vệ quyền tự chủ, đến sau cuộc chiến thắng quân Minh, dân tộc đã trưởng thành với nhà Lê*. Ở những đoạn khác, bạn Đào Duy-Anh nói rõ thêm : *Việt tộc là thành phần lãnh đạo trong nhà nước đa dân tộc ấy cũng đã là một dân tộc như Hán tộc ở Trung-quốc, ở trên cơ sở chủ yếu tự vệ, đồng thời ở trên cơ sở những yếu tố dân tộc của Việt tộc đã hình thành*.

đến một mức độ nào và tình trạng phân cát của kinh tế phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu về căn bản: chính nó đã thực hiện được cai sú mệnh thống nhất quốc gia để giải phóng hay bảo vệ dân tộc... và nhà nước trung ương tập quyền đã được thực hiện và do sự tập trung chính quyền đồng thời cũng đã được thực hiện một phần nào sự liên hệ kinh tế.

Nói tóm lại, chủ thuyết của bạn Đào Duy-Anh là gắn liền việc thành hình nhà nước phong kiến tập quyền với việc hình thành dân tộc và nhân rằng giai cấp phong kiến đã đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp dân tộc.

Sự thực lịch sử có đúng như thế không?

Chúng ta không chối cãi rằng nhà nước trung ương tập quyền có lợi cho sự phát triển kinh tế và văn hóa, lợi cao việc tiêu trừ trạng thái kinh tế phân tán, do đó có lợi cho việc hình thành dân tộc, nhưng vấn đề đặt ra là: nếu trong một xã hội, ở vào một thời kỳ nhất định nào đó, chưa có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là chưa phải *thời kỳ chủ nghĩa tư báu đương lên* (Capitalisme ascendant) thì những động cơ giả tạo, nhất thời ấy có thể làm cho dân tộc hình thành một cách hoàn chỉnh và lâu dài được không? Thực ra, nói đến bốn yếu tố để hình thành một dân tộc không phải là con số cộng, mà phải thấy ở đó yếu tố nào là yếu tố căn bản. Vì những yếu tố như ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung không phải tự trên trời rơi xuống; nó chỉ có thể thực hiện được đầy đủ khi mà dân tộc ấy đã có sinh hoạt kinh tế chung. Mà sinh hoạt kinh tế chung cũng chỉ có thể thực hiện được khi đã có thị trường dân tộc, có những trung tâm kinh tế của dân tộc. Như vậy, những điều kiện ấy có thể có được ở một thời kỳ lịch sử mà ông bạn Đào Duy-Anh đã chỉ ra không? Điều mà ông bạn Đào Duy-Anh nhận là xã hội Việt-nam trước khi có chủ nghĩa tư bản và chế độ phong kiến còn thịnh, tình trạng phân cát của phong kiến thuần túy đã bị thủ tiêu trong nhà nước trung ương tập quyền — nhà Lê ấy, nếu không có thị trường dân tộc và các trung tâm kinh tế dân tộc làm hậu thuẫn thì cái trung ương tập quyền đến cao độ ấy có thể giữ được lâu không? Một câu hỏi nữa rất đơn giản và thiết thực là: trong thế kỷ thứ 10 và 15 mà bạn Đào Duy-Anh nêu ra đó, dân tộc ta đã có một lãnh thổ chung với sự ổn định như thế kỷ thứ 18 chưa? Lập luận của ông bạn đã dựa vào những điều kiện chính trị đặc biệt mà thiếu cơ sở

khoa học và thực tế. Do đó, nó không vững và không đúng với ý nghĩa câu : *dân tộc là một phạm trù lịch sử* 'của một thời kỳ nhất định.

Trái lại với bạn Đào Duy-Anh, bạn Hoàng Xuân-Nhị cho rằng : *năm 1930, lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, dân tộc Việt-nam bắt đầu thành hình... Dân tộc Việt-nam bước đầu thể hiện, xuyên qua giai cấp vô sản Việt-nam, có đảng lãnh đạo kiên quyết và dũng cảm. Dân tộc Việt-nam cũng bước đầu thể hiện xuyên qua khối công nông liên minh mà đảng bắt đầu tập hợp và tổ chức, xuyên qua mặt trận dân tộc thống nhất xung quanh Đảng. Qua sự thống nhất của giai cấp vô sản Việt-nam và sự thống nhất của đảng, chúng ta thấy thể hiện bước đầu các đặc trưng của dân tộc mà Sta-lin đã tổng kết... Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của đảng Cộng sản Đông-duong, của Hồ Chủ-tịch, đánh dấu sự thành hình đầy đủ của dân tộc Việt-nam.*

Nếu ông bạn Đào Duy-Anh đã gắn liền việc hình thành dân tộc với nhà nước phong kiến tập quyền, thì trái lại, ông bạn Hoàng Xuân-Nhị lại đem việc hình thành dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc và vai trò lãnh đạo của nó. Như thế có đúng không ?

Trước hết, tôi đồng ý với ông bạn Hoàng Xuân-Nhị là dân tộc Việt-nam ta, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, cho tới khi dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, hoàn thành Cách mạng tháng Tám, được hình thành đầy đủ hơn hết từ trước tới giờ. Nhưng vấn đề vẫn phải đặt ra là : dân tộc ta có phải đợi tới năm 1930 trở về sau mới thành hình dân tộc không ?

Tôi đã thất vọng khi đọc bài «*Xác nhận quan niệm của chúng ta về vấn đề dân tộc và về sự hình thành của dân tộc Việt-nam* » thấy ông bạn Hoàng Xuân-Nhị sau khi bác cài chủ thuyết của ông bạn Đào Duy-Anh rồi, không đem được ra những bằng cớ gì chứng minh rằng từ năm 1930 trở về trước, ta chưa có thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm kinh tế của dân tộc để tạo điều kiện cho sự hình thành dân tộc, mà chỉ nói nhiều một mặt về phong trào đấu tranh cách mạng và vai trò lãnh đạo cách mạng.

Ông bạn Hoàng Xuân-Nhị chắc cũng nhận thấy như tôi là có nhiều dân tộc trên thế giới không phải chờ tới khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mới đủ điều kiện hình

thành. Chúng ta có thể lấy rất nhiều thí dụ. Dân tộc Việt-nam ta cũng không có trường hợp đặc biệt nào buộc phải như thế. Chúng ta không thể chối cãi tác dụng lớn lao của giai cấp công nhân trong việc giải phóng dân tộc, đưa dân tộc hình thành cao lên một bậc là dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ nhận hiện thực khach quan về sự hình thành dân tộc trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Lập luận của bạn Hoàng Xuân-Nhị đã phạm một sai lầm căn bản là đem yếu tố chính trị làm một yếu tố căn bản để kết thành dân tộc trong khi những yếu tố mà Sta-lin đề ra không có yếu tố chính trị.

Trở lại nhận định của chúng tôi

Trong một bài trước, tôi đã trình bày về nhận xét của chúng tôi để di tới ức thuyết là dân tộc Việt-nam hình thành vào quãng thế kỷ 18. Từ bấy tới nay, qua những bài nghị luận của các bạn, tôi chú ý nghiên cứu thêm và kiềm điềm lại những nhận xét của mình từ trước thi thấy những tài liệu chứng minh trong bài trước còn thiếu, nhưng về ức thuyết của tôi thi vẫn không thay đổi. Viết bài này, tôi mong được bổ cứu bài trước (1).

Cần phải nói thêm rằng: thảo luận vấn đề hình thành dân tộc là thảo luận một vấn đề lịch sử, một vấn đề khoa học. Không thể suy luân bằng chủ quan, mà phải chứng thực bằng tài liệu. Bản về việc hình thành dân tộc Việt-nam theo định nghĩa của Sta-lin, chúng ta nhất định phải gắn nó với việc phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam đến một trình độ nào đó để có thể hình thành dân tộc trên bốn yếu tố ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung và trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở văn hóa chung. Trong tập san Văn Sử Địa số 14 xuất bản tháng 2-1956, bài « Xã hội Việt-nam trong thế kỷ thứ 18 » và bài « Sự hình thành giai cấp tư sản Việt-nam » đăng trong tập san Văn Sử Địa vừa qua, có thể cung cấp cho chúng ta những tài liệu để nhận xét thêm về vấn đề này.

Ông bạn Hoàng Xuân-Nhị, trong một bài kè trên, khi nói đến phong trào Tây-sơn, cũng đã nhận rằng: *yếu tố địa vực chung thể hiện rõ rệt; yếu tố ngôn ngữ được công nhận bước*

(1) Đọc lại bài: « Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ? » đăng trong tập san Văn Sử Địa số 5.

đầu; yếu tố văn hóa chung và mới, với nội dung yêu nước muôn giải phóng đất nước cũng khá rõ. Yếu tố kinh tế chung cũng có, nhưng yếu. Trong bài này, tôi cũng chủ ý nhấn mạnh vào yếu tố kinh tế mà ông bạn Hoàng Xuân-Nhị cho là còn yếu ấy.

Như chúng ta đã biết, xã hội Việt-nam đến thế kỷ 17 và 18 là một thời kỳ đặc biệt. Hệ thống phong kiến bị tan rã về căn bản. Cũng trong lúc này, lãnh thổ được mở rộng thêm. Nhưng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp, không đủ điều kiện để thống nhất lãnh thổ nên sự phân liệt giữa các tập đoàn phong kiến càng gay gắt hơn. Trong lúc ấy, một yếu tố mới là chủ nghĩa tư bản đã phát sinh và phát triển đến một mức độ nhất định. Theo tài liệu mà hiện nay tìm được, thì từ thế kỷ 17, về công nghiệp, bên những xưởng đúc súng của nhà nước, đã có những xưởng đóng thuyền và chế tạo binh khí của tư nhân. Việc khai mỏ cũng được đẩy mạnh. Bên những xưởng mỏ do nhà nước quản lý, đã dần dần xuất hiện những tư nhân bỏ vốn kinh doanh. Như vậy, ngoài những công nhân lam trong các công trường nhà nước, những công nhân trong các công trường tư doanh đã bị bóc lột theo lối tư bản.

Trong hai thế kỷ 17 và 18, những làng chuyên làm nghề thủ công đã xuất hiện nhiều ở các địa phương, có tính chất phân công. Hai xã Liễu-chàng và Liễu-lục thuộc huyện Gia-loc (Hải-dương) làm nghề khắc bản in; hai xã Đào - làm và Trúc-lâm thuộc huyện Tứ-kỳ (Hải-dương) làm nghề đóng giày. Ba xã Sơn-tây, Nghi-xuân và Vạn-xuân thuộc huyện Hương-trà (Thuận-hóa) chuyên dệt gấm vóc. Xã Phù-trach có nghề dệt chiếu hoa, tục gọi chiếu buồm cũng như chiếu Quảng-lâm ở Kinh-bắc. Dân cư các xã thuộc huyện Khang-lộc (sau đổi là Phong-lộc thuộc trấn Thuận-hóa) hầu hết làm nghề dệt vải. Hai xã Bình-xá và Vũ-xá thuộc huyện Lệ-thủy (Thuận-hóa) đều làm nghề dệt vải lụa. Nghề dệt sa ở làng La-Khê thuộc huyện Tứ-liêm (Sơn-tây) (1) và nghề dệt vải ở Cương thôn thuộc huyện Thạch-thất (Sơn-tây) đều có tiếng là tốt. Xã Võng-trì thuộc huyện Phú-vinh (Thừa-thiên) làm nghề rèn rìu, búa, thuồng, cuốc. Xã Mậu-tài thuộc huyện Phú-vinh (Thừa-thiên) làm nghề rèn giây thau và giây thép. Hai xã Dị-sử và Bạch-sam thuộc huyện Đường-hào (trước thuộc Hải-

(1) Nay thuộc tỉnh Hà Đông.

dương nay thuộc Hưng-yên) đều làm nghề thợ sắt và thợ mộc. Những tài liệu trên đây theo sách *Hoàn-j* Việt *địa dư chí* đã nói lên nghề thủ công thịnh hành ở thôn quê. Trước đây, những làng chuyên nghiệp này có nhiệm vụ làm đè cung phุง cho bọn vua chúa trong triều đình. Nhưng sau đó, những đồ chế tạo đã trở nên những hàng hóa tiêu thụ trong nhân dân. Tinh chất phần công của nó cùng với sự phát triển của thương nghiệp đã dần dần xóa bỏ chế độ tự cung tự cấp ở các địa phương.

Song song với việc phát triển công nghiệp là thương nghiệp. Do việc tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương tây, những thương phụ mới đã bắt đầu xuất hiện. Việc chúa Trịnh lập 23 sở tuần ty từ Hưng-hóa, Thái-nguyễn, Sơn-tây, Cao-bằng, Quảng-yên, Kinh-bắc đến Thanh-hóa, Nghệ-an và định thề lệ đánh thuế những tre gỗ từ miền ngược xuống miền xuôi và những đồ tạp hóa từ nơi này sang nơi khác đã nói lên kinh tế hàng hóa phát triển đến mức nào. Muốn biết những sản vật và hàng hóa lưu thông đến đâu, chúng ta còn có thể xem những thuế biểu của thời ấy. Năm 1724, Trịnh Cương định lệ đánh thuế các thứ như vàng, bạc, đồng, kẽm, sơn, diêm tiêu, than, gỗ, tơ, lụa, quế, cá, mắm, rượu, mật, dầu, giấy, chiếu, vải v.v... Chúa Nguyễn cũng định ra các thuế mới như thuế sắt, thuế muối, thuế mắm, thuế yến sào, thuế thuyền, thuế nhập khẩu và xuất khẩu. Năm 1753, Chưởng Thái giám Mai Văn-Hoan báo cáo với Vũ vương (chúa Nguyễn) số thuế thu được từ năm 1746 đến năm 1752 về việc ngoại thương: riêng số vàng đã thu được 5.768 lạng, số giáp ngàn thu được 9.978 lạng, số dung ngàn được 14.276 lạng, số kê ngàn được 21.150 đồng. Để cho việc buôn bán và đánh thuế được dễ dàng, đơn vị đo lường cần được thống nhất. Năm 1664, theo đề nghị của Phạm Công-Trứ, chúa Trịnh đã ra lệnh cho các nơi phải lấy một cái thùng thống nhất để đo lường là « hoàng chung quản » (1). Việc quy định đơn lường thống nhất như vậy chỉ cho ta thấy việc buôn bán thóc gạo đã phát triển và tinh chất tự cấp tự túc ở các địa phương đã bắt đầu biến chuyển.

Trở lên trên, chúng ta đã nhìn thấy qua tình hình chung của công thương nghiệp Việt-nam bấy giờ. Nhưng muốn đánh dấu trình độ phát triển của nó, một câu hỏi đề ra là lúc ấy

(1) Thùng đựng được 1.200 hạt thóc.

nước ta đã có thị trường dân tộc chưa ? Vì có thị trường dân tộc thì mới có quan hệ mậu dịch giữa các địa phương. Theo Sta-lin, thi, *trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa không có và không thể có được dân tộc, vì chưa có thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm kinh tế của dân tộc, cũng chưa có những trung tâm văn hóa của dân tộc, do đó vẫn chưa có những nhân tố có thể tiêu diệt trạng thái phân tán nào đó của kinh tế dân tộc và đem những bộ phận của dân tộc từ xưa tới nay vẫn cách biệt nhau kết thành một chính thể của dân tộc.*

Cũng cần nói thêm rằng: thị trường dân tộc nói đây, trong thời đại này, không nhất định phải là một trung tâm kinh tế duy nhất theo kiểu các nước tư bản, mà chỉ là dung hợp các thị trường nhỏ ở các địa phương thành một thị trường lớn, nghĩa là sự hình thành thị trường dân tộc và trung tâm kinh tế dân tộc không phải chỉ bắt đầu sau khi đã có một nền đại kĩ nghệ, mà đã có thể bắt đầu từ khi có những công xưởng thủ công rồi. Ở đây, lại cũng cần phân biệt thị trường dân tộc với những kinh đô nhà vua trước kia tập trung những sản vật cống hiến từ các nơi lại và những công xưởng, những thợ thuyền chuyên chế tạo những phẩm vật cho bọn vua chúa dùng. Nếu vậy, chúng ta có thể nói được rằng: trong thời kỳ này, nước ta đã có thị trường dân tộc rồi.

Thành phố Hà-nội trong thế kỷ 17, theo sự miêu tả của một người Anh là Samuel Baron, thì vào *những ngày phiên chợ* (ngày mồng một và ngày rằm âm lịch), *nhân dân các làng lân cận tới tấp đem hàng hóa đến*. Nhiều phố khá rộng chật nich những người đến phải chen vai trong đám đông hàng nửa giờ đè tiến lên một trăm bước. Và theo lời của linh mục Richard, thì, *số thuyền bè nhiều lắm đến những thuyền mới khó len vào được*. Những sông và những hải cảng lớn nhất của ta (tức châu Á) như Venise với các thuyền, tàu của nó, không thể diễn đạt được ý niệm về giao lưu và dân số của sông Kê Chợ. — Thành phố Hà-nội cuối thế kỷ thứ 18, dưới trào Tây-sơn cũng hiện ra trong bài phú « Tụng Tây-Hồ » của Nguyễn Huy-Lượng với những câu: «...Rập rền cuối bãi đuôi heo, thuyền thương khách hãy chen buồm buồm...» và « khách Ngô Sở chợ tấp ngồi san sát » v.v..., chúng ta có thể tưởng tượng thấy Hà-nội chẳng phải chỉ là một trung tâm chính trị, mà còn là một trung tâm kinh tế.

Ngoài Kế chợ (Hà-nội) ra, Phố Hiến, Hội-an trong thế kỷ 17, Đồng-nai, Mỹ-tho từ cuối thế kỷ 17, Bình-thủy-quan (Cao-bằng) và Du-thôn-ải (Lạng-sơn) trong thế kỷ 18 đều là những thị trấn buôn bán tấp nập về nội thương cũng như ngoại thương.

Thị trường dân tộc đã có, mặc dầu sự cát cứ của các tập đoàn phong kiến kinh tế hàng hóa vẫn phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt kinh tế chung. Tình hình thị dân tại các thị trấn bấy giờ ra sao và chống đối với bọn phong kiến thống trị thế nào, hiện nay chúng ta chưa biết một cách đầy đủ. Tuy vậy, qua một vài tài liệu, chúng ta cũng có thể thấy thoáng qua. Trong quyển « lịch triều tập kỷ » của Cao-Lãng (sách viết tay) có chép: Trong thế kỷ 17 và 18, nhân dân thường dán giấy ở tường hay rải ở đường ở chợ để chỉ trich chính sách của triều đình và vạch tội quan lại. Năm 1712, Trịnh Cương phải ra lệnh nghiêm cấm. Đây là một hình thức đấu tranh của thị dân đối với giai cấp phong kiến một khi thị dân đã tập trung đông đúc ở các đô thị.

Cuộc vận động của thị dân còn tích cực hơn nữa. Năm 1721, vì giá gạo quá cao, nhân dân ở kinh kỳ xao xuyến. Họ tuyên truyền bằng những câu ca dao làm nhiều người sợ hãi hoang mang, tranh nhau thu xếp của cải, lũ lượt bỏ thành thị về thôn quê. Chúa Trịnh phải hạ lệnh nghiêm cấm. Nhưng vừa dập tắt được những câu phao ngôn, thì ít lâu sau lại nổ ra những cuộc bạo động khác. Năm 1726, Chúa Trịnh hạ lệnh buộc các nhà ở phường phố phải làm đơn khai mới được trú ngụ. Các quan Đề lĩnh ở bốn cửa thành phải xét hỏi nghiêm ngặt. Tuy vậy, những cuộc bạo động như đốt nhà và cướp phá vẫn diễn ra (!). Chẳng những thế, cuộc đấu tranh của thị dân còn phối hợp với cuộc khởi nghĩa của nông dân một phần nào. Khâm định Việt sử thông giám cương mục của Phan Thanh-Giản có nói: vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ dậy ở nhiều nơi, chúa Trịnh phải mở những người khỏe mạnh xung vào quân chí nguyễn để đánh giáp. Quân chí nguyễn phần nhiều ở lấn với dân kinh kỳ, do đó họ lại liên kết nhau làm những việc mà bọn phong kiến thống trị gọi là « gian đạo ». Sau cùng, chúng không dám cho quân chí nguyễn vào trong thành ở lấn với dân cư nữa.

(!) Lịch triều tập kỷ của Cao-Lãng.

Trong khi kinh tế hàng hóa dần dần phát triển trên thị trường và thế lực của thị dân ngày một bành trướng, thì, hình thức bóc lột theo lối phong kiến cũng dần dần biến đổi ở nông thôn. Năm 1664, theo lệ định thu tò của Trịnh Tắc, thì các quan điền, bên chõ nộp 30 thang thóc, còn phải nộp hạng nhất mỗi mẫu một quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba sáu tiền. Ruộng vua chúa cấp cho và ruộng thế nghiệp mỗi mẫu 40 thang và một quan 3 tiền, một quan một tiền hay một quan tùy theo từng hạng, ruộng nhất, nhì, ba. Ngoài ra, các ruộng làm muối, trồng cói, trồng giàu đều phải nộp thuế hoàn toàn bằng tiền. Đến năm 1719, Trịnh Cương bắt do lại ruộng công để đánh thuế, cả ba hạng nhất, nhì, ba đều bằng tiền. Cho đến năm 1723, trong việc đánh thuế theo phép tò, dung và điệu, thì, về tò, vừa phải nộp bằng tiền vừa phải nộp bằng thóc. Về điệu, bắt dân đóng tiền thay tò lực dịch. Tỷ lệ nộp thóc và tiền theo tò xuất của Trịnh Cương năm 1728, thì về ruộng công hạng nhất, $\frac{1}{3}$ nộp bằng tiền; hạng nhì, một nửa bằng tiền; hạng ba $\frac{2}{3}$ bằng tiền; hạng tư toàn nộp bằng tiền. Còn ruộng tư thì bất kỳ hạng nào cũng đều bằng tiền cả.

Tại miền Bắc thì như thế, còn tại miền Nam dưới quyền thống trị của chúa Nguyễn, thì, tò xuất năm 1669, món tiền nộp còn coi như ngoại phu đối với thóc và gạo. Quan điền trang có nơi thu bằng thóc, bằng hiện vật, có nơi thu bằng tiền. Nhưng sau đó, số hiện vật được dần dần thay bằng tiền để làm ngụ lộc. Trước những món chi dùng ngày càng nhiều để duy trì bộ máy phong kiến và kéo dài chiến tranh, những tập đoàn phong kiến Nam và Bắc phải tăng cường việc bóc lột nông dân; nhưng đồng thời, địa tô bằng tiền ngày càng thịnh hành đã tỏ ra kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ ngày càng phát triển. Theo lời Ăng-ghen «phàm ở nơi nào quan hệ giữa người và người bị những quan hệ về tiền tệ gây nên mâu thuẫn, nghĩa là ở những nơi mà thuế ruộng nộp bằng hiện vật đã biến thành thuế nộp bằng tiền thì ở nơi đó quan hệ tư bản chủ nghĩa đã chiếm đoạt được vị trí của quan hệ phong kiến». Ở đây, chúng ta chưa dám nói quan hệ tư bản chủ nghĩa đã chiếm đoạt được vị trí của quan hệ phong kiến; nhưng chúng ta có thể nói được rằng: quan hệ tư bản chủ nghĩa đã ăn lấn vào quan hệ phong kiến rồi.

Với những tài liệu có được hiện nay, chúng tôi chưa biết rõ tầng lớp phú nông với lối bóc lột nhàn công mới đã xuất hiện ở thôn quê thế nào? Có một điều là động lực chính làm lay chuyển đến gốc rễ của hệ thống phong kiến bấy giờ là những cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nông dân. Nhưng bọn phong kiến thống trị Trịnh Nguyễn bấy giờ cũng đã có một chính sách đổi mới công thương, như quy định lại thuế khóa, khai mỏ; mở mang việc buôn bán v.v... trước một áp lực của nhân tố tư bản chủ nghĩa ngày càng lớn. Sau khi Tây Sơn cầm chính quyền rồi, bèn chính sách tăng gia sản xuất về nông nghiệp, đã chú ý ngay đến việc chấn hưng công, thương nghiệp, mở rộng việc buôn bán với Trung-quốc và các nhà buôn phương tây. Như vậy, chúng ta có thể tin rằng: việc mở mang công thương nghiệp bấy giờ đã trở nên vẫn đề cấp thiết của thời đại vì nội dung tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một mức nào.

* *

Trở lên trên, chúng tôi đã nói nhiều về nhân tố tư bản chủ nghĩa dần dần phát triển trong sự tan rã về căn bản của hệ thống phong kiến. Những yếu tố để cấu thành dân tộc Việt-nam đã đủ. Trong một bài trước, chúng tôi mới nói dân tộc Việt-nam hình thành vào quãng thế kỷ thứ 18, khi mà những phe phong kiến từ chố cát cứ, phản tranh đến thống nhất lãnh thổ trọn vẹn từ Bắc đến Nam... Với bài này, tôi muốn nói rõ hơn là: trên những yếu tố cấu thành dân tộc đã tiềm tàng đầy đủ, cuộc đại thắng của Tây-son phá tan các tập đoàn phong kiến cát cứ, thống nhất lãnh thổ từ Nam đến Bắc là một *đột biến* để cụ thể hóa việc hình thành dân tộc Việt-nam trên mọi phương diện ngữ ngôn, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt văn hóa mà từ trước chưa từng có.

Đồng ý với ông bạn Hoàng Xuân-Nhị là bọn phản động nhà Nguyễn chẳng những làm mất nước ta, mà còn muỗn kéo dân tộc ta lùi lại trạng thái lạc hậu hơn trước. Thực dân Pháp cướp nước ta với chính sách chia mà trị, đã ngăn cách đất nước ta, chia rẽ dân tộc ta. Nhưng những yếu tố kết thành dân tộc một khi đã đầy đủ rồi thì không một sức phản động nào có thể làm tan vỡ được. Lãnh thổ nước ta vẫn từ Mục-nam-quan đến mũi Cà-mau. Ngôn ngữ của

dân tộc ta vẫn nhất trí từ Nam đến Bắc. Chúng ta sống trên một nền kinh tế chung và một trạng thái tâm lý chung biểu hiện ở một văn hóa chung. Những yếu tố ấy sau khi dân tộc hình thành rồi vẫn ngày một phát triển và đặc biệt phát triển sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Hiện nay, bọn Ngô Đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, một lần nữa chực âm mưu chia cắt đất nước ta, chia rẽ dân tộc ta. Nhưng chúng chẳng những vấp phải sức đấu tranh của toàn dân, mà còn húc đầu vào những yếu tố đã kết thành dân tộc không gì lay chuyển được.

Không lúc nào bằng lúc này, khối dân tộc Việt-nam hình thành càng thêm vững chắc, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất và một ngày không xa, dân tộc ta sẽ chuyển thành dân tộc xã hội chủ nghĩa.

25-5-1956
TRẦN HUY-LIỆU

CÙNG BẠN ĐỌC THÂN MẾN

GẦN đây, chúng tôi tiếp được một số thư của các bạn đọc gửi tới góp ý kiến về *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, về nội dung cũng như về hình thức. Chúng tôi rất vui mừng và cảm kích về sự chú ý của các bạn đối với công tác học hỏi nghiên cứu chung của chúng ta, và hôm nay, chúng tôi có mấy điểm trình bày với các bạn.

1 — Công tác nghiên cứu lịch sử, văn học, địa lý theo quan điểm chủ nghĩa Mác, đối với chúng ta là một công tác mới; và đối với chúng tôi, chúng tôi thấy phải vừa học vừa làm và vừa làm vừa học. Trong công tác, chúng ta cần soát lại những nhận định cũ và tiến lên một nhận định cho đúng. Một số vấn đề còn phải tìm tòi, nghiên cứu và thảo luận. Một vài giả thuyết mạnh bạo đưa ra, cần chờ nhiều ý kiến phê phán.

Chúng ta đã thấy ở Liên-xô cũng như ở Trung-quốc, giữa các nhà công tác sử học, có nhiều vấn đề phải trải qua những cuộc thảo luận lâu dài mới đi đến một nhận định nhất trí; cũng có những vấn đề cho đến nay vẫn còn phải tiếp tục thảo luận. Ví dụ như vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến ở Liên-xô và vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc. Đối với công tác sử học và văn học Việt-nam trong lúc này, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác, chúng ta cố gắng học hỏi, nghiên cứu và đề ra vấn đề thảo luận là một điều cần thiết, một dấu tiến bộ. Miễn là chúng ta thành khẩn học hỏi, với một tinh phong khiêm tốn, tim lẽ phải trong sự thật (thực sự cầu thị) và tránh thái độ vữ đoán và cố chấp. Đã vậy, các bạn đọc trước những ý kiến sai khác nhau thuộc mỗi vấn đề cũng nên suy xét phê

pháo một cách khách quan để tìm ra chân lý và tránh sự hiểu lầm có hại cho việc học hỏi nghiên cứu chung của chúng ta.

2 — Theo phương châm học hỏi kề trên, chúng tôi cống hiến *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* làm một diễn đàn chung của những bạn công tác Văn, Sử, Địa hay có quan tâm đến vấn đề Văn, Sử, Địa. Một số vấn đề mà chúng tôi đề ra để nghiên cứu và thảo luận, mặc dầu đã có ý kiến của chúng tôi, vẫn chờ ý kiến của các bạn. Những bài đăng trong tập san, trừ mục ý kiến bạn đọc, đều được xây dựng một phần trên ý kiến tập thể. Cố nhiên là người viết bài vẫn là chủ yếu. Và không nhất thiết là mọi người đều phải có một ý kiến giống nhau trước những vấn đề còn đương nghiên cứu và thảo luận. Đối với các bạn đọc có bài gửi đến, chúng tôi tôn trọng ý của các bạn, mặc dù có những điểm chưa đồng ý với chúng tôi, miễn là có những điểm giúp cho chúng ta đào sâu nghĩ kỹ thêm. Hiện nay có một số vấn đề đã kéo dài cuộc thảo luận trên tập san, như nước Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ không, những bài văn bằng chữ Hán của ta trước kia có liệt vào Việt-nam văn học sử không v.v..., chúng tôi chờ cuộc thảo luận kết thúc, rồi sẽ có một bài tóm kết ý kiến trước mỗi vấn đề và ý kiến của chúng tôi.

Bằng mấy điểm kề trên, chúng tôi mong các bạn thân mến nhận rõ thái độ học hỏi của chúng tôi. Chúng ta cùng nhau gộp phần xây dựng khoa học lịch sử, văn học, địa lý của Tổ-quốc Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Văn đề bình thường hóa cách phát âm TIẾNG VIỆT-NAM

CHÚNG tôi giới thiệu với các bạn bài sau đây của đồng chí N. D. An-đo-rê ép, giáo sư trường Đại học Lê-nin-gò-rát bàn về việc phát âm tiếng Việt-nam ta. Trước hết, chúng tôi hoan nghênh sự quan tâm của các đồng chí Liên-xô đối với vấn đề ngôn ngữ Việt-nam và nhận thấy ở đây cách nào vấn đề và giải quyết vấn đề rất khoa học. Tuy vậy, trong đó có một số vấn đề còn cần phải thảo luận. Và, theo chúng tôi, người Việt-nam cũng có những tiêu chuẩn về sự phát âm và cách phát âm tiếng Việt-nam không phiền phức như tiếng nhiều nước khác. Hôm nay, chúng tôi xin dâng bản dịch bài của đồng chí An-đo-rê ép sau đây để các bạn chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ nước nhà tham khảo.

LỜI TÒA SOẠN

DƯỚI đây xin trình bày những ý kiến đã thảo luận với các đồng chí Minh-tranh, Nguyễn Tài-Cần về vấn đề tiếng Việt-nam. Theo đề nghị của hai đồng chí, thì đây chỉ là bài trình bày ý kiến cá nhân phát biều về vấn đề trên.

Khi xét vấn đề tiêu chuẩn cách phát âm tiếng Việt-nam cần phải nêu lên 5 khía cạnh của vấn đề :

- 1) Sự cần thiết của tiêu chuẩn đó.
- 2) Khả năng thực hiện tiêu chuẩn.
- 3) Cách thực hiện.
- 4) Những nguyên tắc để lựa chọn tiêu chuẩn phát âm.
- 5) Áp dụng cụ thể những nguyên tắc trên.

* *

1) Những tiếng thô âm Việt-nam có nhiều chỗ giống nhau hơn là giữa thô âm Trung-quốc. Hầu hết giữa những người nói tiếng thô âm ở Việt-nam đều có thể hiểu nhau được. Cái đó giúp cho việc giải quyết vấn đề tiêu chuẩn phát âm, nhưng không phải vì thế mà bỏ qua vấn đề này. Kinh nghiệm cho hay rằng, ngay cả đến những tiếng thô âm hoàn toàn gần giống nhau, như tiếng Nga chẳng hạn, cũng không thể không đề ra tiêu chuẩn thống nhất cho cách phát âm tiếng dân tộc.

Không phải chỉ có một nguyên nhân, mà còn có rất nhiều nguyên nhân khác đòi hỏi cần thiết phải giải quyết vấn đề đó. Yêu cầu đơn giản nhất và cấp thiết nhất là ở trong các trường học cần có một tiêu chuẩn phát âm. Trong những điều kiện ở Việt-nam chữ viết là cách đọc, nếu muốn đọc, viết đúng thì chỉ có một cách là phải biết tiêu chuẩn phát âm. Nếu tiêu chuẩn không thống nhất thì giáo viên rất khó khăn trong việc dạy viết và gây cho học sinh thói quen viết đúng. Không có tiêu chuẩn phát âm thì không thể trình bày một cách thống nhất ở trong các tự điển và in sách thống nhất được. Sự phát triển của đài phát thanh và điện ảnh cũng đòi hỏi không kém phần cấp thiết phải có một tiêu chuẩn âm thanh thống nhất trong ngôn ngữ và được phổ biến duy nhất trong toàn quốc.

Một nguyên nhân nữa là với sự sản xuất hiện đại, dựa trên một nền kỹ thuật phức tạp phát triển không ngừng, đồng thời số danh từ về kỹ thuật đó cũng tăng thêm rất nhanh, nên đòi hỏi phải có sự chuẩn xác rõ ràng trong công việc đề những người tham gia sản xuất có thể hiểu nhau rõ ràng, dễ dàng.

2) Khả năng đề ra tiêu chuẩn phát âm có thể thực hiện được vì :

Thứ nhất : những tiếng thô âm Việt-nam gần giống nhau, do đó giữa những người nói tiếng thô âm hiểu nhau được, mặc dù không phải lúc nào cũng dễ dàng nhưng nói chung là hiểu được.

Thứ hai là nghiên cứu các tiếng thô âm Việt-nam thì thấy mỗi một vần chữ đều bắt buộc có ở các tiếng thô âm, mà phần lớn những vần đó là các nơi có thể hiểu được. Như vậy thực tế là có thể chọn những vần chữ nào mà gây ít khó khăn cho những người nói tiếng đó. Theo cách như vậy đề đặt mức cho tiếng phát âm tiêu chuẩn.

Kinh nghiệm Liên-xô cho thấy rằng, giải quyết vấn đề đó là một việc hợp với năng lực của các dân tộc đa số và thiểu số ở trong nước. Qua thí dụ tiếng Nga ta có thể thấy, tiêu chuẩn phát âm chính bản thân đã có sự đồng hợp những nhân tố phát âm căn bản, mà cái đó chỉ được công nhận một phần của chữ thô âm, (ví dụ như đối với tiếng thô âm ở miền Nam và ở giữa nước Nga thì là «akahge» (1)) còn đối với những chữ thô âm khác thì lại là phần chữ khác (ví dụ như chữ «T»: đọc là «ghe» ở giữa và miền Bắc nước Nga).

Kinh nghiệm Trung-quốc cũng như thế: những nét căn bản của phát âm Bắc phương (Bắc-kinh) tuy có nhiều khó khăn đối với những người nói tiếng Nam phương, nhưng dầu sao trong mọi trường hợp số người gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng Bắc phương còn ít hơn rất nhiều số người gặp khó khăn trong việc hiểu tiếng thô âm phương Nam.

Như vậy có đầy đủ khả năng chọn lựa ra một hệ thống những tiêu chuẩn phát âm ít khó khăn nhất dùng làm tiêu chuẩn phát âm tiếng Việt-nam.

3) Bàn về cách thực hiện mức tiêu chuẩn phát âm, cần phải chú ý đến những nhân tố kể trên nói về sự cần thiết phải đặt mức đó. Muốn nắm những tiêu chuẩn phát âm, các em sẽ học tập ở trường còn đối với người lớn thì nghe radio, xem phim ảnh, dự mít-tinh, nói chuyện, và vì tiếng Việt viết thế nào đọc như thế nên còn một cách nữa là đọc sách và xem cách viết trong sách, vì cách viết này phản ánh cách phát âm tiêu chuẩn chứ không phải cách phát âm địa phương.

Kinh nghiệm Liên-xô cho hay rằng, trong những điều kiện của chế độ xã hội chủ nghĩa và phát triển văn hóa, tiêu chuẩn phát âm tiếng dân tộc không những được phổ biến mau chóng đến mọi người mà còn thay thế mau chóng cho cách phát âm địa phương, trước hết ở thành thị sau đến thôn quê. Trong quá trình đó công việc ở những xi nghiệp lớn và ở trong quân đội đóng một vai trò không phải là nhỏ, vì rằng ở những nơi này tập trung nhiều người nói tiếng thô âm khác nhau, đã rời bỏ nơi tiếng địa phương trước kia. Điều đó bảo đảm tiêu chuẩn phát âm có một địa vị chủ yếu, đó là mục đích mà mỗi người nói tiếng thô âm khác nhau đều mong muốn đạt tới.

(1) Đọc «o» như «a» trong những âm không nhấn mạnh như «Boga» (và đà) nghĩa là nước đọc là «Baga» (va đà).

4) **Những nguyên tắc định tiêu chuẩn cho cách phát âm,** tất nhiên là phải do nhiệm vụ căn bản đối với tất cả mọi ngôn ngữ quy định. Nhiệm vụ đó là : ngôn ngữ phải là phương tiện liên lạc. Cái đó phải là nhiệm vụ đầu tiên.

1 — **Nguyên tắc dễ hiểu :**

Cơ bản đã nêu lên ở trên. Nguyên tắc này đòi hỏi phải làm thế nào cho tiêu chuẩn phát âm một thứ tiếng càng được nhiều người nói thứ tiếng đó có thể tiếp thu được càng tốt. Nhưng nguyên tắc này không nhất thiết đòi hỏi tiêu chuẩn phải phù hợp với cách phát âm của đa số hoặc là đa số có thể phát âm dễ dàng. Lấy ví dụ, khi đề ra tiếng tiêu chuẩn văn chương của Mac-tư-khoa, thì những người nói tiếng thô âm Nga ở miền Trung nước Nga thành ra thiểu số (ngay cho cả đến bây giờ cũng chưa chiếm đa số); nhưng mà nhờ có tính chất trung gian và đồng hợp, nên tiêu chuẩn đó tương đối dễ hiểu với tất cả mọi người, do đó giúp cho mau chóng và dễ dàng thực hiện được mục đích cuối cùng. Về những khó khăn trong việc phát âm, tiêu chuẩn cần chú ý là đối với những người nói tiếng thô âm Nga ở miền Nam nước Nga cho ngay cả tới hiện nay đối với họ, muốn phát âm đúng chữ « T: ghe », cần phải có một số điều kiện, cái đó cũng như đối với những người Hòa lan nói chữ « g » của Pháp.

Do những tiếng thô âm phát triển, nên trong cách phát âm thường có trường hợp âm này hoặc âm khác cũng đọc giống nhau. Do đó có đôi khi không thể hiểu được hoặc hiểu không đúng. Ví dụ như ở trong các tiếng địa phương ở nước Anh chữ « th » thường lẫn với chữ « đ » và câu « they went » (dày oèn-tơ) nghĩa là « người ta đã đi rồi », nếu đọc là « day went » (dày oèn-tơ) nghĩa là « ngày đã hết ». Do đây chúng ta thấy cần nêu lên nguyên tắc thứ hai, nghĩa là :

2 — **Nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt :**

Theo khả năng có thể được thì nguyên tắc đó cần phải làm thế nào để cho tiêu chuẩn phát âm nào ít gây ra những chữ đồng âm khác nghĩa, ít những chữ khác nhau mà cũng đọc như nhau.

Tất nhiên, không phải là mọi chữ khác nhau ở trong tiếng thô âm đều có một giá trị như nhau. Một trong những tiếng thô âm của một hòn đảo Ý là tiếng Xác-di-nor giữ

theo cách phát âm tiếng la-tinh, như là chữ « e » đứng trước « e, i » thì đọc một cách rất là chân phương như chữ « k ». Cách đọc như vậy khó hiểu đối với tầng lớp quần chúng căn bản ở Ý hiện nay và gây khó khăn trong sự hiểu biết giữa những người Xác-di-nơ và những người ở trên lục địa nước Ý. Như vậy cần phải nêu lên nguyên tắc thứ ba.

3 — Nguyên tắc tiến bộ :

Nêu lên đề cho tiêu chuẩn phát âm không phải là dựa vào cách phát âm « cũ kỹ », « chân phương », mà phải dựa vào cách phát âm nào phù hợp với quy luật tiến triển chung của ngôn ngữ rồi đem phôi hợp với hai nguyên tắc trên thì thuận tiện vô cùng.

Thường thường xảy ra là không có cơ sở để quyết định xem cách phát âm nào hiện nay có thể coi là xứng đáng về phương diện ngôn ngữ. Trong trường hợp như vậy, thủ đô có một tác dụng rất lớn đối với việc đặt mức tiêu chuẩn phát âm (nhưng cũng nhiều khi không quyết định nổi). Lịch sử ngôn ngữ cho hay rằng theo như luật thì có nhiều đặc điểm của tiếng thủ đô ảnh hưởng rất lớn đối với tiêu chuẩn của tiếng nói dân tộc trong khi xiy dựng tiêu chuẩn đó. Thực như vậy tiếng Mạc-tư-khoa là cơ sở của tiếng nói dân tộc Nga, tiếng Bắc-kinh là cơ sở tiếng Trung-quốc, ở Pháp là tiếng Pa-ri, ở Anh là tiếng Luân-don, v.v... Điều đó dura chúng ta đến nguyên tắc thứ tư.

4 — Nguyên tắc theo tiếng thủ đô :

Trong những điều kiện hiện nay, nguyên tắc này càng có thêm ý nghĩa, vì rằng ở thủ đô tập trung nhiều cơ quan chính phủ, và cơ quan lãnh đạo của Đảng, các trường đại học, các đài phát thanh Trung ương, các việc điện ảnh chính và chịu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ khác.

Tất nhiên, nguyên tắc này không có nghĩa là tất cả mọi đặc điểm của tiếng thủ đô đều máy móc hợp theo tiêu chuẩn. Xưa kia ở Mạc-tư-khoa người ta đọc: chữ « Шары » (sa-pú) như là (sư-rú), như vậy thì không đúng với tiêu chuẩn văn chương; ở Béc-lanh người ta đọc chữ « ik » (ic-cơ) như là « a » (i-a) không đúng với chữ văn chương phải đọc là « icle » (i-kho), ở tiếng Bắc-kinh cũng có một vài đặc điểm không giống nhau với tiếng tiêu chuẩn chung của Trung-quốc.

Vì vậy chúng ta cần phải xét xem tiếng thủ đô ở trong quan hệ nào, có liên quan ảnh hưởng gì với tiếng địa phương, chữ viết và tiêu chuẩn nói dân tộc không.

Về nguyên tắc ở đây có thể có 5 trường hợp :

a) Tiếng nói thủ đô phù hợp với tiếng nói ở các địa phương và chữ viết.

b) Ba nhân tố kề trên không phù hợp với nhau vì không một nhân tố nào phù hợp với nhau cả.

c) Chữ viết mâu thuẫn với tiếng nói thủ đô, mà tiếng thủ đô lại hợp với tiếng nói các địa phương.

d) Tiếng nói của thủ đô mâu thuẫn với tiếng nói của các địa phương, mà tiếng địa phương phù hợp với chữ viết.

e) Tiếng địa phương mâu thuẫn với tiếng thủ đô, mà tiếng thủ đô phù hợp với chữ viết.

Trong trường hợp thứ nhất tiêu chuẩn phát âm tất nhiên là dựa trên cơ sở đồng hợp cả ba nhân tố đều lên và là một bão đầm chắc chắn nhất. Vì như là tiếng Ca-dắc và Xu-ô-mi Phin.

Trường hợp thứ hai tiêu chuẩn có, nhưng cò chậm được đều lên trên cơ sở nhân nhượng nhất định nào đó giữa ba nhân tố. Phát âm tiếng Đức « Buhnendeutsch » (Buy-nên-đôi-tro) có thể làm thí dụ của việc nhân nhượng trên đây. Cách phát âm này chỉ áp dụng trong những trường hợp chính thức và phạm vi nghệ thuật mà không dùng ở trong gia đình, ở thủ đô và ở các tỉnh.

Trường hợp thứ ba, thứ tư và thứ năm thống nhất với nhau ở chỗ là trong từng trường hợp có hai nhân tố cùng theo một hướng và sau cùng là thắng nhân tố thứ ba.

Nếu mà chữ viết mâu thuẫn với tiếng của thủ đô và địa phương, tức là mâu thuẫn với ngôn ngữ thống nhất cho cả nước, thì sớm hay muộn phải có một cuộc cải cách chữ viết (như tiếng Nga năm 1918) và đôi khi trong những điều kiện đặc biệt còn phải thay hoàn toàn lối chữ viết (như là tiếng Nga đầu thế kỷ XVIII, hoặc là tiếng Nam-dương ở cuối thế kỷ XIX đầu XX). Nếu ngay cả lối chữ viết cũ lạc hậu hơn đời sống mà còn duy trì (như là ở tiếng Anh và tiếng Pháp) thì chữ viết đó không ảnh hưởng tới tiêu chuẩn phát âm. Trong trường hợp này tiêu chuẩn tách rời khỏi chữ viết và độc lập phát triển trên cơ sở thống nhất tiếng thủ đô và địa phương.

Nếu mà phát âm của thủ đô không giống với chữ viết và ít hoặc nhiều khác với phát âm của các địa phương ở trong nước, thì trong những điều kiện của những nước dân chủ hiện nay nghĩa là với sự hiểu chung và quan hệ rộng rãi giữa thủ đô và địa phương thì thường thường là cách phát âm của thủ đô cuối cùng sẽ hòa vào cách phát âm của đa số nhân dân phù hợp với chữ viết. Như ở Mạc-tư-khoa trước kia người ta đọc chữ « Шары » (sa-rú) « Часы » (tra xú) như là « Шыры » (sú rú), « Чисы » (tri xú). Lối đọc như thế này hiện chỉ còn một số người thuộc thế hệ xưa kia nói như vậy. Trường hợp tương tự như vậy còn những chữ như loại chữ « Русский »; « Китайский » trước kia ở Mạc-tư-khoa người ta đọc là « ru-xo-cui », « ki tay xơ cui » nhưng theo cách đọc ở Lê-nin-gờ-rát và ở một vài vùng khác ở nước Nga, người ta đọc tận cùng chữ đó mềm hơn như là « rút-sơ-ki », « ki-tay-xơ-ki ». Hiện nay ngay chính ở Mạc-tư-khoa phần đông nhân dân đọc theo lối « địa phương » chứ không phải theo lối « thủ đô ». Nguyên nhân đó rất rõ ràng, vì cách đọc không theo lối thủ đô phù hợp với chữ viết.

Nếu mà tiếng nói thủ đô mâu thuẫn với tiếng nói địa phương nhưng mà lại giống chữ viết, thì tiếng nói thủ đô có thể lấy làm tiêu chuẩn. Như là chữ tận cùng của những động từ loại « Читает » (dơ-na-yết), « Знает », (tri ta yết) ở đa số địa phương nước Nga, thì đọc mềm đi hoặc hầu như là không có. « Знаеть » (dơ na yêch) « Знае » (dơ na yê); trái lại theo tiếng thủ đô thì cách đọc giống chữ viết, không những đã được dùng, mà còn được phổ biến rộng rãi cho nên hiện nay cách đọc của thủ đô được phổ biến tuyệt đối.

Như vậy trong trường hợp có mâu thuẫn giữa ba nhân tố « chữ viết — tiếng nói thủ đô — tiếng nói địa phương », thì hai nhân tố nào phù hợp với nhau bao giờ cũng thắng nhân tố thứ ba, nghĩa là phối hợp hai nhân tố phù hợp để chống lại nhân tố thứ ba, không phù hợp thì nhân tố thứ ba sẽ bị loại. Chúng ta gọi nguyên tắc đó là :

5 — Nguyên tắc 3 nhân tố :

Dựa vào : 1) Nguyên tắc dễ hiểu.

- 2) Nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt.
- 3) Nguyên tắc tiến bộ.
- 4) Nguyên tắc theo tiếng thủ đô.
- 5) Nguyên tắc 3 nhân tố.

Chúng ta hiện nay có thể xét một vài vấn đề cụ thể của việc định tiêu chuẩn tiếng nói của dân tộc Việt-nam.

Chúng ta bắt đầu từ vấn đề các dấu. Trước hết chúng ta nhận thấy rằng việc nhằm lẩn dấu sẽ đưa đến nhiều chữ đồng âm khác nghĩa, nghĩa là không phân biệt được những chữ khác nhau thì càng khó hiểu nghĩa.

Nhân đây cũng cần nói thêm những chữ đồng âm khác nghĩa thì sẽ mang lại kết quả không theo ý muốn. Ví dụ như là có nhiều nơi ở Trung bộ lầm lẫn dấu thứ ba và dấu thứ tư như chữ « tao nhả : có ý nghĩa lì cù thiệp » mà đem đọc thành « tao nhả : nòn mửa »; và ở trong Nghệ-an dấu thứ ba đọc là dấu thứ sáu « người vĩ đại » (grand homme) sẽ thành « người vi đại » (petit homme). Những ví dụ tương tự như vậy có thể tìm thay rất nhiều.

Nhân thấy ở Hà-nội phát âm 6 dấu đều phân biệt rõ và tất cả đều dung nឹn chư viết. Như vậy rất hợp lý lấy cách đọc 6 dấu của Hà-nội làm tiêu chuẩn đọc chung.

Nhưng cũng không phải vì nguyên nhân đó mà lấy cách đọc lẩn lộn tr với ch ở Bắc bộ, hoặc l với nh làm tiêu chuẩn. Mấy âm này Trung-bộ đọc có phần biệt và giống chữ viết, vì thế có đủ tất cả mọi điều kiện để lấy cách đọc của Trung-bộ làm tiêu chuẩn của tiếng dân tộc.

Một trong những đặc điểm của tiếng thủ đô là có màu thuần với nguyên tắc càng ít chữ đồng âm khác nghĩa càng tốt. Như lầm lẫn chữ « s » và « x », do đó khi nói dùng chữ « sê » (để chỉ tương lai) thì nói như l « xê », ở đây theo sự tương quan giữa nguyên tắc 3 nhân tố thì cách nói của Hà-nội không hợp, vì tiếng nói của địa phương đúng với chữ viết và lại phần biệt được, theo đúng được nguyên tắc càng ít đồng âm khác nghĩa càng tốt. Trong trường hợp này tiếng địa phương thích hợp với tiêu chuẩn của chữ dân tộc. Tất nhiên không phải là tiếng địa phương ở miền Nam là có phân biệt rõ ràng đâu, như là « si » thì đọc là « xi », còn « xêu » thì đọc na ná giữa « hêu » và « yêu ».

Định tiêu chuẩn cách đọc chữ « d », « gi » và « r » lại là vấn đề phức tạp hơn. Như đã rõ có rất nhiều người ở địa phương lầm lẫn chữ « d » và « gi », họ đọc hoặc là như « d » hoặc là « y ». Nếu đem đọc cả hai như một thì lại màu thuần với nguyên tắc ít chữ đồng âm khác nghĩa, ngoài ra lại còn trái với tiếng thủ đô và nhiều tiếng thô ám ở các tỉnh nữa.

Sự lầm lẫn như vậy không thể được. Nhưng mà có hai loại khác nhau giữa « d » và « gi ». Một dăng là tiếng theo lối cũ, như tiếng Hà-tinh đọc « d » gần giống như chữ « th » của tiếng Anh ở trong chữ « this », còn « gi » đọc như là « y ». Cách thứ hai là tiếng Hà-nội đọc chữ « d » gần giống như chữ « z » của Pháp ở trong chữ « zéro », còn chữ « gi » đọc gần giống chữ « g » của Pháp trong chữ « génie » hoặc giống chữ « j » ở trong chữ « jit ». Theo nguyên tắc tiểu bộ thì chọn chỗ phân biệt gần đây, nghĩa là tiếng Hà-nội. Như vậy trong trường hợp hiện tại nếu dựa vào chữ viết và cách đọc của tiếng thủ đô, thì có thể lấy cách đọc của chữ « d » như chữ « z » của Pháp, còn chữ « gi » như chữ « j » của Pháp. Ở đây cũng lại xảy ra vấn đề mức độ gần giống nhau giữa chữ « gi » và « r ».

Ở đây cần nói đến hệ thống các âm thanh tiếng nói Việt-nam trong đó mọi cái đều theo một tương quan nhất định và xếp theo sự tương ứng với nhau :

1) Chữ « d » cùng xếp vào loại chữ « g ».

Chữ « x » cùng xếp vào loại chữ « s », như vậy nghĩa là : d : gi = x : s.

2) Chữ « gi » thuộc cùng loại chữ « r ».

Chữ « nh » thuộc cùng loại chữ « n », như thế nghĩa là : gi : r = nh : n.

Như vậy trong những thí dụ sau đây, chúng ta thấy :

1) Sự khác nhau giữa « dao » và « giao », tương quan với sự khác nhau giữa « xao » và « sao ».

2) Sự khác nhau giữa « giao » và « rao », tương quan với sự khác nhau giữa « nhao » và « nao ».

Rõ ràng ta thấy, nếu theo cách giải quyết vấn đề tiêu chuẩn phát âm như vậy thì tiếng Việt-nam vẫn có thể giữ được sự phong phú của ngôn ngữ, mà còn phát triển thêm lên, không vì chưa giải quyết được vấn đề phát âm đúng mà chịu trở ngại.

N. D. An-đơ-rê-ép
Trường Đại học Lê-nin-gôr-rat

“CHINH PHỤ NGÂM”

KHÚC CA OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

của PHONG-CHIÂU

NÊU *Truyện Kiều* là một kiệt tác ở đầu thế kỷ thứ XIX thì cuồn *Cố nh phụ ngâm* cũng là một tác phẩm cổ điển đặc biệt ở đầu thế kỷ thứ XVIII.

Chinh phụ ngâm ra đời năm 1742. Trong thời kỳ này, đế lày tiền ăn tiêu xa xỉ xây chùa chiền và chuẩn bị lực lượng đánh họ Nguyễn, bọn chúa Trịnh như Trịnh Cương, Trịnh Giang thẳng tay bóc lột nhân dân. Năm 1738 và 1745 trong vòng 5, 6 năm, bùng nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, anh em Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cử và phe cánh Nguyễn Đinh-Dung, Nguyễn Hữu-Cầu, Hoàng Công-Chất, Nguyễn Danh-Phương cùng với hàng vạn dân nghèo chiếm cứ nhiều vùng ở đồng bằng Bắc bộ và nhiều tỉnh ở Việt-bắc, Tây-Bắc. Nghĩa quân nhiều lần lăm le chiếm kinh thành. Trịnh Doanh lao đao, vật vã mới dàn áp nổi ưu binh làm loạn, giết Bối-Tụng Nguyễn Quốc-Trinh, đốt nhà Tham tụng Phạm Công-Trứ (1674) và đồi giết Tham tụng Nguyễn Quý-Cảnh (1741). Chúa Trịnh đem tiền dàn xếp mới yên.

Giữa lúc quốc gia đang bối rối, sặc mùi khói lửa đó, Đặng Trần-Côn, một nhà đại học già phong kiên viết một khúc ngâm với một đê tài rât « thời sự », nêu lên nỗi khổ của một người chinh phụ có chồng ra mặt trận. Thật là một điều đặc biệt ! Đặc biệt hơn nữa là khúc ngâm vừa ra, nhiều người ca tụng và đua nhau dịch ; có đến bốn bản dịch sát và hai bản dịch phỏng. Bà Đoàn Thị-Đêm, trong khi chồng đi sứ sang Trung-quốc (1743-1745), cảm thông sâu sắc với « cảnh lè loi một bể » của người chinh phụ, đã dịch một cách rât tài tình khúc ngâm.

Khúc ngâm được phổ biến sâu rộng. Hồi đó, Phan Huy-Fch có ghi lại rằng :

« Gần đây truyền tụng lấy làm thích lẩm.
Đã nhiều kẻ trau dồi mà diễn ám ».

Tại sao khúc ngâm lại được truyền tụng như thè ? Người ngày trước đã thích và ngày nay ta cũng thích ; chính vì Chinh phụ ngâm là một khúc ca khát khao hòa bình, một khúc ca phản đối chiến tranh vì quyền lợi ích kỷ của một thiểu số.

I – CHINH PHỤ NGÂM, MỘT LỜI THAN OÁN TRÁCH CHIẾN TRANH

Vẫn để đặt ra thề hiện ngay ở bờn câu mở đầu.

« Thuở trời đất nỗi cơn gió bụi
Khách mả hồng nhiều nỗi truân chiến
Xanh kia thảm thảm lung tung trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?

Chiến tranh làm cho « khách mả hồng » khô. Ai làm cho họ khô ? Tôi phạm là ai ? Khúc ngâm này không nói rõ và tất nhiên, « trời xanh thảm kia » cũng không trả lời. Ta chỉ thấy chiến tranh bùng nổ, « nửa đêm truyền hịch », người chinh phu « lung đeo cung tiễn » ra đi « lòng bận thê noa ». Nguyên nhân của cuộc chia ly, của cảnh người chinh phu « lè loi một bể », cảnh người chinh phu « nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh », chính là những cuộc chiến tranh ác liệt của bọn phong kiến gây nên.

Cuộc đời của « đôi lứa thiêu niên » bắt đầu vào « cơn gió bụi »; quyền sống của con người, tương lai, hạnh phúc của tuổi trẻ bị đe dọa.

... Buổi chia tay, bao quyền luyện bäng khuâng ! Cảnh trời rất đẹp « ngoài đầu cầu nước trong như lọc, đường bên cầu cỏ mọc còn non ». Nhưng trong buổi tiễn đưa « lòng đặc đặc buồn » và « bước đi một bước lại vิน áo chàng ». Nhưng vợ chồng cứ phải chia ly vì « phép công là trọng »; hai người vừa đi, vừa ngoảnh lại và cùng « chỉ thay ngàn dầu xanh ngắt một mẩu ».

Người vợ thắc mắc không biết « lòng chàng ý thiệp, ai sâu hơn ai ? ». Chắc chắn cả hai đều sâu cả. Đời chiến binh đầy gian khổ, nguy hiểm. Đời chinh phu đầy lo lắng hãi hùng, « sâu lên ngọn ái, oán ra cửa phòng ».

Nàng lo cho sức khỏe của chồng :

« Xưa nay chiến địa nhuởng bao
« Nỗi khôn muôn dặm xiết bao dài dẫu
« Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn
« Dòng nước sâu, ngựa nắn chân bon
« Ôm yên, gối trống dã chờn
« Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh.

Rồi nàng lại lo cho tính mệnh chồng vì :

« Những người chinh chiến bấy lâu
« Nhẹ xem tính mệnh như mả cỏ cây.

Xa hơn nữa, nàng lo cho cả lúc chết, bỏ thây ở bãi chiến trường, và con không được biết :

« Non kỳ quanh quê trắng treo.
« Bên Phì gió thổi dùi hùi mấy gđ.
« Hòn tử sét giò ú ù thời
« Mặt chinh phu trắng dối dối soi.

Và... ai không chết, liệu chồng về còn trẻ nữa không hay là như :

« Chàng Siêu mải tóc điềm sương mới về.

Hạnh phúc bị đe dọa, viễn ảnh ghê sợ, người chinh phu không quên
chết vẫn bỗn đau sô phong kiều:

- « Trên trường gấm thấu hay chăng nhẽ?
- « Mặt chinh phu ai vĩ cho nên.

Và chua chát hơn, nàng đã tự trả lời :

- « Chinh phu tật sỉ mấy người?
- « Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn?

Bộ mặt ích kỷ già dỗi của bọn phong kiều được phơi bày ra. Nàng lo
sợ cho tương lai, tự hỏi và tự trách :

- « Có sao cách rõn rước non
- « Khiến người thói sớm, thói hôm những sầu.

Nàng thấy mình dại :

- « Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu.
- « Thà khuyén chàng đừng chịu lướt phong.

Vợ chồng xa nhau. Bao nhiêu lần hò hẹn nhưng « lời sao mười hẹn,
chín thường đơn sai ». Ba mùa lá thu mọc xanh cả hồ. Nàng ở nhà đàm
đang mọi việc, au úi trong nom mẹ già, nuôi nàng dạy dỗ con thơ :

- « Lòng lão thân buồn khi tựa cửa
- « Miệng hài nhi chờ bùa mờm cơm.
- « Ngót bùi thiếp đã hiểu nam,
- « Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.

Trước còn tin đi tin lại nhưng « tối xuân này, tin hãy vắng không ».
Trong đợi hoài nhưng... thất vọng ! Người chinh phu không buồn trang điểm
nữa vì « vắng chàng điềm phản trang hồng với ai ? ».

- « Trâm cài xiêm dắt then thùng,
- « Lệch vòng tóc rối, lồng vòng lung eo.

Thật tiêu tụy ! Nàng còn chán đèn nỗi :

- « Hương gương đốt, hồn đã mê mải
- « Gương gương soi, lệ lại chúa chan.
- « Sắt cầm gương gây ngón đàn.
- « Dây uyên kinh đứt phim loạn ngại trùng.

« Cô đơn, lè loi, túi phận, nàng « biếng » mọi công việc, ngại làm những
thứ gì có đôi :

Tù nữ công phu xảo đều nguội
Biếng cầm kim, biếng đưa thai
Oanh đổi then dệt bướm đổi ngại thùa
Mặt biếng lõi, miệng càng biếng nói.
Sớm lại chiều dài dõi nương song.

Sầu buồn, nàng nể, tướng chừng có thè :

Sầu ôm nặng, hãy chởng làm gối.
Buồn chúa dày hãy thôi làm cơm.

Ấn ngủ không ngon, chỉ toàn sầu muộn. « Mượn hoa mượn rượu giải buồn » thì « sầu làm rượu nhat, muộn làm hoa ôi ». Thèm khát hạnh phúc, thèm khát tình yêu, giải buồn bằng cách nào ? Làm thế nào để được gần chồng ? Sống bằng mong vậy :

*Duy còn hồn mong được gần
Đêm đêm thường đến Giang-tân tìm người.*

Nhưng :

*Sum vầy mấy lúc tình cờ.
Chẳng qua trên gối một giờ mong xuân.*

Và :

*Khi mơ những tiếc khi tàn
Tình trong giấc mong, muôn vàn cũng không.*

Tử thường tượng nàng bước sang chỗ không thường. Nàng ước có phép tiên :

*Gãy rút đất dễ khôn học chước
Khăn gieo cǎu, nào được thấy tiên.*

Áo thường ! Áo thường cả ! Thực tế vẫn nǎo nùng ! Hạnh phúc, tình yêu vẫn không có. Thời gian vẫn trôi và ngày xanh cứ tàn. Nàng lo cho đời nàng, cho sắc đẹp, cho tuổi xuân :

*Nghĩ mệnh bạc tiếc niên hoa
Gái tờ mấy chốc mà ra nã dòng.*

Nàng nhìn xung quanh thi :

*Kia loài sầu dài đầu cùng sánh
Nọ loài chim chắp cánh cùng bay.*

Nàng lại càng đau khổ hơn. Nàng chán cả kiếp người. Trong xã hội phong kiền, con người thiếu hạnh phúc, không bằng con vật :

*Ấy loài vật tình duyên còn thế
Sao kiếp người nỡ để đầy đáy.
Thiếp xin về kiếp sau này
Như chim kiền cánh, như cây liền cành.*

Rồi kiếp sau, cũng chẳng chắc chắn, nàng hoài nghi tất.

*Đành muôn kiếp chờ tình đã vạy,
Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau.*

và ước ao cầu xin :

*Xin làm bóng theo cùng chàng vạy
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên.*

Tình cảm của người phụ nữ ngày càng lảng xuồng, chùng xuồng. Càng đực, ta càng thấy nàng hèn sòng, thèm yêu đương, thèm hạnh phúc.

Lo sợ, hãi hùng, chờ đợi, thương nhớ, hờn tủi, mong ước, tất cả những tình cảm đó rồi bồi trong lòng người chính phụ.

Đề cứu vãn tình thế, tác giả thêm phần ngày về, sum họp. Nhưng đây chỉ là những tia sáng lóe lên trong một đêm tối đen mù mịt. Chính những cảnh :

*Mở khăn lê chàng trông từng tấm.
Bọc thơ său, chàng thăm từng câu.
Câu vui đối với câu său
Rượu khà cùng kẽ trước sau mọi lời.*

đây tình tứ đó lại càng tô đậm thêm bức tranh cô đơn, lẻ loi một bể ; và càng nỗi thêm lòng thèm khát hạnh phúc. Mơ ước của nàng và là kèt luận của khúc ngâm :

*Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.
Cho bõ lúc xa său, cách nhợ
Giữ gìn nhau, vui thuở thanh bình*

thật thiết tha và giản dị, « mong mỏi chữ tình ».

Mơ ước hạnh phúc, mơ ước sống vui trong hòa bình : mơ ước của người chính phủ ở thế kỷ thứ XVIII và cũng là mơ ước của chúng ta và của loài người ở mọi thế kỷ.

Mơ ước đó chính là của nhân dân ở trong chè độ phong kiền, ngay cả của Đặng Trần-Cô và Đoàn Thị-Điều, những người ở trong tầng lớp phong kiền bị chiến tranh chà đạp, làm đau khổ.

Mơ ước đó chính là tư tưởng, tình cảm, tinh thần chủ đạo của khúc ngâm.

II — GIÁ TRỊ CUỐN CHINH PHỤ NGÂM

Bên cạnh những lời thơ oán trách chiến tranh, có nhiều lời thơ tán thành chiến tranh và coi chiến tranh là một dịp lập công danh.

Người chính phủ ra đi, « lòng bạn thê noa » nhưng cũng rất hiên ngang anh dũng :

*Giữ nhà deo bức chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.*

Người chính phủ đó ở giai cấp nào ? Chính ở giai cấp phong kiền vì :

*Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt
Xếp bút nghiên theo việc đào cung
Thành liền mong tiền bệ rồng
Thước gươm đã quyết chẳng dong giặc giờ.*

Tư tưởng cũng rất « trung », sẵn sàng hy sinh cho ngai vàng

*Chi làm trai dám nghìn da ngựa
Gieo Thái-son nhẹ tựa hồng mao.*

Người chính phủ cũng ở giai cấp phong kiền : nào « dạo hiên vắng thăm gieo từng bước », nào « leo xuống lầu thăm thoát Qòi phen », đồ trang sức toàn là qui giá như « thoa cung Hán », « gương lầu Tần », nhẫn đeo tay, ngọc cài đầu.

Chồng cũng như vợ đều nuôi một hy vọng « tên ghi gác khói, tương truyền dài lâu » và « ân trời từ âm thê phong, phồn vinh thiếp cũng đượm chung hương trời ».

Đó là thành phần giải cấp của nhân vật trong truyện. Còn người viết truyện và dịch truyện : Đặng-Trần Côn làm đèn chúc Ngày sứ dài, Đoàn Thị-Điêm, vợ một thương thư. Toàn là những người ở giải cấp quý tộc, phong kiến cà.

Thè thì cuộn *Chinh phu ngâm* giá trị ở chỗ nào ? Tư tưởng, tình cảm, lập trường phục vụ nhân dân ở chỗ nào ?

Trong *Chinh phu ngâm*, ta thấy hai tư tưởng luôn luôn đối chọi nhau :

— Oán chiền tranh vì chiền tranh làm tan nát hạnh phúc.

— Tán thành chiền tranh vì chiền tranh là một dịp lập công danh. Mâu thuẫn này tất nhiên có hậu chè giá trị của tác phẩm, nhưng không vìchè làm mờ tác dụng, mà giá trị khúc ngâm.

Bên cạnh những hình ảnh anh hùng thượng võ, hiên ngang :

*Múa gươm rượu tiền chưa tàn
Chỉ ngang ngọn đáo vào ngàn hang beo.*

và :

*Áo chàng đồ lụa ráng pha
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.*

nổi lên những hình ảnh tiêu tụy, bi đát:

*Hơi gió lạnh người râu mặt rạn
Đồng nước sâu ngựa nắn chân bon
Ôm yên gối trống đã chồn
Năm vùng cát trắng ngũ cồn rêu xanh.
• • • • •
Hồn tử sĩ gió ù ù thời
Mặt chinh phu trắng dõi dõi soi.*

Cái hiên ngang đó « tuồng » quá. Tôi sực nhớ đèn cảnh « Tòng Tiếu Đơn Hùng-Tin »; thực tế không biết có người chồng nào trong buổi lễ tiễn đưa lại múa gươm, hò hét như thế không ?

Bên cạnh những câu « hy sinh dũng cảm » :

*Nhé xem tinh mệnh như màu cỏ cây.
... Nức hơi mạnh án dày từ trước.
... Áng công danh trăm đường rộn rã.
Trải chốn nghèo tuỗi được bao nhiêu ?
... Những nhọc nhăn nào đã nghỉ ngoi.*

và những câu « tờ khóc » oán trách vua :

*Chàng thì đi cõi xa mưa gió
Thiếp thì về buồng cũ gối chăn
... Sầu lên ngon ăn, oán ra cửa phòng
... Trên trường gấm thấu hay chăng nhẽ ? v.v...*

Bên cạnh những mơ ước về công danh :

Nền huân tướng đai càn rạng vẻ.

Chữ đồng hưu bia đề nghìn đồng

Ân trời tự ấm thê phong

Phồn vinh thiếp cũng được chung hương trời

Nhiều lúc, người chinh phụ thày ngày cái công danh' đó, tự trách mình :

Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu

Thà khuyên chàng đừng chịu trước phong

hay :

Thiếp chẳng trường ra ngucời chinh phụ

Chàng hú tiếng học lũ vương lòn.

Tư tưởng ham công danh càng nhạt dần trước những nỗi buồn nản, trách trời, trách kiếp người trong lúc «mỗi sầu dâng đặc tựa miền bờ xa». Tư tưởng «lập công danh» thường chỉ là những hy vọng, hy vọng rất mỏng manh bên cạnh cái thực tế rất tàn nhẫn:

Trách trời sao đê nhỡ nhảng.

Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên.

Còn nhiều, nhiều dân chúng đại loại như thế.

Đọc hết *Chinh phụ ngâm*, cái cảm giác sâu sắc nhất cho ta là thày buồn, thày thương người chinh phụ. Tư tưởng oán ghét chiến tranh vẫn bao trùm lên cả khúc ngâm, oán ghét các thứ chiến tranh do giao cắp thông trị gây nên đê thực hiện mục đích xâm lược hoặc đê đàn áp nhân dân trong nước. Chúng ta đã từng chịu đau khổ trong mười năm chiến tranh do bọn giặc cướp nước gây nên. Chúng ta càng đê cảm thông với nỗi khổ của người chinh phụ. Tình cảm người chinh phụ có thể là yêu ớt nhưng ta không đi sâu về mặt ấy ; ta chỉ thày một điều là người chinh phụ như trăm ngàn phụ nữ khác nạn nhân của chiến tranh, đều phản đối chiến tranh phi nghĩa và đòi hỏi tình yêu, hạnh phúc. Cho nên, nhân dân ta ở trong chè đê phong kiên cũng như ngày nay đều tìm thày ở trong cuốn *Chinh phụ ngâm* một điều « chiến tranh là kẻ thù của hạnh phúc ». Và vì đó, họ thích khúc ngâm và đây là nhân dân tính của tác phẩm.

Mặt khác, cuốn *Chinh phụ ngâm* còn phản ánh được phần nào cái xã hội đương thời. Nếu ta thay những câu « Tràng thành », « Cam tuyền », Hàm-dương, Tiêu-tương liên hệ « máu Thuyền Vu », « Quắc nhục chí », « rợ Hồ ở Thanh-hải » với tình hình nước ta, ta thày rõ cảnh chinh chiến trong nước, những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra tứ tung, cái chè đê phong kiên của « một nước thanh bình ba trăm năm cũ » bị đập kích mạnh, những nỗi khổ của người chinh phu ở ngoài mặt trận « nằm vùng cát trắng, ngủ cỗ rêu xanh » « tên reo đầu ngựa, giáo lan mặt thành » ở đâu cũng thè. Đặc biệt, tình cảm người chinh phu được trình bày dưới nhiều cảnh giác một cách điều hình. Khúc ngâm đã phản ánh được cuộc sống nào động bên ngoài xã hội và cuộc sống giông bão trong tâm hồn con người, khúc ngâm đã nêu bật được sự oán ghét chiến tranh, lên án một cách gián tiếp các cuộc

chiến tranh do bọn phong kiền gây nên, tất cả những điều đó chính cũng là giá trị của tác phẩm. Và đây là tính chất hiện thực phê bình của khúc ngâm.

Tư tưởng của Đặng-Trần Côn và Đoàn Thị-Điềm đã gặp nhau dân ở những điểm đó và chỉ ở những điểm đó thôi.

Hai nhà học giả không đi hơn được nữa vì :

« Các văn sĩ cầu kết với giai cấp bóc lột không thể nào mô tả được sự thực mà cũng không thể mô tả nó được một cách đầy đủ vì những tảo bạo kiều ấy rất có thể làm cho bọn chủ mitchens lòng và ticc giận. »

Jean Fréville

Hà bút viết *Chinh phu ngâm* chắc tác giả cần nhắc nhiều ! Trong cái xã hội hễ nói phạm đến một tên « húy » của vua cũng dù là mắt đâu, trong cái thời đại loạn ly bồi rôi, sặc mùi khói lửa, chính quyền phong kiền rất cẩn linh, có muôn ngàn người chinh phu đau khổ vì góa chồng xa chồng, tác giả dám trộn một đê tài « khúc ngâm người chinh phu » thật là một hành động khá táo bạo. Trong khúc ngâm không có câu nào nói rõ ràng sự phản đối chiến tranh, nhưng toàn bộ khúc ngâm toát ra một nỗi oán hờn chiến tranh ích kỵ, độc địa. Dụng ý tác giả, tư tưởng chủ đạo trong khúc ngâm phải là oán ghét chiến tranh, lời thơ mới đạt được như vậy. Ta còn có thể kèt luận như thế vì ngay hai câu đầu của khúc ngâm, vẫn đê đã được đặt ra khá rõ ràng :

« Thuở trời đất nỗi con gió bụi,
Khách mà hồng nhiều nỗi truân chiên ».

và cả ở^đngay câu kèt :

« Giữ gìn nhau vui thuở thanh bình »
Ngâm nga mong mỏi chúc tình ».

Nhưng tác giả cũng chỉ tảo bạo đến một mức nào thôi. Sự thực không được phơi bày ra đầy đủ. Tác giả đã khéo léo « bao » cái nội dung khá hiện thực bằng một cái vỏ phong kiền. Cho nên, người chinh phu không ở Việt-nam mà ở Trung-quốc, không ở thế kỷ thứ XVIII mà ở thế kỷ I, không ở thời Lê mat mà ở thời nhà Hán, hai vợ chồng người chinh phu không thuộc tầng lớp bình dân mà ở tầng lớp phong kiền. Hơn nữa, tác giả và dịch giả đều ở trong giai cấp phong kiền, sống trong xã hội phong kiền, cho nên không thể thoát khỏi ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiền. Những lạch lác của tác phẩm là một sự kiện tất nhiên. Quan niệm đúng cuộc chiến tranh ích kỵ của bọn phong kiền, quan niệm những nồng dân khởi nghĩa không phải là rợ Hồ, là « giặc trời chẳng dung », những điều đó ta chưa đòi hỏi được ở tác giả. Tư tưởng « báo đáp quâa vương », phiêu lưu, « iêng hùng », tình cảm ẩn mị trong tác phẩm cũng phải có và nằm trong quy luật trên. Nhưng đây chỉ là những đám mây vẫn trên nền trời xanh, trời xanh không vì thế mà kém xanh.

Nhưng tại sao hai nhà học giả phong kiền quý tộc lại viết lên được một tác phẩm oán ghét chiến tranh, phản ánh cái xã hội lục đục đương thời ?

Chính vì bị thực tế khách quan dội vào mạnh quá. Cuộc sống trong một xã hội loạn ly: nào Trịnh — Nguyễn chiến tranh, nào loạn kiêu binh, nào nông dân khởi nghĩa, tác giả đêm đèn xuông hầm chong đèn đọc sách. dịch giả chờ chồng đi sứ ba năm, tất cả những cái đó đã đập mạnh vào ý thức con người. Lê-nin nói:

«Ý thư· của con người phản ánh chân lý khách quan độc lập với chúng ta». Nhà nghệ thuật bắt cứ đối đãi với đời sống như thế nào cũng không thoát khỏi đời sống. Đời sống có tác dụng rất lớn đối với người ta, đó là phép tắc· phô biến cùi ý thức con người.

Hiện tượng xã hội sôi nổi bên ngoài đó không phải vì tác giả mà tồn tại. Cho nên, bắt cứ tác giả có một cách nhìn nhận như thế nào, cũng không thể cải biến được sự tồn tại của hiện tượng.

Cho nên, dù muôn hay không muôn, thực tế chiến tranh với loạn ly tang tóc, đau thương đã khiến hai nhà học giả phong kiền thành hai người thư ký trung thành của thời đại, đã phản ánh được một khía cạnh nào xã hội Việt-nam rồi loạn hồi đó. Quan điểm tác giả oán ghét chiến tranh «đã gặp quan điểm nhân dân» và đây cũng là nguyên nhân thành công của tác giả.

Hai học giả phong kiền sống trong xã hội phong kiền, có những tư tưởng, tình cảm trong ý thức hệ phong kiền là một sự kiện tự nhiên. Hai nhà học giả phong kiền sống trong một xã hội loạn ly, có những tư tưởng, tình cảm phản ánh cuộc sống đau khổ của nhân dân, cái xã hội loạn ly, cũng là một sự kiện tự nhiên. Yêu tò phong kiền và yêu tò nhân dân nằm trong tác phẩm đó cũng là một qui luật của xã hội có mâu thuẫn. Ở đây, yêu tò nhân dân đã lẩn yêu tò phong kiền. Đó là một sự kiện lịch sử của sự tan rã ý thức hệ phong kiền trong một xã hội, một chè độ phong kiền suy tàn, đang tan rã. Mâu thuẫn về tư tưởng, tình cảm trong các tác phẩm dưới chè độ phong kiền cũng thường gặp khi ta phân tích *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* và một số truyện nôm. Cần đặt tác phẩm, tác giả vào thời giao đó, phân tích được thực tế khách quan đương thời đã chi phối nội dung, chúng ta mới tìm được chân giá trị của những áng văn cổ.

Lê-nin cũng có đánh giá một nhà văn của thời Nga hoàng :

Về sinh hoạt nước Nga lạc hậu, Séc-ni-xép-ki không thể tiến tới chủ nghĩa duy vật của Các Mác — Ăng-ghen được. Vì thế sai lầm đối với Séc-ni-xép-ki là những điều không tránh khỏi. Đó không phải là lỗi của ông ta, mà là sự chẳng may của ông ta... Nhưng thời đại mà các tác giả Xô-viết đang sống, không cần tình hình lạc hậu như trước nữa. Nếu các tác giả sai lầm thì không phải là sự không may của họ mà là lỗi của họ ».

Đặng-Trần Côn và Đoàn Thị-Điểm thực không may! Những người được may mắn là chúng ta, đang sống trong một thời đại mà chủ nghĩa xã hội thành một hệ thống thế giới. Và cũng vì may mắn như thế, chúng ta có đủ điều kiện đánh giá được cuốn Chính phủ ngâm, ra đời cách đây 200 năm một cách đúng mực.

III — KẾT LUẬN

Bản trăm bảy mươi bảy câu thơ chữ Hán, theo thể thơ cò nhạt phủ điêu luyện, súc tích của Đặng Trần-Côn được dịch bằng 408 câu thơ song thất lục bát tinh tú, êm dịu, nhẹ nhàng của Đoàn Thị-Điêm. Những lời thơ oán ghét chiến tranh, khao khát hòa bình cách đây 214 năm vẫn còn vang lên trong chế độ tươi sáng của chúng ta. Lịch sử chứng minh dân tộc ta yêu hòa bình.

Chiến tranh còn đe dọa thế giới. Chúng ta nhận rõ « chiến tranh là kẻ thù của hạnh phúc », chúng ta nhận rõ chiến tranh là đau thương, chúng ta nhất định chặn bàn tay gây chiến đẫm máu của bọn đế quốc lại. Luôn luôn có ý thức bảo vệ và củng cố hòa bình, đầy mạnh đầu tranh, hòa bình, ta nhất định thắng chiến tranh. Dưới ánh sáng của Đại hội Đảng Cộng-sản Liên-xô lần thứ 20, nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân thế giới có rất nhiều khả năng ngăn ngừa chiến tranh đe gìn giữ hòa bình, đầy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình.

Nếu bọn đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai có liều lĩnh gây chiến, chúng ta sẽ dạy lại cho chúng nhiều bài học Điện-biên-phủ khác. Chúng ta phản đối chiến tranh xâm lược, áp bức đồng thời chúng ta lại tán thành chiến tranh chính nghĩa. Đè bảo vệ hòa bình, hạnh phúc của gia đình và dân tộc, chúng ta sẽ dũng cảm, hy sinh. Đầu tranh có lý tưởng trong cuộc chiến tranh ái quốc, người chính phu — già thiết nều có — chắc chắn là sẽ ra đi « lòng không bận thê noa » và người chính phu sẽ

« Em cười giữa lúa thơm hương,
Chờ anh trong nắng, giờ vờn tóc bay ».

phản khởi đẫm đang công việc nhà và tham gia công việc ngoài tiễn tuyề.

PHONG CHÂU

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MẤY Ý KIẾN CỦA CÁC NHÀ SƯ HỌC TRUNG-QUỐC HIỆN ĐẠI VỀ MỘT BỘ THÔNG SỨ TRUNG-QUỐC

của TRẦN VĂN-GIÁP

HÔI tháng 8, năm 1954, Nhân dân xuất bản xã đã xuất bản lần đầu tiên, một bộ thông sử Trung-quốc, nhan đề *Trung-quốc lịch sử* cương yếu. Bộ sách này là một sáng tác tập thể của ban Nghiên cứu giảng dạy lịch sử Trung-quốc trường Đại học nhân dân Trung-quốc, do đồng chí Thượng Việt chủ biên.

Ngày 26 tháng giêng năm 1955, tổ Nghiên cứu giảng dạy lịch sử cổ đại và trung thế kỷ lịch sử Trung-quốc ngành lịch sử trường đại học Sơn-dông đã triệu tập một buổi hội đàm để thảo luận về bộ sử mới xuất bản ấy. Đến dự cuộc hội đàm này, có mươi hai vị chuyên gia sử học, đều là tờ viên tờ Nghiên cứu giảng dạy trường đại học Sơn-dông, nhiều vị được cử ra phụ trách thuyết trình ý kiến về từng trọng điểm trong một giai đoạn lịch sử Trung-quốc. Hàn Liên-Ky về giai đoạn *Lịch sử Tiên-Tần*; Lư Kiều-Nam về giai đoạn *lịch sử Tần-Hán*; Vương Trọng-Lạc về giai đoạn lịch sử *Ngụy, Tần, Nam Bách triều, Tùy sơ và Đường*; Đồng Thư-Nghiệp về giai đoạn *lịch sử Tống, Liêu, Kim*; Trương Duy-Hoa về giai đoạn *lịch sử Minh, Thanh*; Triệu Lê-Sinh về *lịch sử chiến tranh nông dân*. Ngoài ra có mời các tờ bạn trong Giáo nghiên thât đến dự góp ý kiến: Giáo nghiên thât chủ nghĩa Mác — Lê, có các vị: Ngô Đại Côn, Cát Mậu-Xuân, Lạc Dương và đồng chí Trịnh Hạc-Thanh thuộc tờ giáo nghiên cận đại và hiện đại sử Trung-quốc. Đồng chí Ngô Đại Côn thuyết trình về *quốc trọng điểm thuộc manh nhu và nhán lố chủ nghĩa tư bản* (ở Trung-quốc). Các vị Trịnh Hạc-Thanh, Hoàng Văn-Mỹ, Vương Nộn-Nhữ đều góp nhiều ý kiến bô xung chung rất đối đao và quý giá. Đến dự cuộc hội đàm này, còn có cả một bạn học sinh hệ lịch sử là đồng chí La Tò-Cor, cũng thuyết trình về *vấn đề Biển pháp của Thượng-Đông* (dời Chiêm quốc).

Nội dung cuộc hội đàm này tập trung vào hai vấn đề chính :

1. — Phân kỳ cổ sử (*Trung-quốc*) & 2. — Mạnh nha và nhân tố chủ nghĩa tư bản (ở *Trung-quốc*). Đồng chí Trương Duy-Hoa đồng kết các ý kiến, trình bày về những ưu điểm và khuyết điểm của sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* nói chung, tức là những ý kiến chung về một bộ *Thông sử Trung-quốc* hiện đại. Nay hãy xin dịch bài của đồng chí Trương Duy-Hoa trước, thứ để đều các bài khác để dùng làm tài liệu tham khảo cho việc biên tập bộ *Thông sử Việt-nam*, nhất là về vấn đề phân kỳ cổ sử nói chung (xem : tạp chí *Văn, Sử, Triết*, số tháng 3, năm 1955, trang 17-51). Bài của đồng chí Duy-Hoa lầy đâu để là :

MÃY Ý KIẾN VỀ TOÀN BỘ SÁCH TRUNG-QUỐC LỊCH SỬ CƯƠNG YẾU

Sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* do đồng chí Thượng-Việt chủ biên, đã được Nhân dân xuất bản xã xuất bản. Bộ sách này có thể là một bộ sách giáo khoa, hay sách tham khảo cho việc giảng dạy *Trung-quốc thông sử* & các trường cao đẳng, hay là dùng làm sách đọc bô túc cho các cán bộ công tác & các cơ quan mà trình độ kiến thức sử học đã đến một mức nào.

Hiện nay, các sách đã xuất bản thuộc phạm vi *Thông sử Trung-quốc* vẫn còn chưa thỏa mãn được yêu cầu chung của mọi người. Sách *Trung-quốc thông sử giản biên* của ông Phạm Văn-Lan (nói bộ sách ra từ trước) và bộ *Giản minh Trung-quốc thông sử* của ông Lã Chân-Vũ, là hai bộ sách sít quan trọng của giới sử học *Trung-quốc* sơ bộ vận dụng lịch sử duy vật luận và biện chứng duy vật luận để viết sử *Trung-quốc*. Trong một thời kỳ nhất định nào, hai bộ sách ấy đã có tác dụng rất lớn. Nhưng mà, theo đà phát triển về kinh tế và văn hóa của *Trung-quốc* mới, yêu cầu của quốc dân đã cao thêm nhiều, đòi với sách làm trước của hai ông Phạm và Lã, không những cảm thấy «chưa thật hoàn hảo» mà còn cần thiết yêu cầu các vị viết hàn lại đi. Bản tu định *Trung-quốc thông sử giản biên* của ông Phạm mới xuất bản được có quyền thứ nhất, còn ông Lã thì hình như chưa bắt tay vào việc. Vì vậy, việc xuất bản ngay bộ sách này là việc rất hợp thời. Nhưng mà, biên soạn một bộ *Thông sử Trung-quốc* là một công tác khó nhọc và khó khăn. Bản thân của một bộ *Thông sử* bao gồm một phạm vi rộng quá : một người hay một số ít người thi năng lực có hạn thôi, mặc dầu gắng sức đèn dầu, vẫn còn nhiều chỗ nhầm không ra hay nhầm sai là đáng khắc. Vì vậy, việc thảo luận kỹ về bộ sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* của đồng chí Thượng-Việt, chúng tôi xin góp một số ý kiến, tuy nhiên chưa hẳn đã là thật đúng, nhưng đòi với tác giả và độc giả sách ấy vẫn là việc cần thiết.

Trước hết hãy nói chung về cả bộ sách ấy. Sau khi đọc xong cả bộ sách ấy trong một thời gian ngắn, tôi nhận thấy bộ sách ấy có mày ưu điểm sau này :

1. — Về việc biên soạn thì tác giả có phần chừng chực và thận trọng. Sách này đã thâu lượm được rất nhiều kết quả của các sử gia xưa kia và hiện nay. Nhưng mà, không phải là tác giả cứ nhầm mắt bén chép, mà rõ ràng là đã châm chước kỹ càng rồi. Vẫn để gì mà vẫn chưa giải quyết xong thì

có thái độ « khuyết nghi ». Đòi với yan đê gì mới nhận định theo lối mới, thì tác giả theo thuyết của đại đa số đã thừa nhận hay đã tương đồng chia mìu rồi. Về một số vấn đề nào, tác giả không chịu ghen dạ đưa ý kiến riêng của mình ra. Những thái độ đó thật không phải là không có tính thẩm trách nhiệm, cũng thật không phải là thái độ tròn xoe, « theo cả hai thuyết ». Nói về thê lệ thông sử, thì phải nên như thê mới đúng. Việc biên soạn thông sử khác hẳn với việc viết một bản tham luận ngắn. Thông sử là hàm có tính chất tổng hợp, phải xây dựng lây một hệ thống đầy đủ đúng đắn ở giữa chỗ nên bô, nên lây cho thật thích đáng. Đồng chí Thượng-Việt đã sơ bộ làm được điều này.

2. — Trên một trình độ nào, tác giả đã nắm vững được chủ nghĩa Mác-Lê, và cũng kết hợp được với thực tiễn cách mạng hiện nay. Trong bộ sách này, tác giả đã dành nhiều thiêng để tả rõ sự thay đổi của trạng thái xã hội Trung-quốc. Tác giả đã hết sức muôn tìm tòi những thay đổi của quan hệ sản xuất từ trên sự phát triển của sức sản xuất. Về phương diện này, tác giả cũng đã kết hợp được với những ảnh hưởng do sự xâm nhập của ngoại tộc đưa lại. Đòi với vấn đề lịch sử cõi đại, tác giả không chịu « mạo hiềm » chỉ rõ tính chất xã hội đương thời, thay rô có nhiều chỗ còn nói hàm hồ. Còn đèn giai đoạn trung cõi và cận cõi thì tác giả nói ra thật rõ ràng đích xác. Tác giả vạch rõ, từ sau các đời Tùy, Đường thì kinh tế vườn-trại (trang viên) của địa chủ phong kiền đang phát triển mạnh đèn Lưỡng Tông thì đạt tới mức cao. Về thời Nguyên, việc xâm nhập của người Mông-cô đã làm phá hoại và đánh tan nền kinh tế ấy. Đến thời Minh, kinh tế vườn trại của địa chủ phong kiền trong quá trình khôi phục và phát triển, lại xuất hiện ngay trong nội bộ hội xã, các nhân tò tư bản chủ nghĩa. Về đầu thời Thanh, do sự xâm nhập của Mãn tộc, kinh tế trang viên ày lại bị phá hoại và đánh tan một hối nữa. Từ thời Ung-Chinh, Kiên-Long trở về sau, nó lại dần dần được khôi phục và phát triển đèn cục diện đời Minh, hay nói là hậu kỳ đời Minh. Lối trích bấy như thê, theo như tôi, thật rất chính xác. Tác giả cũng đã dành rất nhiều thiêng để tả rõ các cuộc đấu tranh giai cấp và các cuộc đấu tranh chủng tộc phản xâm lược. Những thiêng này, đòi với việc làm phát huy ý thức giai cấp và chủ nghĩa ái quốc đã gây được khá nhiều tác dụng.

3. — Về phương diện viết văn và lối trình bày (thê lệ) cũng đều được rèn luyện và đứng đắn. Trong bộ sách này, tác giả đã dùng một số ít danh từ mà ta được bao quát khá nhiều sự thật, dùng rất ít những chữ thừa lời phiêm. Đó cũng là lối viết cần thiết cho việc biên soạn bộ thông sử. Đại bộ phận các tài liệu mà tác giả dẫn dụng, đều là những tài liệu mà mọi người đã quen thuộc mà lại là những tài liệu điển hình. Những tài liệu dẫn dụng ày không chua xuất xứ, nhưng đều là trích những câu có phần quan trọng, có phần rõ ràng, dùng đầu ngoặc rồi để luon vào với câu văn của mình viết ra. Tôi nhận thấy lối trình bày như thê cũng phù hợp với lối biên soạn thông sử.

Một quyền thông sử viết đơn giản rất là khó xép đặt việc dùng tài liệu. Nói chung ra, không phải là vẫn để thiêng tài liệu mà là việc dúc kết thê nào vận dụng được sử liệu và không bị sa vào chỗ rườm rà tạp nhạt. Nhưng

mà, trong bộ sử này, chỗ nào cần phải chua rõ, cũng có chú thích thêm, lại còn khi cần phải giải thích thật rõ ràng một vấn đề nào, cũng có cước chú lục dẫn những sử liệu mới, chưa quen thuộc lắm. Xem thè dù thầy rõ tác giả không phải không chú ý đến vấn đề xuất xứ của sử liệu và cách thâu lượm sử liệu mới, nhưng mà chỉ khi nào thật cẩn làm mới chua rõ Phương diện này cũng bấy tờ được tinh chất cẩn thận đứng đắn về lời trình bầy thông sử của tác giả.

4 — Tác giả nắm vững được nguyên tắc viết thông sử: sơ lược về cổ đại, tường tận về cận đại. Trong bộ sách này, tác giả trình bầy về các giai đoạn lịch sử từ Ân, Thương trở về trước, và từ Ân, Thương đến Chiên-Quốc đều có phần sơ lược, có đoạn không dùng đèn một ngàn chữ đã viết xong được một thời kỳ. Từ Tân, Hán đến Nam, Bắc triều thì tường tận hơn; từ Tùy, Đường trở về sau cho đến Minh, Thanh thì lại tường tận hơn nữa. Điều này cũng phù hợp với lẽ lời viết thông sử.

*
* *

Nhưng mà, bộ sách *Trung-quốc lịch sử cương yếu* này cũng có những khuyết điểm của nó, tôi xin trình bầy từng điểm, như sau:

1 — Không đầy đủ toàn diện. Biên soạn một bộ thông sử, tuy nhiên cần phải trình bầy có trọng điểm, nhưng cũng nên chú ý đến tinh chất toàn diện của nó. Vì rằng, khuôn khổ của một bộ thông sử, chỗ mà nó khác hẳn với chuyên sử, không chỉ ở về chiều dọc phải mở rộng rõ ràng những qui luật phát triển của lịch sử, còn về chiều ngang cũng nên chú ý đến tinh chất liên hệ và tính chất sinh động của các phương diện. Bộ sách này, đối với phương diện thương tăng kiều trúc, trình bầy có phần ít quá, thậm chí có nhiều chỗ thiếu sót. Vì vậy, khiên cho thông sử đã mất tinh chất hoàn chỉnh của nó. Đọc xong bộ sách này, có rất nhiều thường thức về lịch sử Trung-quốc hay là những khái niệm cần có, thì đều không tìm thấy. Ví dụ: nói về cương vực các thời đại, lớn bé thế nào, các chè độ địa phương, các thời đại, v.v... đều không hề trình bầy rõ ràng. Khoa học lịch sử Trung-quốc phát triển đến giai đoạn hiện nay, phải nêu một cách thích đáng, dựa trên cơ sở kinh tế của các thời đại, trình bầy rõ những vấn đề về thương tăng kiều trúc của các thời đại ấy. Chính vì về phương diện này làm không đầy đủ, cho nên người biên soạn sách thông sử cần phải chú ý đến vấn đề này.

2 — Các đồ biểu ít quá. Đồ biểu là những vật không thể nào thiếu sót được: nó giúp cho độc giả hiểu rõ thêm được nhiều vấn đề. Cần có các tranh vẽ các công cụ sản xuất của các thời đại, các địa đồ cương vực và giao thông về các thời đại. Tất cả những cái gì trình bầy bằng viết ra không tiện thì phải minh họa bằng đồ biểu, phải nên có thật đầy đủ. Về phương diện này, bộ sách này không chú ý lắm, hay có thè nói là không hề chú ý.

3 — Nhiều câu văn dùng trong sách này, ở đoạn trước, ở đoạn sau, có nhiều chỗ giống hệt như nhau khiên cho độc giả nhận thấy, phảng phất sa vào chủ nghĩa giáo điều. Thật vậy, nhân dân là những người yêu nước,

dưới sự lãnh đạo sinh minh thì nhân dân là những người có thể phát huy được lực lượng của mình, nhân dân là những người cầm hòa sự bóc lột của giai cấp thống trị. Nhưng mà, về phương diện này, tất nhiên ta phải kết hợp với sự thực lịch sử cụ thể, thông qua những sự thực lịch sử cụ thể ấy làm nảy ra nhiều tia sáng. Nếu dùng nhiều những câu văn giống hệt nhau không vận dụng riêng biệt cho các sự thực trước sau khác nhau thì sẽ khó lòng khôi sa vào chủ nghĩa giáo điều.

4 — Trong khi trình bày quá trình phát triển xã hội của các thời đại có ngoại tộc xâm nhập, nói không được thật rõ ràng đích xác. Chung ra, đều nói thành ra, là từ chè độ nô dịch gia trưởng, hay là hậu kỳ xã hội Nguyên thủy chuyên sang chè độ phong kiến, không hề thông qua một chút sự thực lịch sử nào, để nói rõ được tình hình chè độ nô dịch của chúng như thế nào, đã chuyên sang chè độ phong kiến như thế nào. Trải qua những quá trình như thế nào. Những vấn đề này, tuy nhiên không phải là bộ phận chính của sách này, nhưng cũng cần đạt tới chỗ thật là thích đáng.

(Còn nữa)

VĂN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

QUA Ý NGHĨA MỘT TRUYỆN CỒ TÍCH

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

NGUỜI thiều số Mường đã được nhiều nhà nghiên cứu sử học coi là một nhánh bà con với người Việt. Hai bên đều cùng chung một nguồn gốc nhưng sau vì điều kiện lịch sử đã khiến mỗi bên có một sinh hoạt khác nhau. Người Việt về sau này chịu ảnh hưởng sâu của văn hóa Trung-quốc, còn người Mường vẫn giữ được nhiều dấu tích văn hóa xưa, nhất là ở phong tục và tề tựu xã hội. Vì thế, tài liệu cũ của người Mường có thể giúp chúng ta ít nhiều trong việc nghiên cứu văn hóa xã hội cổ đại ở Việt-nam. Dưới đây, chúng tôi lược kê một truyện cổ tích của người Mường. Truyền đó phản ánh một phần nào chế độ xã hội từng tồn tại trên đất Mường, tức cũng là trên đất Việt ngày xưa. Đây cũng là truyền thuyết « Một trăm trứng », nội dung cũng có nói đến nguồn gốc giống nòi như câu chuyện của ta (1).

* * *

Ngày ấy mặt đất hầy cὸn hoang vu. Một hòn có trập bao nặng nề làm đỗ một cây sì to lớn mọc trên núi cao. Từ thân cây bay ra hai vợ chồng một con chim lớn. Chúng nó tìm đến một cái hang tức là hang Hào rồi lót tổ trú ngụ luôn ở đó.

(1) Truyền thuyết này thay trong quyển Hòa-bình, tinh của người Mường của Gò-rđt-xanh xuất bản năm 1926. Chúng tôi cũng có được nghe một người dân vùng Ké-sơn (Hòa-bình) kể lại, câu chuyện cũng tương tự nhưng không được đầy đủ. Ở đây chúng tôi lược kê theo sách của Gò-rđt-xanh, chỉ có thêm một đoạn Tý-Cán đúc trống đồng không có trong sách đó. Những tên nhân vật của truyện có vòng ngoặc là do chúng tôi nghe kể có khác với của Gò-rđt-xanh.

Thời gian trôi qua. Chim cái đến ngày dở dạ, lần lượt đẻ được 97 trứng và có thêm 3 cái to lớn dì thường. Rồi đó hai vợ chồng chim hóa thành người tức là Ay và Ua (hay Ać-Các Ua-Quê). Nhưng qua 5 tuần trăng ròn mà vẫn không thấy trứng nở. Một hôm, hai nữ thần Dam-Cha-Cu và Gia-Cha-Giang gặp họ, bảo họ cách ấp trứng : — « Hãy về kiểm thử có tốt và khô lót lại ô cho thật dày cứ 50 trứng là một lớp. Cứ 5 ngày một lần đảo lớp trên xuống dưới, lớp dưới lên trên. Làm cho đúng như thế chỉ 50 ngày là trứng nở ».

Quả nhiên, 97 trứng đúng ngày nở ra nhưng không phải là chim mà lại là người. Họ lớn rất chóng. Và sau đó họ chia tay mỗi người đi một ngả : 50 người đi về mạn đông bắc, còn 47 người lên mạn ngược. Số người sau này trở nên tổ tiên của các người Mường, Mán, Mèo, Thổ v.v...

Thấy còn ba trứng ấp mãi không nở, hai vợ chồng lại đi tìm hai nữ thần ngày trước. Nữ thần cho biết là phải ấp đủ 100 ngày vì là trứng đặc biệt. Quả như lời họ, sau đó ba trứng nở ra : đầu là Đại-Ca, thứ hai là Đa-Cần (hay Tá-Cần), san hết là một cô gái tức là cô nàng Kit. Ba người ở chung với nhau trong động cho đến ngày trưởng thành (1).

Nòi giống người Mường thuộc về trứng nở đầu tiên. Con cháu sinh nở mỗi ngày một đông. Nhưng đời sống rất vất vả. Một hôm có Chi Quyền-Chap là trưởng của người Mường đi tìm thức ăn bỗng gặp Chi Quyền-Chợ là trưởng của dân hạ bạn. Hai bên ngồi lại nhận họ và kè kè nồng nỗi cho nhau nghe. Tình cảnh của hai bên không khác gì nhau mấy : họ đều chưa biết tim ra lửa ; mặt đất thì đầy ác thú luôn luôn giết hại họ.

Sau cuộc trao đổi ý kiến, cả hai người quyết định đi đến hang Hào mời Tá-Cần về làm vua. Lúc đến thi Tá-Cần nhường cho Đại-Ca. Đại-Ca bằng lòng đi, nhưng mới đến nửa đường thì bị con yêu là Hòa-tinh ăn thịt mất. Hai người lại trở lại mời Tá-Cần. Trước khi nhận lời, Tá-Cần ra điều kiện :

- 1 — Dân phải cung đốn cho mình một chỗ ở,
- 2 — Dân phải kiểm cho mình một người vợ và những nàng hầu.
- 3 — Dân phải lo việc ma chay tổng táng cho cha mẹ mình,
- 4 — Dân phải cung cấp những người hầu hạ.
- 5 — Khi dân săn được một con vật rừng phải hiến một đầu.
- 6 — Khi dân giết lợn bò hay trâu phải hiến miếng non.
- 7 — Trong số đất khai thác phải dành cho mình 1/4 đất tốt và phải cày cấy gặt hái cho mình.

Đối lại, Tá-Cần sẽ dạy cho dân cách khai phá trồng trọt và bày về mọi cách sinh hoạt sung sướng hơn trước.

(1) Theo sách *Người Mường ở Bắc-bắc* của Goanh và Mu-li-ê thì lại kè đoạn này hơi khác, ví dụ kè chuyện hai con chim đẻ ra một trứng vuông nở ra người đầu tiên là Lang-Curu-Cần. Người này đẻ ra nhiều con cháu, sau bọn này chia làm hai dân tộc : Hóa dân và Thổ dân.

Được dân ưng thuận, Tá-Cần buộc Chi Quyền-Chạp và Chi Quyền Chợ phải ăn thề. Nếu dân bội ước thì sẽ phải chịu mọi thứ thiên tai tật dịch. Mùa màng sẽ bị thú rừng phá hại. Nhưng làm thế nào để trù được con yêu tinh. Hai người kia lại được lệnh của Tá-Cần đi mời một thầy Mo cao tay. Thầy lấy các thứ cỏ cây bùa phép mỗi thứ 9 cọng để làm nước phép đánh yêu tinh. Trận đánh ác liệt diễn ra trong 10 ngày và sau đó thầy Mo thắng trận. Xác con yêu tinh trước kia to lớn, nay bị đánh cho như từ rút lại chỉ còn như một khúc tre. Rồi đó, Tá-Cần chọn ngày tốt ra đi làm vua dân chúng hạ bạn và làm lang xú Mường.

Nhân dân lúc đó còn chui rúc trong các chòi, bắt được vật gì thì ăn tươi nuốt sống. Tá-Cần nghe tiếng Đá Cầm-Cot là vị thần làm ra được lửa bèn sai người hầu là Chi Mu-Mông đi mời về. Đá Cầm-Cot vâng lời vào rừng lấy cây *nang* và cây *mắc* đưa đến cho Lang và bày cách kéo nòng. Một cây thuộc loại cây giàn kéo bật ra lửa còn cây sau làm bùi nhùi giữ lửa lại. Có lửa rồi, Tá-Cần dạy cho dân dùng lửa ấy đốt cây cối và chỉ vẽ cho cách trồng trọt.

Một hôm Tá-Cần đi chơi gặp một con rùa vàng to lớn như một cái giường. Bộ hạ Lang xông lại bắt trói và khiêng đi định làm thịt ăn. Con rùa xin thả cho nó, nó sẽ bày cho cách làm nhà ở. Lang nhận lời. Con rùa đứng nâng người lên. Tá-Cần hiểu đó là kiều nhà: bốn chân là bốn cái cột, cái vỏ dưới là sàn ở, còn cái mai là ngôi. Lang Tá-Cần vui vẻ sai thả con rùa xuống nước và bắt dây tờ chặt cây làm nha đề cho dân chúng bắt chước mà làm theo.

Cái ăn chỗ ở đã có, Tá-Cần bảo dân tìm cho mình một người vợ. Dân cứ lên hai bà cụ đi làm mồi. Họ đã dày công đi khắp mọi nơi tìm người mà không thành công. Trên trời, có chí Sáng là con gái bà Sao nhân sắc rất xinh nhưng khốn nỗi biết làm thế nào để phái người lên đưa lễ vật và đón dâu về. Dưới nước, vua Thủy tề cũng có cô con gái đẹp nhưng khi Tá-Cần gặp mặt định khơi chuyện thì nàng biến mất.

Bởi vậy Tá-Cần đành lấy em gái của mình là cô nàng Kít. Nhưng người vợ sinh đẻ nhiều lần mà đều hữu sinh vô dưỡng. Hai nữ thần ngày nọ hiện ra bảo cho biết rằng anh em ruột không thể lấy được nhau và một đôi vợ chồng nào muốm hưởng hạnh phúc lâu dài thì cả chung cùng vợ đều phải cắt tóc.

Hai bà mối lại được lệnh chọn trong nhân dân cho Tá-Cần một người vợ khác. Nhân dân theo đúng giao ước, tấp nập đưa bờ lợn và nếp gạo để đón cỗ cưới. Lần này việc sinh nở có kết quả. Bà Chu, vợ mới của Lang đẻ được 18 người con, Chín con trai, trừ một người ở lại nỗi ngôi cha còn 8 người khác lớn lênchia thành 4 họ: Định, Quách, Bạch, Hoàng chia đi các nơi và sau là tiên tổ của các dòng Lang ở xứ Mường. Còn 9 cô con gái thì về sau trở thành vợ Lang ở các châu.

Chẳng bao lâu Tá-Cần qua đời. Trước khi chết, có người đến báo tin rằng có thấy một cái trống của thần nồi bập bệnh ở khe. Lập tức, Tá-Cần sai bộ hạ đến vẽ kiệu. Người ấy đứng trên bờ khe vẽ cái trống đồng, lại vẽ luôn cả bốn con cốc đang bám vào xung quanh trống không ngờ đó là bốn con cốc thật. Lang cứ y theo kiệu, sai thợ đúc 1.000 cái trống đồng mỗi cái có đủ cả 4 con cốc. Trống đó treo ở nhà Lang mỗi lần có tang ma, lê lạt hay đánh giặc mới đưa ra dùng.

*

Người con trai đầu là Rịt-Rang (hay Gịt-Giàng) lên nối ngôi cha. Hắn rất sung sướng vì vàng bạc châu báu của cha mình để lại chẳng thiếu thứ gì. Nhưng hắn vẫn ao ước có một cbô ở cho đẹp đẽ. Thần Kem-Ca hiện ra cho hắn biết là ở về phía bắc có một cây Chu sắt lại ở về phía mặt trời lặn có một cây Chu đồng. Thần cây cao to, đến 14 người ôm, có « bông thau, lá thiếc » vô cùng quý giá. Được thư cây đó muốn làm lâu dài cao to rộng rãi thế nào cũng được.

Gịt-Giàng mừng rỡ đánh trống tập trung bộ hạ cả lại hỏi xem người nào có thể đi tìm cây qui được. Họ đều đồng thanh cử Đa-Đan và Đa-Đết (hay Kêch-Nội và Cối-Nện) là hai anh em thường ngày hay đi mọi nơi để săn và thâu thuế của dân chúng, có thể làm được công việc đó. Kêch-Nội, Cối-Nện liền được lệnh phải đi tìm cây Chu đồng ngay lập tức.

Trải bao nhiêu ngày, qua bao nhiêu núi sông làng mạc, hai người hỏi thăm mãi mới tới làng Cun-ống. Từ đàng xa họ đã thấy ngọn cây cao khuất trong làn mây bạc. Nhưng cây thần đã biết ý định của bọn họ bèn hứa cho họ một cái « hoa sinh cá, lá sinh cơm » để họ giàu kín tung tích.

— « Hãy thè với ta rằng giấu kín không cho vua biết một tí gì về ta. Hãy thè rằng nếu chúng bay mà phản bội thì sẽ tan xương nát thịt cùng ta một lần. Ta sẽ cho chúng bay « hoa sinh cá, lá sinh cơm ». Lúc nào đòi chỉ cần một câu nói là sẽ no nê... »

Lòng Kêch-Nội, Cối-Nện chuyên động và sau đó nhận lời, ăn thè với cây thần.

Trở về, bọn họ tâu dối vua rằng bọn họ đã đi khắp hang cùng núi hẻm mà không tìm ra được cây Chu đồng. Nhưng đêm tối về ngủ ở nhà, bọn họ đã kề lại tất cả sự thật cho vợ con nghe. Bọn họ không ngờ rằng Gịt-Giàng đã cho tay chàm đến rình ở dưới nha minh ở, chính chỗ mình nằm ngủ. Thế là câu chuyện bí mật truyền đến tai vua. Nhưng Gịt-Giàng rất thâm hiểm, biết rằng dù bắt Kêch-Nội, Cối-Nện ra tra tấn chưa chắc chúng đã chịu khai mà biết đâu chẳng bị bảo bối của chúng làm hại.

Vua bèn mở hội trong 10 ngày cho tất cả bè tôi đầy tờ đều đến dự. Mỗi người mặc sức ăn uống no say nhưng đều phải kề cho vua nghe một câu chuyện lạt có ý vị. Quả nhiên đến lượt Kêch-Nội, Cối-Nện hơi men chênh choảng lại được mọi người phỉnh nịnh nên bao nhiêu chuyện kia nói toạc ra hết.

Gịt-Giàng nghe thủng câu chuyện bèn sai trói Kêch-Nội, Cối-Nện lại. Hai anh em lúc tỉnh rượu thì hối dã không kịp, đành phải dẫn đường cho vua và bộ hạ đi đến cây Chu đồng. Quân gia hạ trại ở làng Cun-ống. Các tay có tài đốn gỗ thì nhau làm việc tối tấp. Nhưng chặt đã đến 10 ngày mà chẳng ăn thua gì. Gốc cây thần đứt nhát nào liền lại nhát này, vẫn vững vàng không chút rung chuyển. Các cành lá thỉnh thoảng lại chạm nhau như sấm dậy. Vua đã bắt đầu lo ngại. Nhưng thần nhân báo cho vua biết rằng là chỉ có tay Kêch-Nội, Cối-Nện mới chặt xong cây

đó. Vua bèn sai hai người chặt, đe sẽ giết chết nếu không làm tròn nhiệm vụ. Cực chẳng đã, Kêch-Nội, Cối-Nen phải cầm mỗi người một búa lên núi. Biết là nguy hiểm nên khi cây sắp đồ, họ bèn nhảy lên ngựa té nước đại. Nhưng ngựa bị phép thần nên cứ loanh quanh luân quẩn không chịu đi xa và khi cây ngã xuống đè chết cả hai một lúc.

Gịt-Giàng sai chặt ngọn và phát hết cành lá để đem thản cây về. Có đến hàng nghìn người lôi mà cây vẫn nằm ý không chuyền. Thần nhân lại báo cho biết là phải dùng xương ống của Kêch-Nội, Cối-Nen làm đà mới đưa về được. Bọn bộ hạ lại được lệnh Gịt-Giàng róc thịt ở hai cái xác khổn nạn ấy lấy xương ống tay và ống chân. Sau đó cây Chu đồng mới chịu để cho lôi đi.

Công việc thồ mộc kéo dài hàng năm mươi xong. Lâu đài cung điện nồi lèn san sát cao lớn rộng rãi. Gịt-Giàng rất đặc ý. Hắn sai giết lợn mồ bò hôm tất công đẽ đai công lao của mọi người. Trong khi bộ hạ và thần dân của hắn ai nấy đều chè chén say sưa thì gia đình Kêch-Nội, Cối-Nen bị coi như tội phạm không được hưởng. Giao-Che và Gie-Chông (hay Khao-Che, Ghe-Chông) là con của Kêch-Nội, Cối-Nen tức mìnhs của Gịt-Giàng dã vô ơn cha họ. Trong khi mọi người ăn uống say sưa, Khao-Che cầm một cái vò trâu đánh từng hòn vào một cái trống đồng treo ở gác cung vua. Ghe-Chông lại tiếp tục đánh mãi đến nỗi cái trống vỡ tan ra từng mảnh. Biết là vua chẳng đẽ yên, bọn họ bỏ trốn. Gịt-Giàng sai quân đuổi bắt không được, phải hứa chia cho bọn họ ruộng đất, rừng rú và dân sự nếu họ chịu trở về với mình. Nhưng đến lúc Khao-Che, Ghe-Chông về thì Gịt-Giàng trở mặt, bắt giam họ lại.

Trong chỗ giam, hai anh em tìm cách vượt ngục và báo thù Gịt-Giàng. Một đêm nọ, bắt được con mèo của vua đến quanh quẩn bên mình, bọn họ đã nghĩ ra điều kế. Bọn họ lấy bùi nhùi buộc vào đuôi con mèo rồi đốt lửa. Bùi nhùi cháy, mèo bị nóng nhảy vọt khắp nơi, cuối cùng trèo lên mái nhà. Kết quả lửa bén cháy trại tắt cả mọi nơi mà Gịt-Giàng vừa mới tổ công xây dựng lên. Giữa lúc quân canh còn mãi miết chữa cháy thì Khao-Che, Ghe-Chông lón ra được rồi trốn vào rừng sâu.

Quân đội của Gịt-Giàng đuối tim rất gắt khiến cho hai anh em phải chạy suốt đêm ngày. Bọn họ nhớ tới hạt giống của một thứ cây thần mà trước khi chết, cha họ đã trao giấu cho. Họ bèn bươi đất đúc hạt ấy vào, và khấn rằng :

— Xin hóa thành một thứ cây giết chết quân đội của Gịt-Giàng cứu chúng tôi với !

Bỗng chốc hạt giống quả mọc thành một cây già to hàng 4 người ôm, dài đến mấy trượng, gai góc dày khít. Khi quân của vua đến vây bọc thì cây ấy tự nhiên rập xuống đè chết 1.100 người. Rồi cây lại còn quật đi quật lại giết thêm 1.050 người nữa. Khao-Che, Ghe-Chông nhè lúc đó bỏ trốn đi chỗ khác.

Gịt-Giàng nồi giận bắt buộc Lâm-Lâm và Len-Len là hai người con của Khao-Che, Ghe-Chông phải trừ khử cho được cái cây dữ tợn kia. Hai anh em biết là chết nhưng cũng liều. Sau đó họ chặt được cây làm hai đoạn.

Búa vừa bỗng thi máu trong thân cây chảy ra như suối. Đầu tiên là thứ máu đen. Mau vừa chảy xuống đọng lại thi tự nhiên hóa thành gà rừng vỗ cánh bay mất. Hết máu đen tiếp đến máu đỏ hóa thành hươu nai và cùng chảy biến vào bụi rậm. Mọi người đều ngạc nhiên nhưng mỗi ngạc nhiên biến thành sợ hãi khi họ thấy máu vàng kế tiếp máu đỏ chảy ra và hóa thành một con cọp dữ cưng nhảy ngay vào rừng sâu.

Tìm bắt Khao-Che, Ghe-Chông không được, Gịt-Giàng nuốt giận đánh cho bộ hạ rút lui.

Lại nói chuyện con cọp từ ngày ra đời thi nó chỉ tìm cua ốc tự nuôi thành. Thời gian trôi qua, nó càng ngày càng lớn mạnh. Và bắt đầu rình mò các thôn xóm để tìm gà lợn. Hết gà lợn đến trâu bò. Đời sống nhân dân bắt đầu cảm thấy khổn khổ. Nhưng vóc con cọp càng ngày càng to lớn mãi. Người nó bằng cả một tảng đá lớn, vú nó bằng đụn rạ. Về sau hết trâu bò thi đến người là món ăn chính của nó. Nó đã đi rất nhiều nơi và đã giết hại rất nhiều người. Nhiều làng voi đi vì con ác thú.

Gịt-Giàng nghe báo liền sai quân đội đi tiêu trừ. Hắn không quên bắt Ban-Xan và Bon-Xon là hai người con của Lâm-Lâm, Len-Len đi trước để dò tung tích con vật. Họ kéo nhau tới làng Cun-khuong là nơi mà nhiều người thấy nó lai vãng. Lúc đó con vật vừa ăn xong đang ngủ say sưa trên núi. Hai anh em Ban-Xan, Bon-Xon vội trở về báo tin cho vua hay. Lập tức quân đội áp lại nhè lúc nó ngủ say, nhất tề đâm bắn rất dữ dội. Con vật đau quá thét lên mấy tiếng vang trời rồi bỏ chạy. Chạy đến Mẫn-đức ở chỗ lối đi hẹp, nó bị kẹt vào giữa hai tảng đá lớn không rút mình ra được. Nhờ vậy mà Ban-Xan, Bon-Xon và quân lính đuổi kịp đâm chém vô hời kỳ trộn. Bị thương nặng con vật cố dãy dựa rút thân ra được khỏi tảng đá rồi chạy đến bãi Đồng-chuông thi kiệt lực nằm vật tại đó. Gịt-Giàng sai đem giết thịt cắt làm 2.150 miếng cho quân đội ăn rồi mới trở về. Người Lào vì ra xem sớm nên bắt chước được những đường trên da con cọp về dệt thành vải rất đẹp. Sở dĩ vải của người Mường xấu hơn là vì họ tuy ở gần mà đến chậm chỉ còn biết bắt chước một ít đường vân trên những miếng thịt đã cắt ra...

*
**

Truyện cổ tích này nói lên vấn đề gì?

Trước hết, ta cũng nên biết truyện này đã được người Mường trân trọng bảo tồn bằng cách cho thầy Mo, một loại pháp sư truyền nối với nhau cho đến ngày nay. Gor-rot-xanh có nói mỗi lần có Lang hay cha mẹ Lang chết, người ta có tờ chúc một nghi lễ rất trọng thể. Lễ ấy kéo

dài có khi đến vài chục ngày để cho thày Mo kể truyện này cho mọi người nghe. Do đấy, chúng ta có thể thấy câu chuyện đã có bàn tay của tôn giáo, của giai cấp thống trị tô điểm vào một phần nào.

Truyện này là một đoạn lịch sử thần thoại kể sự tích loài người từ lúc mới sinh ra cho đến lúc trưởng thành đã văn minh, mặc dầu nó chỉ biến diễn qua một vài đời người, qua một số nhân vật. Cũng vì thế mà trong truyện, chúng ta thấy ở phần trước có những sự việc lùm ra lùm, sự việc tượng trưng chế độ huyệt tộc quan hôn v.v... nhưng ở phần sau thì lại có nói đến cung điện, lâu đài, bờ tó, lanh tráng v.v... là những sự việc tượng trưng cho một chế độ cao hơn.

Đây có thể là một số truyền thuyết, thần thoại của nhân dân Mường đời cổ được giai cấp thống trị hệ thống hóa lại, trong đó không khỏi thêm thắt, tô vẽ, mục đích là đề cao công lao và quyền uy của chúng (1).

Nhưng khi nhận xét ý nghĩa của một truyện cổ tích, không nên bằng vào một vài chi tiết vụn vặt có khi mâu thuẫn nhau, mà cần phải nhắm vào chủ đề của nó. Chủ đề của truyện này theo ý chúng tôi, không bị sai lạc mấy. Chủ đề của nó vẫn còn giữ được tính cách nhất trí. Nhất là ở đoạn sau, tác giả đã dùng nghệ thuật diễn hình mô tả được ít nhiều những nét về xã hội đương thời.

Ở đây chúng tôi không phân tích về mặt nghệ thuật của truyện. Chúng tôi chỉ muốn nói cái thực tại được phản ánh ở trong đó, nghĩa là trình bày quan hệ giữa người và người mà hình tượng của truyện đã nêu ra, để độc giả thấy chế độ xã hội của truyện là chế độ nào trong lịch sử.

* * *

Truyện cổ tích nói trên có thể chia làm hai đoạn: đoạn đầu nói về nguồn gốc giống người sống trên giải đất Việt-nam: Kinh, Mường, Thổ, Mán... và quan hệ giữa nhân dân với Tá-Cần. Đoạn thứ hai là sự kiểng thiết của Gít-Giàng. Đáng chú ý nhất là ở đoạn này tác giả đã dùng hình tượng vẽ lại một cách rất nghệ thuật cuộc đấu tranh tuy đơn giản nhưng đã kịch liệt giữa một bên là Gít-Giàng với một bên là dòng họ Kêch-Nội và Cối-Nện (hay Đa-Đan, Đa-Đét).

Xã hội trong truyện là xã hội đã phân thành cấp bậc. Ngoài quý tộc lãnh chúa (Tá-Cần, Đinh, Quách, Bạch, Hoàng) có các hào mục (Chi Quyền-Chap, Chi Quyền-Chợ) rồi đến dân tự do hay bình dân và sau rốt là nô lệ (Kêch-Nội và Cối-Nện, v.v...).

Trước hết chúng ta hãy nói đến những nhân vật Kêch-Nội và Cối-Nện và dòng dõi của bọn họ: Khao-Che và Ghe-Chông (con Kêch-Nội, Cối-Nện), Lâm-Lâm và Len-Len (con Khao-Che, Ghe-Chông) a Ban-Xan, Bon-Xon (con Lâm-Lâm, Len-Len). Tại sao tác giả lại xây dựng một

(1) Người Mường vẫn cho Lang Tá-Cần là Hùng-vương, Gít-Giàng là An-Dương-vương (Quách-Điêu, Nam phong).

loạt nhân vật có dính dáng với nhau về huyết thống như thế? Theo ý chúng tôi thì tác giả với phương pháp diễn hình đã dụng ý mô tả thân phận một hạng người, một hạng nô lệ có tính cách cha truyền con nối đời đời kiếp kiếp đem mồ hôi và xương máu phục vụ cho một hạng người khác. Họ họ phải làm những công việc như đi săn, chặt gỗ, đánh giặc, thâu cống nạp, v. v... có thể nói là phải làm bất cứ một công việc nào dù nhẹ, dù nặng, dù nguy hiểm đến tính mệnh như chặt cây chuồng, san cọp dù v. v... cũng không từ. Tá-Cần hay Gịt-Giàng có quyền sử dụng vô điều kiện về sức lực của họ, nghĩa là chiếm hữu hoàn toàn về con người của họ cũng như chiếm hữu hoàn toàn sản phẩm lao động của họ. Việc Gịt-Giàng bắt Kech-Nội, Cối-Nện chặt cây lbanana, róc xương của bọn họ làm đà đầy cây thần về cũng như việc Gịt Giàng không cho vợ con Kech-Nội, Cối-Nện dự vào bữa tiệc tất công, cho ta hình dung được sự tàn ác của bọn thống trị đối với nô lệ. Nô lệ quả là bị coi như súc vật, hơn nữa một dụng cụ, sống hay chết cái đó không quan hệ.

Ở xã hội thực tế của người Mường, Thái hời gần đây cũng có một hạng người thân phận không khác gì thân phận nô lệ. Đó là hạng đầy tờ trực thuộc của Đạo Mường, Đạo Cai. Họ ở riêng từng làng, từng chòm gần những vùng có Lang hay Đạo đóng, còn có tên là làng Đầy tờ nội hay chòm Đầy tờ nội. Suốt đời, suốt thế hệ này sang thế hệ khác, bọn họ phải cày ruộng và phục dịch mọi việc cho Lang Đạo một cách thường xuyên và nặng nề hơn những người dân khác trong phạm vi Lang hay Đạo đó quản lý (1). Chúng ta có thể nói rằng hạng nô lệ ngày xưa trong truyền thuyết, sau này đã biến thành những nông nô bị buộc chặt vào với đất đai của Lang Đạo.

Tóm lại, nhân vật Kech-Nội, Cối-Nện v. v... phản ánh trong truyện rõ ràng là một hạng nô lệ, đã từng tồn tại ở xã hội người Mường ngày xưa.

Người bình dân mô tả trong truyền thuyết có phải là dân tự do không? Sự thực họ không phải là nô lệ nhưng cái tự do của họ cũng khá chặt hẹp. Đối với họ, sự bóc lột của Tá-Cần cũng rất nặng nề. Từ những công việc cày cấy gặt hái, cho đến làm gác, hầu hạ v. v... cho ta thấy phương thức bóc lột hầu hết đều bằng lực địch. Tất cả mọi người đều phải có nghĩa vụ phục dịch cho Lang. Có thể nói Tá-Cần đối với tất cả mọi người trong phạm vi thống trị của mình có quyền sử dụng có điều kiện về sức lực của họ và chiếm đoạt có giới hạn thặng dư sản phẩm lao động của họ. Nhưng trên thực tế, giới hạn đó rộng hay hẹp là do bọn thống trị định đoạt. Nhìn vào chế độ xã hội của người Mường, Thái hời gần đây chúng ta thấy rõ hơn. Dân chúng bị ràng buộc với Lang, Đạo bằng những nghĩa vụ như sau :

(1) Ví dụ như ở Lang-Chánh (Thanh-hóa) trong biệt ấp của Đạo Mường có 3 làng: làng Cảnh, làng Trạc, làng U đều gọi là làng Thỉnh dân chúng chuyên lo cày ruộng tут và phục dịch trong những ngày lễ lạt, ngày mùng cho Đạo Mường. Dân chúng các làng khác chỉ bị gọi đến phục dịch trong những ngày lễ lớn mà thôi.

1 — Cày cấy gặt hái trên đất ruộng của Lang, trồng tre pheo cây cối trong các rãy bái vườn trước của Lang, nuôi trâu bò cho Lang.

2 — Đốn gỗ chặt tre, góp tiền làm tất cả công việc kiến trúc của Lang.

3 — Chia phiên ăn cơm nhà đi làm việc không công cho Lang như đắp đường, khiêng vác, dọn dẹp v.v...

4 — Mỗi khi nhà Lang có việc thì đàn ông phải đến làm những việc nặng nhọc (như đánh cá trong ngày lễ Cơm cá v.v...) đàn bà làm việc nhẹ như dã gạo, hầu hạ vợ con Lang.

5 — Lo công việc và gánh vác phi tốn cưới vợ già chồng cho con trai và con gái Lang.

6 — Làm thịt trâu bò thi biếu nòng, săn được sơn thú thi biếu dùi cho nhà Đạo trực tiếp ; lại phải biếu những miếng thịt cho các nhà Đạo bực trên. Có khi mang cả con thịt đến hiến Lang cũng như lúc tìm được quế, dân phải mang đến cho Lang. Lang dành cho phần nào được phần ấy.

7 — Nạp thuế thâu và thuế ruộng (có từ đời Lê), Lang thu lấy rồi nạp một phần gọi là tuế cống cho nhà vua.

Ngoài ra mỗi lần Lang đi du lịch, vợ Lang đi chợ, con Lang đi học v.v... bao nhiêu phi tốn dân phải bỏ nhau ra mà đóng (!). Quả nhiên, đối với hạng dân tự do, bọn Lang Đạo đã từ chối bóc lột có hạn độ tiếc đều bóc lột vô hạn độ. Câu tục ngữ : « Lang đi chợ, đè nợ cho dân » chính là nói lên sự bóc lột vô hạn độ đó.

Tóm lại, chúng ta thấy thân phận người dân tự do kề trong truyện cũng không hơn gì nô lệ mấy, mặc dầu bọn họ hình như đã có của tư hữu do lao động dành dụm được. Có thể nói tất cả thàn dân của Tá-Cần hay Gịt-Giàng đều là nô lệ bởi vì thân phận của bọn họ thực chất cũng chỉ là nô lệ biến tướng mà thôi. Loại biện tượng này đã từng được Mác kẽ đến, gọi là « chế độ bắt ai nấy đều là nô lệ », tồn tại ở các xã hội Đông-phương đời cũ.

* * *

Xã hội phản ánh trong truyền thuyết là xã hội nào ? Trước hết, quan hệ giữa dân chúng với Tá-Cần, Gịt-Giàng rõ ràng không phải là quan hệ giữa tá điền với địa chủ hay là quan hệ giữa nông nô với lãnh chúa. Mặc dầu trong truyện không nói rõ chế độ ruộng đất lúc đó như thế nào nhưng căn cứ vào những sự bóc lột của Tá-Cần, chúng ta không thấy có yếu tố nào là yếu tố bóc lột theo lối phong kiến. Quyền vô thượng của Tá-Cần và dòng dõi hắn trên đất đai rừng rú chỉ là quyền của một kẻ, một tầng lớp chiếm hữu chứ chưa phải là quyền sở hữu.

(1) Theo tài liệu của Đào Duy-Anh « Chế độ Lang đao của người Mường » (bản li-tô) và của Nguyễn Văn-Ngọc « Người Mường » (Nam-phong).

Đất đai chưa phải là thái ấp nghĩa là chưa phải tài sản tư hữu của Tá-Cần. (Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy ở Mường, Thái, trừ một số ít ruộng đất riêng của Lang, Đạo và của dân còn thì đều là công điền chia khẩu phần cho mọi người cày cấy, không được mua bán đổi chác). Còn như việc Tá-Cần phân phong cho con mỗi người một nơi, thực tế cũng chỉ tiêu biểu cho một thứ chế độ phụ hệ gia trưởng. Việc phân phong không phải chỉ có chế độ phong kiến mới có.

Nhưng nếu xã hội trong truyện không phải là xã hội phong kiến thì cũng không đúng là xã hội công xã thị tộc. Chi Quyền-Chạp, Chi Quyền-Chợ có thể là tộc trưởng, tù trưởng một thị tộc; Tá-Cần có thể là tù trưởng bộ lạc ; việc Chi Quyền-Chạp, Chi Quyền-Chợ rước anh em Tá-Cần về làm vua có thể tượng trưng cho việc tuyển cử tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự trong bộ lạc. Nhưng xã hội trong tay thao túng của Tá-Cần và Gít-Giàng đã mất hết tính chất của một xã hội thị tộc. Một hạng người này đã bóc lột thậm tệ một hạng người khác. Mâu thuẫn giai cấp đã nảy nở và nghiêm trọng đến nỗi đã phát sinh đấu tranh gay gắt. Hơn nữa Nhà nước (biểu hiện ở quân đội, lâu đài) đã hình thành. Những cái đó cho chúng ta biết rằng những người dân tự do nói trong truyện tuy tựa hồ như những thành viên công xã, nhưng những thành viên công xã này đối với tầng lớp thống trị đã có một địa vị vô cùng chênh lệch trong quan hệ sản xuất xã hội.

Cho nên chúng tôi cho rằng chế độ xã hội trong truyền thuyết không phải là chế độ thị tộc. Cũng không phải là chế độ thị tộc đang độ tan rã của nó mà là tương đương với chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đây là một loại hình thái xã hội nô lệ sơ kỳ cũng tức là hình thái nô lệ gia trưởng. Cố nhiên nó đang còn chưa đựng ít nhiều tàn tích của xã hội công xã thị tộc. Nó không hoàn toàn giống với xã hội nô lệ Hy-lạp La-mã là hình thái nô lệ cổ điền. Chế độ nô lệ sơ kỳ là chế độ mà phần nhiều các quốc gia phương đông đã từng trải qua. Mặc dù từng gọi nó là « phương thức sản xuất á-tế-á ». Theo sự nghiên cứu của các học giả Liên-xô Trung-quốc thì đại khái đặc trưng của chế độ nô lệ sơ kỳ ở Đông phương là :

1 — Công cụ sản xuất chủ yếu là đồ đồng, có nước còn chưa tiến tới thời kỳ đồng thau, kỹ thuật sản xuất nói chung còn thấp.

2 — Sản xuất lấy nông nghiệp làm chủ, thủ công nghiệp phụ thuộc vào nông nghiệp.

3 — Nghề buôn bán đổi chác chưa phát đạt, thành thị chưa mọc.

4 — Số lượng nô lệ so với toàn dân còn ít mà nô lệ phần nhiều thuộc về của chung hoặc sở hữu của quý tộc.

5 — Nô lệ chưa tham gia nhiều vào lao động sản xuất chủ yếu, phần nhiều dùng vào lao dịch trong nhà hoặc giúp vào sản xuất.

6 — Kẻ sản xuất chủ yếu là thành viên của công xã gia tộc và công xã nông thôn, bọn họ bị bóc lột rất nặng.

7 — Đất đai là của quốc hữu hoặc là của quý tộc chiếm hữu.

8 — Cửa riêng chưa phát triển.

9 — Quốc vương chuyên chế theo kiều gia trưởng và quý tộc thị tộc đều là kẻ thống trị.

10 — Hết thảy học thuật đều hóa theo tôn giáo (1).

Chúng ta thấy xã hội trong truyện có nhiều điểm phù hợp với những đặc trưng nói trên, trừ một vài chi tiết như từ chỗ chưa có lửa tiễn đến tìm ra lửa, từ chỗ ở hang tiễn đến có nhà, từ huyết tộc quan hôn tiễn đến biết tránh quan hệ huyết thống trong việc kết hôn v.v... mà có lẽ tác giả của truyện thuyết mượn dùng để nói lên sự chung chung của xã hội. Nói chung lại, về sức sản xuất của xã hội ở thời Tả-Cần đã tiến tới giai đoạn nông nghiệp, kỹ thuật đồ đồng đã phát triển (cây chu đồng, trống đồng v.v...). Với sức sản xuất ấy ta phải có một quan hệ sản xuất mới thích hợp với nó. Hai hạng người tự do và nô lệ mà chúng tôi phân tích ở trên cho phép ta đoán rằng xã hội lúc ấy là một xã hội cao hơn hồi nguyên thủy kề cả giai đoạn cuối của thời công xã thị tộc.

Truyền thuyết, thần thoại, không phải là lịch sử thực sự, nó chỉ cung hiến trong một chừng mực nhất định nào đó cho lịch sử. Đây chỉ là một tài liệu nhỏ trong số những tài liệu để chúng ta nghiên cứu thêm về xã hội cổ đại ở Việt-nam.

NGUYỄN ĐỒNG-CHI

4 - 1955

(1) Trong bài «*Thảo luận về vấn đề chia thời kỳ cổ sử Trung-quốc*» của Đồng Thư-Nghiệp trong *Văn Sứ Triết* số 1-1955.

THƠ' VĂN CHỐNG PHÁP MIỀN NAM

(tiếp theo và hết)

của VĂN-TÂM

IV — TINH THẦN THẮT BẠI CHỦ NGHĨA, SỰ ĐẦU HÀNG CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN NHÂN DÂN TIẾP TỤC KHÁNG CHIẾN

Trong lúc dân chúng nhất tề nỗi dậy cao dàm bảo vệ tổ quốc, phản số lớn của địa chủ quý tộc « bài hòa đã sẵn in tay thơ » (Phan Văn-Trí).

Khi địch còn lúng túng trên một đất nước xa lạ; cả ba điều kiện: thiên, địa, nhân, đều không có; bọn vong bần đã sẵn sàng chạy ra ôm chân địch gây điều kiện thuận lợi lớn cho sự chinh phục, để được cùng bọn « lính ma tà chia rượu bột, gặm bánh mì » (Nguyễn Đình-Chiều).

Tiêu biểu cho bọn này là Tôn Thọ-Tường (1). Năm 1862, Vịnh-long thất thủ, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền đông, Tường xin ra giúp địch, lúc đầu làm tri phủ ở Tân-bình, sau được thăng đến đốc phủ sứ (1871), sau ra Bắc kỳ giúp việc cho tên lãnh sự De Kergaradec.

Tảng lợp sít phu yêu nước đương thời đã chỉ nhín thây ở bọn này hình ảnh một kẻ súc sinh, sâu bọ nhớ nhớp:

« Trời mưa từng trận gió từng hồi,
« Bốn mặt giang sơn ngập cả rỗi.

(1) Tôn Thọ-Tường (1825-1877) người Gia-định, sinh trưởng trong một thế gia vọng tộc, tổ tiên có công lớn với triều Nguyễn ngay từ đời Gia-Long, tiếp đó, 4 đời kế thừa làm quan, Tường con một viên tri phủ; mà cõi cha năm 15 tuổi. Tường nòi danh tài hoa, ăn chơi, hay chữ. Năm 1855 hỏng thi, Tường ra kinh đô, dựa vào công khuông phò của tổ tiên xin tập ấm ra làm quan. Triều đình chỉ cho tập ấm quan võ, Tường bất mãn, không chịu nhận chức, trở về Nam lập một thi xã, tiếp tục cuộc sống hoan lạc.

Hành trạng của Tường giải thích phần nào thái độ bán nước.

« Lũ kiến bắt tài đồi chõ khắp,
« Giống bèo vô dụng kết bè trói.
« Liu riu rùng quanh nghe chim hót,
« Lóm xóm giường cao thấp chó ngồi...

(Nước lụt — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

và:

« Mắt mũi mẩn rỉ cũng có râu,
« Cả đồi chẳng biết đựng vào đâu,
« Xôn xao trên mào chưa ra mắt,
« Lực đục trong chăn cứ rụi đầu...

(Con rận — PHAN VĂN-TRỊ)

và:

« Dứa ghê ruồi, dứa lác voi,
« Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mài...

(Hát bài — PHAN VĂN-TRỊ)

Quần giặc lúc ấy cũng như sau này — nhận rằng không có những kế hợp tác, không thể nào thành công trong việc tiêu trừ nghĩa quân. Những tên như đốc phủ La (Hóc-môn) là tay chân đặc lực của giặc trong việc trấn áp liên minh nghĩa quân Việt-Miền khoảng 1865. Tác hại không nhỏ của lũ phản bội khiên dân chúng căm thù không kém kè địch nước ngoài.

Những câu ca dao đã dựng lên giữa đồng rác rưởi đó một tầm bia bêu tiều mòn đồi không mòn — ở một chỗ khác, cờ nghĩa quân nêu lên: « Phan, Lâm, mãi quốc; triều đình khi dân» (1) ở đây Phan Thanh-Giản cũng được đứng bên Tôn Thọ-Tường:

« Lớp sau Thanh-Giản tiếng đồn
« Là Phan Hiển-Đạo với Tôn Thọ-Tường,
« Ông thời nho nhã văn chương,
« Ông thời thi phú tột đường diện công.
« Ông về thác (2) Vĩnh-kim-dồng,
« Ông ra giúp nước bụng đồng thương chi.
« Một cõi một mảnh trọn nghĩa,
« Ngàn năm bia lạc Nam-kỳ danh nho !

Bị nhân dân khinh bỉ, bạn bè ruồng bỏ (3), bọn này đầu tiên cũng lớn tiếng biện chính phách lác cho hành động « ưu thời mẫn thè »:

(1) Phan Thanh-Giản, Lâm Duy-Hiệp báu nước, triều đình bổ dân, câu nêu lên trên cờ nghĩa quân của Trương-Định sau khi hòa ước 1862 được ký (triều đình cắt cho giặc ba tỉnh miền Đông).

(2) Chết,

(3) Tôn Thọ-Tường trước có giao du với nhóm Phan Văn-Trị sau khi đầu Pháp, Tường bị tuyệt giao; một lần Tường đi xe ngựa gặp Phan Văn-Trị, Trị lánh mặt. Trong bài Chùa Cây-mai của Tường có câu:

« Những tay rượu thánh thi thẩn cũ
« Trống cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.

« Miệng cọp hàm rồng chưa dẽ chọc,
« Khuyên đàn con trẻ chờ thay lay.

*
* *

« Thay lay lại chắc lẩy danh nhơ,
« Ai bão mình lo chuyện bá vơ. (!)

(Tự thuật — TÔN THỌ-TƯỜNG)

dè sau đó lày đà câu hòa với quần chúng, tránh khỏi thanh nghĩ :

« Chịu chít thương bầy gà mắt me,
« Cũng là gắng gỗ dám khoe khoang.

(Tự thuật — TÔN THỌ-TƯỜNG)

Nhưng nhân dân đã vạch rõ bộ mặt « tòng quyền », « nhân nghĩa » của chúng :

« Mỗi thơm cá quỷ câu không nhạy,
« Cung yếu chìm cao bắn chẳng sa...
« ...Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,
« Chẳng xét phán mình khéo nói vơ.

*
* *

«...Luống biết trách người chẳng trách mình,
« Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa.

(Tự thuật — bài họa — PHAN VĂN-TRỊ)

Trước lời phê phán xác đáng, không thể thoát khỏi lương tâm (chủ sự chỉ phòi của ý thức, « trung thân bắt sự nhị quân »), bọn này gục đầu thú nhận tính chất vô si :

« Phải sao chịu vạy thôi thời chớ,
« Nhầm mắt đưa chân lối đạo hăng...

và xin mọi người tha thứ ;

« Trâu ngựa dẫu kêu chi cũng chịu,
« Thân còn chẳng kề, kề chi danh. (?)

*
* *

« ...Lòng này dẫu hỏi mà không hề,
« Lặng xét, thăm soi, cũng biết cho.

(Tự thuật — TÔN THỌ-TƯỜNG)

Một bọn như Tân Thọ-Tường mặc dầu bắn tháo phản nào có mâu thuẫn, vẫn cõe gắng « tai ngo mặt lập » kéo dài cuộc sống, chúng cũng tự biết là trâu ngựa, không bao giờ chúng dám ho he « lên núi bắt hùm » như đã từng hứa hẹn hao hao. Bọn khác như Phan Hiền-Đạo, không chịu nổi áp lực quần chúng và lương tâm căm tức, phải nhờ tới chắt lọc được, kèt liêu bước đi lầm lạc : « ông về thác Vĩnh-kim-đông » (1).

(1) Phan Hiền-Đạo (tổ Tiên sỹ) cùng Tân Thọ-Tường là hai người định ra giúp Pháp. Sau Phan-Hiền-Đạo trở về Vĩnh-Kim-đông (Chợ-Giữa — Mỹ-tho) uống thuốc độc tự vẫn.

Một đồi trận tử chiến, nghĩa quân tàn thát, khi bọn Tường rusa sờ
nhắc đi nhắc lại :

« Lên núi bắt hùm chưa dễ lao
thì nhân dân lạng lẽ dạy chúng một bài học :

« Đừng mượn hơi hùm rung nhát khí.
« Lòng ta sắt đá hả lung lay !

(Tự thuật — PHAN VĂN-TRI)

và vẫn tin tưởng :

« Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
« Chẳng đã nên ta phải thế này.
« Bên Nghé quẩn bao cơn lửa cháy,
« Còn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
« Nuôi muỗng giết thỏ còn chờ thuở,
« Búa lưỡi săn nai cũng có ngày...

(Tự thuật — PHAN VĂN-TRI)

Chồng chọi với một quân giặc tò chửa khoa học, trang bị tòi tần gập bội, có
những kè cầm đầu xảo quyết, nhiều kinh nghiệm chiến đấu xâm lược ; sức tự
vệ của nghĩa quân không thể không hao mòn, đôi khi di tới những thát bại
chưa cay. Nhưng dù thát bại, nghị lực chiến đấu của người dân miền Nam
không bao giờ sút kém ; những con người dũng cảm vẫn luôn luôn kỳ vọng
ở sự thành công cuối cùng của chính nghĩa :

« Bởi các làng ơi !
« Ôn thủy thồ thảy đều mang nặng ; việc thán dân chờ khá lỗi nghiệp.
« Phải che đậy nhau mà nương ở phải thi ; đừng làm tin nó mà xin
ra đầu thủ.
« Chờ thấy đồn bảo dưới Gò-Cóng thắt thủ, mà trở mặt hại nhau ;
chờ khoe trên Bên-Nghé phân cư, mà dành lòng theo mọi.

(Hịch đánh giặc Pháp — VÕ-DANH)

Hầu hết dân chúng lục tỉnh đều quyết tâm tham gia chiến đấu ; chỉ
cần một điều kiện cuối cùng : lãnh đạo thống nhất và sáng suốt, chiến tranh
chống xâm lược sẽ thắng lợi.

Nhưng trong lúc toàn dân tin tưởng, một lòng một dạ tiêu diệt địch,
thì triều đình, để bảo vệ quyền lợi thống trị đương bị phong trào quần chúng
uy hiếp, có ý thức hay không, đã chủ trương những « cờ thủ », « trì cữu », bảo
toàn lực lượng trong việc trấn áp nông dân (1), khiến trước sau giúp được
địch trong việc nuốt dân toàn bộ đất đai.

(1) Hiện tượng này có giống như sau vụ Lư-cầu-kieu (1937) Tường Giới-Thạch
bắt buộc phải nằm trong mặt trận liên hiệp cùng Đảng Cộng sản chống Nhật; nhưng
khi quân Nhật tấn công các thành phố miền duyên hải, thì Tường cho quân tháo chạy
để bảo toàn lực lượng chuẩn bị sau này « Tiểu Cộng ».

Tập đoàn phong kiến phản động đương thời, chủ nào là triều đình Huế, không còn tâm địa nào đương đầu với kẻ thù thứ hai, khi một kẻ thù khác nguy hiểm hơn đương khủng bố toàn bộ nguồn sống chính — bóc lột địa tô của chúng.

Đầu thế kỷ 19, nông dân nghèo đói đã nỗi lên khắp nơi do những phản tú tri thức bình dân lãnh đạo chống cường hào ác bá địa chủ, tham quan, ô lại. Lúc ấy Nguyễn Văn-Thành đã phải sai Trần Hữu làm bài « Điểm mè khúc » (Giải sự mè hoặc) khuyên dân chúng đừng a tòng bọn « bạo nghịch ». Nhân dân trả lời bằng bài « Tò khuất khúc » (Trịnh bầy nỗi oan khuất) nói rõ nguyên cớ khởi nghĩa là chống lại tình trạng đen tối của xã hội chứ không vì ai s-ui dục.

Tới năm 1821 (Minh Mệnh thứ 12) ở Thái Bình có cuộc khởi nghĩa lớn của Phan Bá-Vành, uy thế rất mạnh, triều đình lúng túng, năm 1827 mới tạm dẹp được. Rồi liên tiếp khoảng một nửa thế kỷ, có cuộc bạo động của Lê Duy-Lương (1831), Lê Văn-Khai (1833), Nùng Văn-Vân (anh vợ Lê Văn-Khai); khởi nghĩa của người Thái, Mọi, Chàm, Miên; Cao Bá-Quát (1854), Cai Tông Vàng (1862); và vô số những đám « thảo khấu » khác.

Thái độ đầu hàng của triều đình Huế càng ngày càng lộ liêu trảng trộn khi Pháp đặt chân xâm chiếm miền Bắc (1).

Dẫu rằng tinh thần quân chúng mạnh mẽ; trong một xã hội ý thức tôn quân còn tồn tại, thái độ do dự của nhà vua và triều đình không thể nào không ảnh hưởng quan trọng tới công cuộc tác chiến. Triều đình tự bối quyền thống nhất lãnh đạo (một trong những điều kiện cốt yếu của thắng lợi), gây trạng thái trễ nải, tan rã trong hàng ngũ nghĩa quân. Lòng căm thù giặc trước khi biến thành hành động, mềm đi với tư tưởng phục tùng quân vương :

« *Luận tội kia đã đáng phân thi,*
« *Thứ tay nô cũng vì kiêng vật!* (2)

(Hịch đánh chuột — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Một số tờ chức kháng chiên dành khoanh tay nhìn địch hành hành. Chúng có rõ, là thái độ của triều đình gây mâu thuẫn ngay trong ý thức Nguyễn Đình-Chiieu (trong bài Hịch đánh chuột; và khi Phan Thanh-Giản dâng nốt 3 tinh miến Tây cho địch, uồng thuốc độc tự vẫn, Nguyễn Đình-Chiieu đã ngâm ngùi thương xót, mà không nhận thấy ngay tác hại đặc biệt của tinh thần thất bại chủ nghĩa đó).

Mặt khác, hành động « mồi quốc, khỉ dân » của triều đình nhà Nguyễn gây căm phẫn sôi nổi trong quần chúng. Mọi người đau đớn kêu gọi bọn quan lại — những kẻ nắm giữ một phần lực lượng quân sự, mà lại có « danh nghĩa » :

« *Bố các quanơi!* »

« *Chợ thấy chín trùng hòa nghị, mà tấm lòng địch khai nỡ phôi pha; dành rằng ba tinh giao hòa, mà cái việc cấm thù dành nỡ bỏ.* »

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

(1)

Trái phá Tây châm chực bắn vào
Chỉ không cho đánh biết làm sao?
VÔ-DANH

(2) « Đầu thử kỹ khi » muốn ném chuột sợ hư đồ vật.

Lòng cảm phẫn của nhân dân, sự phu yêu nước, biếu lộ rõ rệt trong hai hành động vô cùng « mạn thương » của Cử Trị (chuyên Phan Văn-Trị xuất khẩu) : « Đừng lại làm chi cho mất công, vừa đi vừa dài vã nên rồng! » ở Cần-Thơ ; và bài phú khi ngồi ăn cơm với đốc học Trường & Bình-Thủy : « Trâm càn đúc chi đầu, ấm càn đúc chi huyết, phanh càn đúc chi thi, thực càn đúc chi nhục).

Ở một số địa phương, muôn chặng lại Pháp không thể nào không chống lại triều đình : nhân dân bước qua tất cả sắc dụ của Tự-Đức, tiếp tục đề kháng. Trương Định muôn làm trên sứ mệnh với dân tộc, tất nhiên phải từ chối việc di làm lãnh binh Ao-giang, mà nhận chức Bình Tây đại nguyên soái của nhân dân ban cho :

« Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy đậm mă tiền ; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khôn ngoại (1). »

(Văn tế Trương Định – NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Tuy nhiên, thiều chiên lược chiến thuật cụ thể, kè hoạch thống nhất không có, thậm chí « trồng đánh xuôi, kèn thổi ngược », từng địa phương là tê đó, mặc dầu có « trâm đám mờ binh vẩy lớn nhỏ », dân dã cũng phải làm vào cảnh những « gò cõ, lũy chông hõm mai » với sự chiến đấu tự túc, cô độc :

« Lương tiền nhà ruộng ba mùa trước,

« Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài.

(Văn tế Trương Định – NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Kết quả bị tiêu diệt không thể nào tránh khỏi. Chỗ này nồi lên, chỗ khác bị dẹp, cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu tiên Pháp mới đặt chân lên đất nước ta, trước sau đều thất bại.

Không kè những hành động ủng hộ trực tiếp cho địch bằng cách này cách khác làm lực lượng nghĩa quân hao mòn ; ủng hộ địch gián tiếp, ngoài bọn vua quan nhà Nguyễn, còn vô số bọn « phượng diện quốc gia » được ủy nhiệm các trọng trách về quân sự cũng như chính trị, ngoại giao, với chủ trương « nghĩa quân yêu dân », « thủ hiềm » (!) (Trương Đăng-Què, Phan Thanh-Giản, Lưu Lượng, Đoàn Thọ, Tôn Thất-Tường, Tôn Thất-Giao...)

Tinh thần bạc nhược, sợ giặc, thất bại chủ nghĩa của bọn này khiến địch có cơ hội làm kè gết đầu, loang.

Ta hãy xem như lúc De la Grandière đòi chiếm nốt ba tỉnh miền tây để bảo đảm « an ninh » cho ba tỉnh miền đông, Phan Thanh-Giản đã « phản kháng » như thế này :

« Tôi sống hòa bình với lòng tin ở hòa ước (2) ; các ông đến với địch ý và những lực lượng mà chỉ những kẻ diên dại mới muốn chống lại. Nếu tác chiến, đám dân chúng vô tội sẽ bị hại, mà cũng để di tản thất bại. Tôi xin giao cho các ông cái các ông đòi hỏi và tôi phản kháng sự bạo hành đó ! »

(NGUYỄN VĂN-QUẾ dẫn trong
Histoire des pays de l'Union Indochinoise)

(1) Nhân dân đón ngăn trước ngựa ; chiêu lòng dân giữ ẩn tuồng và gánh xác trách nhiệm người trưởng ngoài bờ cõi.

(2) Hòa ước 1862.

Thì là không tồn một viên đạn, quân Pháp chiếm được Vĩnh Long, An-giang, Hà Tiên, Phan Thanh-Giản còn tiếp tục chính sách « phản kháng » đó bằng cách ra lệnh cho các địa phương phải ôn hòa trao thành trì cho Pháp, và chỉ xin địch không nên quay nhiều nhân dân, dừng chiếm ngay kho tàng để Phan trả số tiền một năm nợ chiến phí theo hòa ước cũ. Chữ « nhẫn » và chữ « tín » của nhà nho này thật đã được dùng trong trường hợp sứ sự diên hình của một giai cấp đương trên giặc băng hoại, hết sức mê muội và phản phúc.

Mặc dầu trong triều đình có một số chủ trương sách lược công thủ (Tô Trân, Phan Hữu-Nghi, Hồ Si-Thuần...), một số quan lại cao cấp có tinh thần chiến đấu (Nguyễn Tri-Phương, Hoàng Diệu), nhưng họ chỉ là thiểu số, chỉ là đối trường hợp hân hữu ; rồi hậu cung không thể thoát khỏi sự chè ngự của Tự-Đức.

Như khi Henri Rivière ra ngoài Bắc gây chuyện, Hoàng Diệu tìm kè kháng cự, Tự-Đức quở trách ; sau khi Hà-nội thất thủ, trước khi tự vẫn, Hoàng Diệu đã viết di biểu về kinh : « ... Thì mà chiêu thư mày lão ban xuống : quở tôi việc đem quân dọa dẫm, bắt tôi việc chè ngự thất thời. Kinh đọc lời dạy, thày rất nghiêm khắc. Quan dân thất vọng, tiền thoái lưỡng nan » (Hoàng Xuân-Hãn dịch). Cho tới khi nhân vú Jean Dupuis, Pháp kiêm cớ gây sự ở miền Bắc thì tinh thần văn thần võ tướng hẫu như không còn gl.

Những bài thơ châm biếm chua cay về các quan tuấn (Hoàng Hữu-Xứng), quan bô (Phan Văn-Tuyễn), quan án (Tôn Thất-Bá), quan đế (Lê Văn-Trinh)... đương thời, còn vẽ lại rõ ràng tính chất hèn nhát, tham sinh úy từ của bọn quan lại (1). Dân chúng đã có nhận quan hiện thực sâu sắc những « cha mẹ », « cột trụ triều đình » lúc bấy giờ :

« Khi bình làm hại dân ta,
« Tôi tham mở rồng chẳng tha miếng gì.
« Đến khi hoạn nạn làm nguy,
« Mắt trông ngơ ngác, chân đi gấp ghênh.
(Chính khi ca — NGUYỄN VĂN-GIAI)

Chân tướng bọn quý tộc phong kiều lộ nguyên hình .

« Càng hay Tôn thất, láy càng dụng.
« Tông đốc phen này hẵn chẳng sai ! (2).

(Quan án — VÔ DANH)

(1) « Hàng ngày, với một hai đồng liêu bàn nghị. Kẻ thì bảo mở cửa cho nó mặc ta vào ; kẻ thì bàn hảy triệt binh cho nó thôi nghỉ kỹ... Võ biền thì sợ giặc mà chạy hàng đàn, văn thần thì ngóng chờng mà tan cả lũ (Di biểu của Hoàng-Diệu—Hoàng Xuân-Hãn dịch).

(2) Tôn Thất-Bá biết thế nào Pháp cũng hạ thành bèn xin ra điều đình. Y ra khỏi thành thì Pháp tấn công, bèn chạy trốn vào làng Mộc. Sau Bả liên lạc với một tên thông ngôn là Phong xin ra đầu hàng Pháp, nên được gọi về nhận thành. Y điều đình với H. Rivière ký tạm ước nhận thành. Bả nhận quyền Tông đốc Hà-ninh để chiêu an dân chùng. Sau đó y xin với Pháp lấy trộm của kho 10.000 quan tiền để đến công cho y trong sự hợp tác.

Trước nguy cơ mất nước ngày một thêm trầm trọng, ngay năm 1862, triều đình còn mời sai những người như Nguyễn Tri-Phương làm những « Tây Bắc Tông thông quân vụ đại thần » để đánh dẹp ở Bắc-ninh, Hưng-yêng, Tuyên-Quang (Cai Tông Vàng, Lê Duy-Uân, Nùng Hùng-Thạc...); và sau khi đã tru di tam tộc Cao Bá-Quát, năm 1864 còn có đòn dập bắt cho được Cao Bá-Nhạ đem về kinh hành hình.

Một mặt đối với nhân dân thì như thế. Một mặt khác đối với kẻ thù xâm lược, như sau khi bá tánh miền tây mệt nởt, triều đình chỉ biết có sách lược quy lụy : xin đổi ba tỉnh miền Tây mà lấy lại Biên-hòa và một phần Gia-dịnh. Lẽ có nhiên sói ngậm chặt miệng mồi rồi, trừ phi phóng mạnh một lưỡi dao vào mõm, nó không bao giờ chịu nhả.

Sau khi biết « đất đai của tiên vương », 6 tỉnh miền Nam không còn hy vọng gì trở lại với mình, « văn sĩ » Tự-Đức (1) đã thở ra một giọng vô cùng chán nản như sau :

«.. Ngôi mặt mình, ta đè nén nỗi buồn nản, và ta không có lời nào để bộc lộ ra được. . Hỡi ôi ! tất cả mọi đời đều chưa đầy sự thống khổ và con người luôn luôn sống dưới sự nặng bên trong của sự thảm sầu, sợ hãi... »

(Dụ của Tự-Đức (1867) *Dân bởi Gosselin trong Empire d'Annam*)

Giúp cho những bộ óc chứa đầy tư tưởng hèn yếu, là các đối mắt cạn thị không thể vượt quá khứ mày bộ sách cũ nát mang cái « văn minh thiên cổ » lỗi thời. Hãy xem trong đầu bài kỳ thi đình đối Tự Đức ra năm 1877 : « Nước Phú-lang-sa vốn là nước trọng tín nghĩa (!) cho nên đã trả lại ta 4 tỉnh Bắc-kỳ mà ông Phò-răng-xít Gác-ni-é (Francis Garnier) đã lấy hồi năm 1873. Còn 6 tỉnh Nam-kỳ phải chi Phú-lang-sa cũng đem trả nốt cho ta rồi hai nước lại giao hảo buôn bán với nhau không hay hơn. » (2); và những quan niệm của Nguyễn Bá-Nghi : « Bây lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước láng giềng chè cười cho nên đem quân đánh ta để cho được hòa ! » (3); của Phan Thanh-Giản, Lâm Duy-Hiệp : « Nghị hòa đã thành, có thè ngồi mà tới phủ cõng » (4).

Với những người lãnh đạo quốc gia ích kỷ, bạc nhược, mê muội như thế, ta không lấy làm lạ, sau này chỉ cần hơn 200 quân, Francis Garnier hạ thành Hà-nội dễ dàng, cùng đánh lan ra chiếm được các tỉnh Nam-định, Phú-lý, Hải-dương, Ninh-bình.

Kế hoạch vét dầu loang của địch thành công, toàn quốc lọt vào tay thực dân Pháp ; triều đình quỳ gục, địch cho chút gì được chút ấy (sau khi hiệp ước Harmand ký, sợ dư luận các nước, Pháp nói ra vài khoản nhỏ cho thành hiệp ước Patenôtre).

1884, chủ quyền quốc gia mất hẳn.

(1) Ông vua ham chơi nhất là Hồng-Niệm. Suốt tháng này sang tháng khác, nghỉ kéo hon cận thần và cung nữ đi theo để thăm phong cảnh và săn bắn... Nghỉ lại rất thích hát tuồng, nên hễ không đi chơi ngoài là diễn tuồng ở trong cung. Nghỉ đã cung đình thần soạn ra hàng trăm bản tuồng, gồm thành hai bộ lớn : *Quần phượng* và *Vạn bứu*.

(Lịch sử Việt-nam, quyển hạ - Đ. D. Anh)

(2) Ông Trần Huy-Liệu dẫn trong bài « Việt-nam thống nhất trong quá trình đấu tranh cách mạng » (Tập san N. C. Văn-Sử-Địa số 9-1945).

(3), (4) Ông Trần Văn-Giảu dẫn trong « Lịch sử cận đại Việt-nam » (chưa xuất bản).

V — KẾT LUẬN

Nước Việt-nam lâm vào cảnh nô-lệ non một thè kỳ, không phải chỉ vì chính sách thủ cựu khốc hại của triều đình nhà Nguyễn làm kinh tế trì trệ, quân đội yếu đuối.

Muôn thành công trong việc chống kè thù xâm lược lúc bấy giờ, về điều kiện cơ sở xã hội trong nước, không nhất thiết cần phải có một giai cấp tư sản làm hậu thuẫn cho sự thực hiện những biện pháp của Nguyễn Trường-Tộ, Bùi Viện..., khiên « phú quốc, cường binh » theo lời tư bản chủ nghĩa như Nhật-bản; mà vẫn trên cơ sở xã hội phong kiến đó, chỉ cần một triều đình, một giai cấp thống trị ít phản động hơn.

Về phương diện tương quan lực lượng; quân đội nhà Trần chưa chắc đã mạnh hơn 50 vạn quân Mông cổ, một quân đội thiện chiến, đã xâm chiếm toàn bộ Trung-hoa, dựng lên một đế quốc rộng lớn tới tận các nước miền đông Âu và tây nam Á-châu; quân đội Quang-Trung cũng chưa chắc khỏe hơn quân Mân-Thanh, một quân đội đã chiến thắng ở khắp các cuộc chiến tranh xâm lược (tất cả nước Trung-hoa và ngoại Mông, Tân-cương, Thanh-hải, Hoảng-lich, Tây-tạng); thè mà lịch sử đã để lại Bạch-dằng, Đông-da. Ngoài nguyên nhân phụ (nhược điểm của địch quân) tất nhiên ta vẫn phải kể tới nguyên nhân chính của các cuộc chiến thắng: tinh thần nhân dân và yêu tinh đạo. Cách đây 10 năm, trong hoàn cảnh bị đế quốc bao vây bốn mặt, thù trong, giặc ngoài; cũng ở tình trạng kinh tế lạc hậu, tài chính kiệt quệ, quân đội non nớt, nhân dân nghèo đói, thè mà với tinh thần anh dũng bất khuất có một không hai trong lịch sử, với sự lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết của chính phủ Dân chủ cộng hòa, dân tộc ta đã vượt qua muôn ngàn gian khó tiến tới thắng lợi hiện tại. Tình trạng nước ta hậu bán thè kỷ 19 hẳn có nhiều điểm khác đời Trần, đời Nguyễn Quang-Trung hay sau Cách mạng Tháng Tám — vì trong so sánh nào cũng có đôi chút khiêu cưỡng — nhưng trong quá trình chống giặc đương thời, ta không phải không có thuận tiện khách quan (nhược điểm của kè thù); và chủ quan: không phải nhân dân không quyết tâm kháng chiến — sò thơ văn thiêú sót trên chí phản ánh trong muôn một.

Người dân miền Nam ngay từ những ngày Pháp mới đặt chân vào cửa Cân-giờ xâm nhập Gia-dịnh, đã góp tiền, góp lương, đắp kè, lập cảng... tham gia chiến đấu tích cực. Những người như Trần Thiệu-Chính, Lê Huy không đợi lệnh triều đình đã tập hợp được hàng 5, 6 ngàn nghĩa binh kịp thời ngăn bước tiền của giặc. Những tờ chức nghĩa quân như liên quân Việt-Miền đã cố gắng gom góp tự đúc được hàng 5, 6 chục khẩu đại bác, mong có thể chống lại giặc một cách quy mô. Sau này, một cuộc tấn công Trường Định ở Gò-công (2-1863), giặc phải huy động một lực lượng thủy lục quân lớn hơn bắt cứ một trận đánh nào ở Biên-hòa, Định-tường trước đó. Đồng Tháp Mười của những năm kháng chiến vừa qua:

« Tháp Mười đi dễ khó về,
« Võ đây mới thấy bốn bề xác Tây.

(Ca dao miền Nam)

cách đây một thè kỳ cũng đã là mồ chôn quân giặc. Trong trận tấn công vào Đồng Tháp khoảng tháng 4-1865, địch và nghĩa quân chiến đấu dai dẳng

hàng nửa tháng trời, mỗi ngày giặc chỉ tiêu được 5, 7 cây sô. Trận áp xong cuộc khởi nghĩa của liên minh nghĩa quân Việt-Miền (1865), địch phải thò dài thừa nhận: đây là một chiến dịch lớn lao nhất ở Nam kỳ...

Một điều kiện nữa thuận tiện cho sự tổ chức để kháng là tình hình khó khăn của thực dân Pháp. Trong khi vẫn để Viễn-dông gay go thì quân đội Pháp cũng đang bị sa lầy trong cuộc xâm lược Mexique (1861 — 1863), khiên dư luận nhân dân Pháp sôi nổi, chính phủ Pháp mâu thuẫn và Napoléon III cũng nhụt chí, lo ngại cho cuộc viễn chinh mạo hiểm tận cực đồng lục địa Á châu.

Nhưng giữa hai điều kiện vô cùng thuận lợi đó, triều đình Huế chỉ lo xin quân địch cho được « chuộc tội », « nghị hòa », « trì cửu » và « cõ thù ».

Thái độ hèn nhát của bọn vua quan nhà Nguyễn đã cho phép bọn thực dân hiếu chiến quý quyết ở Sài-gòn lúc bấy giờ dám quyết đoán Tự Đức không bao giờ dám huy động quân sự chiếm lại đất mất; khiên chúng càng ráo riết vận động bọn thực dân ở chính quốc ngăn cản cuộc thương thuyết lại của triều đình Huế với đại diện chính phủ Pháp là Aubaret để sửa đổi hòa ước 5-6-1862.

Kịp tới khi Phan Thanh-Giản và Aubaret ký hiệp ước mới (21-6-1864): 3 tỉnh miền Đông trả lại cho triều đình Huế, thì đồng thời, do sự vận động tích cực của nhóm thực dân ở Nam kỳ, chính phủ Pháp đã thay đổi ý kiến: hòa ước 1862 vẫn có giá trị, tân ước mới ký (1864) phải hủy bỏ.

Triều đình nhân nhục, không hề dám nhúc nhích động binh; địch được dâng chân, lân dâng đầu. Khi đã tạm yên vị ở 3 tỉnh miền Đông, địch tính nốt ba tỉnh miền Tây, và ảo lan ra Bắc kỳ.

Thì là trước sau, về thực tế hành động, bọn vua quan nhà Nguyễn — chủ não của giai cấp phong kiến thống trị — đã không đếm xỉa gì tới nhân dân, đã dâng dần dần đất đai cho địch.

Nguyên nhân sâu xa của sự mất nước, không phải chỉ vì triều đình không duy tâm (vì thiều giai cấp tư sản), mà chính là do sự run sợ của vua quan nhà Nguyễn trước phong trào nông dân khởi nghĩa. Chúng không còn đủ tâm địa lo bảo vệ tổ quốc, nên trước sau, có ý thức hay không ý thức, đã đầu hàng kẻ thù xâm lược, để có thể thắng lợi trong việc đàn áp phong trào nông dân, nguy cơ mà chúng biết đe dọa quyền lợi của chúng hơn hết.

Có thể nói, chính sách đổi nội của triều đình nhà Nguyễn để dâng đưa dân tộc đến bước bại vong (tôi đồng ý rằng, nếu chính sách đó duy trì, Việt-nam vẫn là miềng mồi ngon cho bắt cứ đe quốc nào muôn phát triển thị trường & Á-dông). Nhưng xét về nhiều điều kiện của nước ta lúc bấy giờ (đặc biệt về yêu tò nhân dân) nguy cơ bại vong không phải hoàn toàn không có phương sách cứu vãn.

Giai đoạn mất nước non một trăm năm của dân tộc Việt-nam cận đại, không phải là một tật yểu lịch sử (mọi điều kiện xã hội qui định bắt phải thế), mà chỉ là kết quả tật nhiên của chính sách đấu hàng kẻ thù xâm lược cũ. giai cấp phong kiến thống trị, cầm đầu là triều đình nhà Nguyễn.

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

TRIẾT LÝ VỀ « LÊ TỰ NHIÈN » TRONG TRUYỆN TRÊ CÓC

NHÂN đọc bài bàn về truyện *Trê Cóc* của bạn Ninh Viết-Giao ở tập san *Văn Sứ Địa* số 17, tôi có vài ý kiến để góp phần tìm hiểu tác phẩm này. Kể ra thì *Trê Cóc* cũng không phải là tác phẩm lớn khiến ta phải chú ý khai thác nhiều mặt, nhưng vì hiện nay có hai ý kiến trái ngược nhau tựa như ý kiến tranh luận về bài *Thắng Bồm* doa nọ, nên cũng cần có tranh luận để thấy được sự thực. Bài của bạn Văn-Tân tuy đã nêu được nhiều khía cạnh mâu thuẫn của tác phẩm, nhưng giải quyết vấn đề thì còn có chỗ chưa ổn. Đến bài của bạn Ninh Viết-Giao thì tôi không tán thành về căn bản. Toàn bộ lập luận của bạn Giao chứa đựng nhiều mâu thuẫn về nội dung cũng như về luận lý.

ĐẶT LẠI VĂN ĐỀ

Hãy bắt đầu từ nhận định của bạn Ninh-Viết-Giao : *Trê Cóc* là tác phẩm nói lên cuộc đấu tranh giữa nông dân và cường hào địa chủ ở nông thôn về quyền tư hữu, cuối cùng Cóc đã thắng.

Có thể lấy cái thực tế nào trong tác phẩm để chứng minh cho nhận định trên được không ? Tôi cho rằng những thực tế trong tác phẩm *Trê Cóc* lại chỉ phủ định nhận định trên của bạn Ninh Viết-Giao.

Cóc không phải là điền binh cho nông dân nghèo về mặt sinh hoạt cũng như tâm lý. Với cái tư thế : « khi ra đài các, khi vô trung đình », để xong về nghỉ chổn « nghiêm phòng » ; với cái hành vi và khẩu khí :

Cõi bờ mặc sức nghenh ngang chơi bời
Nghien rãng chuyen bon phuong troi,
Ai ai la chằng rung roi so kinh.

ta không thể thấy ở Cóc cái hình ảnh của người bần nông. Suốt cả truyện, từ lúc đầu khẩu với Trê, đến những lúc tiếp xúc với Trê và

quao nha tại công đường, không lúc nào Cóc tò ra lép về, yếu thế cả, trái lại lúc nào Cóc cũng ở thế tấn công. Khi nghe Trê trước mặt quan phủ chối quanh không chịu nhận tội thì Cóc vạch mặt một cách sắc sảo :

Chẳng qua các chẳng đồng tình mưu gian.

Người thân thích, kẻ lân bang.

Cùng trong vây cánh, một đoàn đó thôi.

Lần thứ hai, sau khi Trê đút lót quan đề hòng chối một lần nữa thì Cóc lại vạch mặt Trê với cái giọng trích thượng, chua cay :

Trê kia chờ có huyền hoa,

Hùm da có cánh ta da chẳng ghê.

...Làm cho rắn cắn được voi cắn chày.

Chỉ nghèo day khỉ leo cây,

Xui nguyễn dục bị, chỉ hay bày trò

...Biết rằng hươu chết tay ai,

Mỏ chum, nanh chuột tranh hơi còn nhiều.

Đến lần thứ ba, sau khi nha lại về « minh tra » thấy đàn nòng nọc giống Trê thực, nên về báo cáo là « Trê kia quả có tình oan », thì Cóc lại giận dữ mắng bọn nha lại :

Lại dẫu cho Trê lắm điều

Chẳng qua hối lộ đã nhiều.

Khi hai vợ chồng bàn nhau quyết định theo kiện đến cùng thì Cóc đã có ý nghĩ :

Đua nhau cài tri mà thôi,

Chẳng mừng chi được, chẳng ngùi chi thua

Khi được kiện, thì « chè sen », « rượu cúc », « ngâm thơ », « ca hát » và « tố mặt anh hùng ».

Đối với Trê, với quan, với nha lại không lúc nào Cóc tò vê hèn kém, lép về cả. Ở trường hợp đó, người bắn nòng có thể như thế được không ? Đó là không kẽ tâm lý của Cóc nhiều chỗ không phải là tâm lý của nòng dân lao động. Tóm lại về sinh hoạt, thái độ, tâm lý và với cái thế của Cóc, Cóc không phải là người bắn nòng yếu thế, như ta thường thấy trong các truyện khác.

Còn Trê thì thế nào ? Trê thấy ao minh có đàn nòng nọc giống mình như lột, liền :

Bắt về nuôi nồng bù chì,

Con nuôi cũng chẳng khác gì con sinh.

Hành vi ấy, ý nghĩ ấy của Trê có cái gì buộc phải là của cường hào không ? Bất quá chỉ co thể nhận định như Nhái bén : « kẻ tham dai biết gì nòng sâu » là đúng. Thêm nữa trong lúc đầu khẩu với Cóc, Trê cũng chẳng tò ra được cái thế hống hach của một tên cường hào đối với nòng dân, ở đây ta chỉ thấy cái lý sự cũn của kẻ gian mà thôi. Và từ lúc Cóc phát đơn kiện thì Trê bắt đầu bước vào một tình trạng rất thảm hại : kêu van, đút lót nha lại mà vẫn bị giam giữ, cùm kẹp,

đánh đậm « thịt nát xương tan » ; rồi lại chạy chọt, đút lót mấy lượt nữa, rút cục vẫn bị đánh, phải bồi thường cho Cóc và bị đầy đi ba nghìn dặm. Một tên « cường hào gian ác » có thể lực, quen « hổng hách ở nông thôn » ở vào trường hợp này có thể làm vào tình trạng của Trê không, sau khi đã đút lót, chạy thảy thợ, và khi mà chúng có chưa có gì rõ rệt cả. (Ta nên nhớ Cóc vừa mới trình phủ, là Trê bị bắt giam tra tấn ngay dù lúc ấy quan phủ chưa nắm được chứng cứ gì rõ rệt tỏ ra Trê là kẻ gian cả).

Còn tâm lý của Trê thì chỉ có thể là tâm lý của kẻ gian, có lỗi, sợ bị tội chứ không có gì rõ rệt là tâm lý của địa chủ cường hào. Khi bọn nha lại kéo đến tróc nã Trê, dọa Trê « quan pháp như lôi », « chỉ đâu đánh đấy », « thịt nát xương tan », « lôi ra kéo vào » thì Trê không còn hồn vía nào, chỉ còn biết ngóe cõi kêu « oan », miễn sao khỏi « nhất nhặt tại tù », còn thi « hết bao nhiêu cũng xin lo dám nè ». Rồi đến khi Trê bị giam, vợ Trê « ngậm ngùi » đi tìm thầy kiện, thì gặp Triều Đầu, vợ Trê cũng chỉ có cái giọng khâu nài của kẻ yếu thế « thực tôi là phận tảo tần chàng Trê », tất cả điểm ấy cho ta thấy tâm lý, thái độ của Trê không phải là cái tâm lý, thái độ nham hiểm, độc ác, quay quắt của tên cường hào ở vào trường hợp đó. Khi so sánh Trê với Triều Đầu, Lý Ngạnh thì ta càng thấy rõ Trê không phải là cường hào.

Vậy Trê Cóc thuộc tầng lớp nào trong xã hội ? Đó là điểm thứ nhất của vấn đề.

Bây giờ nói đến điểm thứ hai của vấn đề : đàn nòng nọc tượng trưng cho cái gì ? Có phải tượng trưng cho tư hữu của Cóc như bạn Ninh Viết-Giao nói không ? Tôi cho rằng, dù hiểu theo một ý nghĩa nào cũng vậy, đứa con không thể tượng trưng cho quyền tư hữu được. Đứa con chỉ có thể tượng trưng cho tình thương, tình nhân loại, hạnh phúc gia đình. Không thể đem quan hệ về tình mẫu tử để nói lên quan hệ về tư hữu tài sản. Rồi đây trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, quyền tư hữu sẽ sôa bỏ, chỉ còn sự công hữu về tài sản của xã hội, nhưng đứa con vẫn mãi mãi thuộc về cha mẹ nó. Xưa nay trong lịch sử, và cả trong văn học nữa, có bao giờ người ta lấy đứa con tượng trưng cho tài sản, lấy tình mẫu tử để nói về quan hệ tài sản đâu ? Mặt khác, nếu cho đứa con trong truyện Trê Cóc là tượng trưng cho quyền tư hữu, thì cách kết cấu vấn đề tư hữu trong truyện lại càng bất đon. Kẻ bị cướp đoạt tài sản, rồi tài sản ấy lại trở về với nó, theo lẽ tự nhiên. Điều đó thật vô nghĩa đối với bất cứ một yêu cầu nào, một thực trạng nào của lịch sử nước ta, kẻ cả giai đoạn thời Hồng Đức mà bạn Giao đã nêu lên.

Vậy Trê Cóc xung đột với nhau về cái gì ? Đàn nòng nọc tượng trưng cho cái gì ? Đó là điểm thứ hai cần giải quyết.

Đến điểm cuối cùng, ai là kẻ thắng trong cuộc đấu tranh xung quanh đàn nòng nọc ? Chỗ này cũng nên xét cho kỹ, vì nó là cái « nút » của tác phẩm. Trê thì rõ ràng là bại rồi, bại ngay từ phút đầu, và kế tiếp thất bại cho đến lúc bị đi đầy, nghĩa là lúc bại hẳn. Còn quan lại có

phải là kẻ thắng không ? Bạn này có vở viết được ít tiền đây, nhưng ý nghĩa chiến thắng đối với bạn quan lại không phải ở chỗ ấy. Bạn quan lại mang danh « phu mẫu » dân, là kẻ xách « đèn trời » để soi thấu đến mọi nỗi oan khuất của dân đen, vạch mặt được kẻ gian, làm sáng tỏ « công lý » của triều đình. Vậy ở đây bạn chúng có làm được trò trống gì không ? Bề ngoài thì bạn quan nhà cũng có vẻ « phu mẫu » lắm. Nào là « nỗi giận lôi đình », nào là :

*Trayền cho thảo trát vô đời,
Mấy danh chúng ta giải hồi nghiêm tra.*

Rồi « cho đi nghiệm thực », « rồi thầm xét phâu minh » nhưng vụ kiện vẫn rối như tơ vò. Cuối cùng đàn nòng nọc lại trở về với Cóc làm cho quan thì giật mình « sự đâu có sự dị thường », nhà lại thi than thở trách « con tạo đảo điên » « sinh sinh hóa hóa ». Thật là xấu hổ cho bạn quan nhà. Mà bạn này xấu hổ thực. Đến nỗi khi Cóc « gọi là lễ mọn đem vào ta ăn », thì quan trên cho là quả « ân cần », quả « hậu », mà không mặt mũi nào dám nhận, đành vuốt bụng « trả lại cho bay đem về ». Như thế thì thắng ở chỗ nào ? Chỉ còn Cóc là người ta dè cho là kẻ thắng. Nhưng Cóc có phải là kẻ thắng thực không ? Nếu xét ở bề ngoài thì ta tưởng là kẻ thắng thực. Cóc mất con rồi lại được con, Trê cướp con của Cóc thì bị trị tội. Nhưng xét cho kỹ Cóc cũng không phải là kẻ thắng. Con mình đẻ ra, kẻ khác cướp mất, phải long đong ngược xuôi tốn công sức, tốn tiền, lại bị giam cầm liên lụy. Rốt cuộc nòng nọc rụng đuôi lại lên bờ với Cóc và giải quyết được mọi vấn đề. Giả thử nếu Cóc không đi kiện thì lại đỡ phiền phức, tốn kém mà vẫn không mất con. Cóc được con về rõ ràng không phải là kết quả của tình thần « bèo bỉ đấu tranh » của Cóc. Bạn Ninh Viết-Giao khen Cóc có ưu điểm không chịu khoanh tay ngồi chờ chau lý tới mà tích cực đấu tranh, và mỗi bước đấu tranh lại dẫn Cóc đi gần chân lý một chút. Thực ra nếu theo chân lý của tác phẩm mà Nhái Béo đã nói rõ, thì trong khi nòng nọc còn ở dưới nước, Cóc tranh thi với Trê chỉ thiệt mà vô ích. Chính Cóc cũng thấy Nhái Béo nói phải. Thực tế cũng như vậy. Vì Cóc không sao cắt nghĩa nỗi cho « quan trên » hiểu nòng nọc là con của mình, cho nên chẳng những Cóc không gần được chân lý, mà lại thêm bối rối và tai vạ. Trong khi đó nòng nọc nó vẫn phát triển theo qui luật của nó một cách khách quan ngoài ý muốn và sự hiểu biết của tất cả, trừ Nhái Béo. Vậy kẻ thắng là kẻ nào ? Đó là điểm thứ ba cần giải quyết.

Muốn giải quyết vấn đề này, tôi nghĩ rằng điều cần tránh nhất là bệnh công thức : công thức về đấu tranh giai cấp, công thức về đấu tranh giữa chính nghĩa và phi nghĩa. Thái độ khoa học là thái độ thực sự cầu thị. Đem công thức chung ra chụp vào bất cứ một tác phẩm riêng biệt nào thì chỉ là đem những danh từ khô khan vui lấp tất cả cái gì là sinh động, độc đáo của tác phẩm. Như thế hạt ngọc thật không tìm thấy đã thành, lại chỉ sáng tạo ra được hạt ngọc giả. Võn cờ của ta vì thế chẳng những không giàu thêm, mà lại nghèo đi.

Đi vào phần tìm hiểu ý nghĩa tác phẩm, tôi gắng đề phòng những khuynh hướng lệch lạc ấy.

TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA TÁC PHẨM

Bạn Ninh Viết-Giao cho rằng tác giả *Trê Cóc* đã nêu lên trong tác phẩm của mình cái sự lý đấu tranh xung quanh đam nồng nọc. Sự lý đó mang hai yếu tố duy vật và biện chứng. Trong tác phẩm những kẻ bại vì phi chính nghĩa một phần, còn một phần vì không nắm được hai điểm duy vật và biện chứng đó.

Dĩ nhiên cái danh từ duy vật và biện chứng mà bạn Giao dùng là không đúng, dù hiểu theo ý nghĩa nào cũng vậy. Nếu quan niệm ở đây là biện chứng tự nhiên, nghĩa là đam nồng nọc nó phát triển theo biện chứng của nó, cái biện chứng ấy sẽ đem chân lý về cho Cóc. Như thế thì vô nghĩa, vì bản thân tự nhiên bao giờ cũng phát triển theo qui luật biện chứng, nhưng không phải bao giờ tự nhiên cũng đem lại cái lợi cho người khi người chưa nắm được qui luật của nó và cải tạo nó. Bão, lụt, sét, bệnh tật nó cũng phát triển theo biện chứng đấy chứ, nhưng con người không thể nào ngồi chờ những cái đó phát triển theo lẽ tất yếu của nó, như Cóc ngồi chờ nồng nọc rụng đuôi được. Cho nên bảo rằng những kẻ thất bại một phần vì không nắm được duy vật biện chứng thì rõ ràng là sai. Kẻ thành công trong *Trê Cóc* không phải đã nắm được duy vật biện chứng. Khi dùng chữ duy vật biện chứng thì cần chú ý đến nội dung cũng như điều kiện xuất hiện của nó về mặt xã hội và khoa học.

Cái mà bạn Giao cho là duy vật biện chứng, chính là cái triết lý về lẽ tự nhiên của đạo Lão nằm trong toàn bộ tác phẩm *Trê Cóc*. Chính nó tạo nên cơ sở của tư tưởng chủ đạo trong tác phẩm.

Trước hết tôi xin tóm tắt vài nét sơ lược về đạo Lão.

Khoảng bốn nghìn năm trước ở Trung-quốc vào thời tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, thế giới quan duy vật tự phát đã xuất hiện với thuyết ngũ hành. Gốc của ngũ hành là khí. Về sau Lão tử xuất hiện, kế tiếp phần tư tưởng duy vật của người xưa, tạo thành một học thuyết duy vật nguyên thủy, chuyên bàn về những qui luật phát triển và biến hóa của vạn vật. Khác với tư tưởng duy tâm thống trị đương thời, Lão tử không công nhận có trời làm chúa tể muôn vật. Ông cho nguồn gốc muôn vật (cả con người) đều do tự Đạo sinh ra — Đạo tức là qui luật của tự nhiên, Đạo « tự nhiên hóa thanh trước khi có trời đất.., muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra ». Vũ trụ biến hóa không ngừng, sinh sinh hóa hóa. Nguyên nhân của sự biến hóa là do các mâu thuẫn đấu tranh nhau « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật ». Trời của Lão tử tức là Đạo, mà đạo tức là qui luật tự nhiên. « Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước tự nhiên ». Tất cả đều do Đạo chỉ phối. Đạo « đi khắp mà không mỏi ».

Từ vũ trụ quan ấy, Lão tử nêu lên cái triết lý nhau sinh tiêu cực ; « vô vi ». Lập luận của thuyết này là : tự nhiên và xã hội tiến theo những qui luật nhất định, con người không thể thay đổi được. Cho nên không nên can thiệp vào quá trình phát triển của tự nhiên, làm trái

tự nhiên. Mọi luận lý, học thuyết, tò mò của con người đặt ra đều là trái với tự nhiên, cho nên đều thất bại. « Đạo lớn bỗng dì thi mới đặt ra điều nhân nghĩa, có kẽ tri tuệ mới có những điều gian ác, phản nghịch; vì cha con vợ chồng không hòa thuận với nhau thì mới sinh ra hiếu tử; vì quốc gia biến loạn nên người có trung thần ». Tóm lại, tất cả các qui ước về luận lý của người đặt ra đều trái tự nhiên cả. Hãy lấy đạo Trung làm ví dụ. Nếu nước thái bình thì cầu gì phải đặt ra đạo trung quân. Mà nước loạn không phải vì không có đạo Trung, mà vì người ta còn nhiều ham muốn trái tự nhiên, nên mới sinh cướp bóc của nhau. Vì thế Lão tử khuyên người ta nên « bỏ hết lòng ham muốn », để sống theo tự nhiên — ý ông muốn nói sống như người nguyên thủy — thì sẽ có hạnh phúc. Khi Đạo đã thẩm nhuần, thì tự nhiên « không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng ».

Đó là cái triết lý « vô vi » của Lão tử.

Sinh vào lúc nhà Chu suy, bọn quí tộc chuyên chế hành hành, nhân dân đối khốn, trong nước rối loạn, Lão tử phản đối chính sách chuyên chế của triều đình, và đưa ra thuyết trên đây để mong đem lại thái bình, yên ổn cho nhân dân.

Trải qua nhiều thời đại, đạo Lão cũng có biến thái đi ít nhiều thậm chí có lúc bọn nhà nho đã chế biến thành một thứ đạo huyền hoặc (phép trường sinh của Cát Hồng) nhưng cái triết lý tự nhiên của Lão tử căn bản vẫn tồn tại.

Tác giả của Trê Cóc là người thẩm nhuần cái triết lý của Lão tử, Nhưng do ảnh hưởng mãnh liệt của hiện thực đời sống, và cùng do ảnh hưởng của tư tưởng nhân dân, mà cái triết lý của đạo Lão trong tác phẩm không còn giữ được vẻ thuần túy của nó.

Tư tưởng chủ đạo trong truyện Trê Cóc là: vạn vật trong vũ trụ đều sinh sinh hóa hóa theo lẽ tự nhiên, mỗi giống loài đều nằm trong sự xếp đặt tự nhiên, và tiến hóa theo lẽ tự nhiên. Vậy những kẻ nào muốn đi trái lẽ tự nhiên, vi phạm vào trật tự của tự nhiên, thì cuối cùng chỉ chuốc lấy sự thiệt thòi, thất bại, và làm cai trò cười cho thiên hạ mà thôi.

Để diễn đạt tư tưởng trên, tác giả đã dựng lên một câu chuyện ngộ ngonsense, trong đó tác giả lấy cái ý cốt yếu sau đây làm nền tảng kết cấu cho tác phẩm: Không ai lối tự nhiên, không ai phận nòi nào giống ấy mà Trê đã bắt con của Cóc. Vì không hiểu lẽ tự nhiên mà Cóc đi kiện Trê. Dục nước tất béo cò, đó cũng là lẽ tự nhiên, cho nên Trê bị điệu đặng, phả sỉn đã đánh, Cóc cũng mất tiền, mất của yát và lô âu. Kết quả Cóc vẫn không sao chứng minh nổi phận lợ, quan phả không sao tìm được sự thật, Trê không sao che dấu cho ôn. Rồi cuối Cóc con lên bờ về với Cóc mẹ đã giải quyết được tất cả mọi điều rắc rối, làm cho chân lý thè hiện rõ ràng. Cuối cùng lẽ tự nhiên thắng tất cả. Cóc được con không phải vì cố gắng đấu tranh, mà vì con của Cóc nằm trong sự phát triển của lẽ tự nhiên ấy.

Vậy cái « sự lý đề ra với đời » là :

*Tuy cùng một kiếp phù sinh
Giống nào giông ấy tranh giành làm chi.*

Ý trên đây nó thề hiện một cách rất thống nhất ở mọi điểm trong truyện Trê Cóc, về nội dung cũng như về nghệ thuật.

Con tạo trong truyện không phải là ông thượng đế của triết học duy tâm phong kiến, có thể tác oai tác phúc đến con người theo luân lý Khổng Mạnh — mà chỉ là cái lẽ tự nhiên tiềm tàng^e trong bản chất của mọi sự vật. Vì thế mà kẻ « cầm đèn trời soi xét » cũng không hiểu nổi sự « dị thường » của Tạo hóa. Vì thế mà trong truyện kẻ thắng là kẻ hiểu lẽ tự nhiên, hoặc sống theo lẽ tự nhiên, còn thi đều là kẻ bại cả. Điều chủ yếu mà tác giả muốn nêu lên là cuộc đấu tranh giữa con người và lẽ tự nhiên. Tác giả đã mượn truyện Trê Cóc để diễn đạt một cách giản tiếp vàkin dao mục đích ấy. Cái tình cách gay go, rắc rối, phức tạp của vụ kiện chỉ nêu rõ cái nhược điểm của con người bất lực và mù quáng trước cái lẽ « sinh sinh hóa hóa » của « con Tạo đảo điên » mà thôi. Khi đàn nòng nọc rụng đuôi lên bờ thì moi sự đều xong, cuộc đấu tranh kết thúc. Kẻ thắng rõ ràng là con Tạo.

Vi theo cái triết lý về lẽ tự nhiên ấy nên tác giả Trê Cóc không đặt cho tác phẩm mohon một nhiệm vụ tuyên truyền cho một đạo đức hay tôn giáo nào. Cho nên ta không thấy trong tác phẩm, sự chi phối của tư tưởng Khổng Mạnh hay tư tưởng Phật giáo như ta vẫn thường thấy trong các truyện nôm khác thuộc loại này. Nha lại ăn tiền, ý thế giam cầm, đánh đập, bóc lột, tiền của của Trê và sau này của Cóc, một cách rất trơ trẽn và bỉ ổi ; cũng như Triều Đầu, Lý Ngạnh là bọn cường hào lưu manh tay sai của bọn có thế lực quen hoành hành, bóc lột dàn, làm nhiều điều tàn ác. Tác giả đã dành nhiều trang để tả bọn chúng với ngòi bút biện thực chua cay, thế mà cuối cùng bọn chúng vẫn đang hoảng sợ trên pháp luật, để rồi lại tiếp tục đe dọa cõi nhân dân. Sở dĩ như vậy là vì đối tượng của tác giả nhắm vào không phải là chế độ thối nát của xã hội phong kiến, mà là cái hại của sự tranh thi. Tả bọn nha lại hoành hành chỉ là phương tiện, mà cứu cánh là ở chỗ : phản đối mọi sự tranh thi. (thề hiện trong lời Nhái Bén). Xuất phát từ chủ định ấy, nên đối với tác giả, bọn quan nha hào lý hoành hành cũng là lẽ tự nhiên khi chúng có dịp kiểm ăn. Muốn cho chúng không hoành hành được thì đừng gây chuyện kiện cáo tranh thi. Tác giả mới chỉ nhìn thấy cái xấu của bọn quan lại và cái hại của sự kiện cáo mà chưa thấy được bản chất của giai cấp thống trị và nguyên nhân của mọi sự tranh thi.

Do chỗ lấy cái triết lý tự nhiên để cấu tạo tác phẩm, nên tác giả đã có một thái độ không rõ rệt trong khi mô tả tâm lý các nhân vật. Cóc có nhiều đức tính, nhưng cũng có nhiều thói xấu. Trê có nhiều điểm đáng khinh, đáng ghét nhưng tình cảm lại đáng thương : chỉ vi « tham dại » « không nghĩ nồng sâu » bắt con người ta về « nuôi nướng bù chì », rồi bị giam, bị đánh, mất tiền, phải khuynh gia bại sản, và bị « lưu tam thiên lý ». Nha lại thì ngoài cái thói xấu hiền nhiên như ăn

tiền, hoạnh hạc, cậy thế thân ra thì nhiều chỗ lại tỏ ra ngốc nghếch thật thà. Và khi ta nghe bọn nha lại thất vọng trước sự thất bại thường, kêu oan với quan trên :

... Chẳng qua con Tao dão điện
Sinh sinh hóa hóa, hiện truyền chi đây,
Chừng tôi giữ việc lòng ngay,
Dám dẫu gian đổi việc này cho dang.

thì ta cũng có cảm giác độ lượng cho bọn chung. Quả thật thì bọn nha lại «không gian đổi» đổi với việc điều tra sự thật. Viên tri phủ cũng vậy lúc thi tỏ vẻ công bình nghiêm nghị, như khi nghe chuyện «đoạt thê thủ tử» thi bất bình ngay, nhưng có lúc lại tỏ ra đê tiện bẩn thỉu, ăn tiền của Trê rồi thi nói đơn của Cóc «có khi cũng huyền»; nói chung viên tri phủ Hải Giang có vẻ biền lành quá, và nhiều chỗ lại có vẻ chí công. Dĩ nhiên tác giả có thể tả một viên quan như Tây Môn Báo hay Bao Công, nhưng ở trường hợp này chủ định của tác giả lại không phải thế. Nói chung nhân vật chính diện và phản diện mà tác giả tả đều không có những nét tân lý khác biệt như thật là rõ rệt, đổi lặp nhau trên mọi khía cạnh. Đến như Nhái Bén, rõ ràng là nhân vật chính diện, nhân vật khá nhất trong truyện, thế mà tác giả giới thiệu lý lịch của Nhái Bén như thế này :

..... thày kiện trú danh,
Có chàng Nhái Bén thực anh bợm già.
Đơn từ mẹo mực vào ra,
Bàn tay tráo trổ coi đà ngon không.

làm cho ta dễ thắc mắc với mấy chữ «bợm già», «bàn tay tráo trổ», và ta có cảm tưởng Nhái Bén như là một thày cò chuyên nghiệp, và cũng không trong sạch lắm.

Tất cả điều đó đều nói lên cái lập trường đứng giữa, cái thái độ bằng quan của tác giả đối với cuộc tranh thi. Lập trường và thái độ này càng thể hiện rõ ở câu mở đầu và nhất là câu kết luận của cuốn truyện. Đối với cuộc «tranh thi» nhau giữa con người trong xã hội, ở đó có kẻ xấu kẻ tốt, kẻ tàn ác kẻ hiền lành, kẻ thích tranh thi, kẻ cầu an ích kỷ, kẻ đáng ghét và kẻ đáng thương..., tất cả các bọn đó tác giả đều mô tả một cách linh động, sắc sảo. Vậy mà đối với hiện trạng xã hội đó tác giả không những không «đau đớn lòng», mà chỉ thấy «thể sự nực cười», cho đó là cái «trò chơi», và cái «sự lý» mà tác giả «đè ra với đời» là cái ý nghĩa của lời nói Nhái Bén. Không thấy một lời phê phán, một lời than thở của tác giả đối với sự kiện chính của câu truyện, như ta thường thấy ở hầu hết các truyện nôm của ta. Điều đó chứng tỏ thái độ bằng quan của tác giả: xem đời bằng con mắt của kẻ ngoài vòng. Chỉ cần đem so sánh với các truyện nôm khác là ta có thể thấy rõ chỗ ấy.

Vì theo cái triết lý tự nhiên, vì lập trường và thái độ của tác giả, nên tác giả đã tạo ra trường hợp của câu chuyện rất éo le: Cóc trên bờ, Trê dưới nước, Cóc đê ở ao Trê, nòng nọc là con Cóc nhưng lại

giống Trê và sống ở dưới nước. Cái đó khác nào như tẩm lưỡi mà tạo hóa giăng ra để bẫy những kẻ nào nhiều ham muốn, không an phận sống theo tự nhiên, theo sự sắp đặt của Tao hóa. Đàn nòng nọc ở đây là tượng trưng cho cái gì? Trong cuộc đời, nó là tinh mệnh, tài sản, là hạnh phúc v.v.. là tất cả những cái gì mà Tao hóa đã để phần cho từng người. Mỗi người phải biết an phận với cái phần mình sẵn có, đừng ham muốn gì khác. Trê là kẻ đã không an phận với phần của mình, mà vi phạm vào phần của người khác, nên bị hại. Theo quan niệm của tác giả, hành vi này ở mọi tầng lớp xã hội đều có cả, nên Trê ở đây tượng trưng cho bọn người vi phạm vào trật tự thiên nhiên ấy. Dĩ nhiên về nghệ thuật tác giả phải cá tính hóa điều hình, nhưng cái cá tính mà tác giả mô tả ở Trê chỉ là tâm lý của kẻ gian kẽ tham lam mà thôi. Tuy nhiên, do khuynh hướng hiện thực của tác phẩm, Trê và Cóc vẫn mang cái hình ảnh của tầng lớp nông dân khà giả ở nông thôn khá rõ rệt. Cuộc đấu tranh giữa Trê và Cóc là cuộc đấu tranh giữa hành vi phản tự nhiên đối với lẽ tự nhiên, kết cục lẽ tự nhiên đã thắng. Tác giả mượn truyện kiện tụng để cưỡng điệu cuộc đấu tranh đó, cũng để nói lên cái hại của việc « tranh thi ». Cuộc đấu tranh này diễn ra trong khung cảnh ở nông thôn, chứ không phải là cuộc đấu tranh ở nông thôn. Nói khác đi, tác giả chỉ mượn nông thôn làm khung cảnh cụ thể của câu chuyện, chứ thực ra thì ở đây tác giả lấy sự tranh thi của loài vật để ám chỉ cuộc tranh thi của loài người. Thông qua cuộc lục đục nội bộ của tầng lớp trung lưu ở nông thôn, tác giả đã nói lên cuộc đấu tranh giữa con người và lẽ tự nhiên. Do khuynh hướng hiện thực của tác phẩm đã đưa tác giả tới chỗ phê bình chính quyền phong kiến một cách tiêu cực và vô ý thức. Tác giả đã tỏ ra không tán thành mọi sự tranh thi, và chủ trương sống an phận « giống nào giống ấy ».

Đến đây ta có thể đặt câu hỏi: thế tinh chất giai cấp của tác phẩm thể hiện ở chỗ nào? Lập trường giai cấp của tác giả thể hiện ở chỗ nào? Tác giả thuộc về tầng lớp nào vào thời nào trong xã hội ta?

Tâm lý giai cấp của tác giả, tinh chất giai cấp của tác phẩm nó thể hiện ở cái mặt tiêu cực của tác phẩm, ở ý nghĩa lời nói của Nhái Bén. Có thể tóm tắt như sau: Tao hóa đã đặt ra nòi nào giống ấy thì mỗi người phải biết an phận với phần mình. Nhưng bằng cố tình đi ngược lại, lẽ tự nhiên thi chỉ thiệt thòi. Mọi sự tranh thi đều là trái tự nhiên và tai hại. Tư tưởng này phù hợp với tâm lý của một số phần tử quý tộc yếu thế vào thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam, khoảng thế kỷ thứ 16.

Chúng ta biết rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ 16 chế độ phong kiến nước ta bắt đầu bước vào giai đoạn suy yếu. Trong triều thi bọn vua quan đua nhau xa hoa, dâm đãi, chỉ đêm ngày rượu chè đàn hát, hoặc bắt dân xây cung điện lâu đài để ngày tháng rong chơi, không còn thiết gì đến việc triều chính. Một khác, để có nhiều điều kiện hưởng thụ, bóp lột nhân dân, các phe phái phong kiến lại tranh ngôi nhau, giết hại nhau, gây ra cảnh biếu loạn trong triều. Cái khoảng từ họ Lê hai chục năm (1504 - 1527) mà có đến bốn năm vua triều Lê kế tiếp nhau, Lê

Oanh (tức Lê Tương-Dực) giết Lê Uy-Mục, Trịnh Duy-Sản giết Lê Tương-Dực, lập Quang Trị; Phùng Mai chống Sản, Sản giết Phùng Mai tại triều, Quang Trị làm vua được ba ngày thì một số quan lại các địa phương kéo vào triều định lập vua khác. Sản đem Lê Chiêu-Tôn chạy trốn vào Tây-dô, và cảnh rối loạn trong chính quyền phong kiến cứ kéo dài mãi.

Về phía nhân dân thì vì nai thuế mà mỗi ngày một tăng, đóng góp ngày một nặng nề, lại phải nai lưng phục dịch sự xa xí của nhà vua. Như việc Lê Tương-Dực bắt dân làm điện tram nóc và đài cừu trùng, làm cho nhân dân tốn bao công sức, tiền của hàng mấy năm mà vẫn chưa xong.

Khôc cực quá, nhân dân đã nổi dậy khắp nơi. Bọn phong kiến thất thế lợi dụng cơ hội ấy kéo nòng dân chống bọn vua quan đang đặc thể, và làm cho xã hội càng rối loạn, chế độ phong kiến càng bị lây chuyền tận gốc. Chỉ từ năm 1510 đến năm 1517, nòng dân các nơi như Sơn-tây, Yên-lăng, Tam-dảo, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hải-duong, Bắc-ninh và phong trào Trần Cao liêu tiếp hoặc đồng thời nổi dậy.

Cuộc khủng hoảng cứ thế kéo dài không sao cứu vãn được từ lúc Mạc cướp quyền Lê, gây nên loạn Nam Bắc triều hơn sau chục nam trời.

Trước tình trạng ấy, trừ số lớn qui tộc lao mình vào cuộc tranh giành nhau về địa vị và quyền lợi, còn một thiểu số qui tộc khác cảm thấy sâu xa cái nguy cơ của trật tự phong kiến không cứu vãn được, cái khủng hoảng của chế độ phong kiến không chấm dứt được; họ thấy rõ rệt cái thối nát của chính quyền phong kiến với cái xấu xa tàn ác của bọn vua quan. Họ muốn cắt nghĩa tình trạng đó để tìm một lối thoát, nhưng cả Nho học và Phật học đều không cắt nghĩa được tình trạng xã hội ấy. Lúc này họ gặp triết lý của Đạo Lão. Họ cho nguyên nhân của mọi sự rối loạn trong xã hội lúc ấy là vì người ta đã không biết sống yên với phận mình, còn nhiều ham muốn, những ham muốn ấy nó gây nên mọi thù oán, tội ác và tội vạ. Cho nên họ xa lìa cuộc đấu tranh xã hội, chủ trương cuộc sống ẩn dật, thanh nhàn an phận với hạnh phúc có trong tay. Họ lấy con mắt khách quan để quan sát cuộc đời, và chủ trương lấy triết lý nhân sinh của Lão-tử làm chân lý trong sinh hoạt. Đó là tâm lý tiêu cực của qui tộc yếu thế.

Nguyễn Bỉnh-Khiêm thuộc loại quý tộc ấy, ông «nực cười» cho những kẻ đánh nhau và thù oán, những kẻ ấy đã không hiểu cai quản lý về lối tự nhiên «cá vược, chim rừng ài khiếu đuối» nên đã gây nên «núi xương sông huyết thảm đầy voi». Ông chủ trương một cuộc sống thanh bần nhưng nhân hạ xa lanh mọi cuộc đấu tranh xã hội.

Tác giả Tré Cúc cũng thuộc lớp qui tộc trên, cũng gần Nguyễn Bỉnh-Khiêm, nhưng tác giả có nhiều điểm khác Nguyễn Bỉnh-Khiêm. Nói chung thì tác giả không yếm thế như Nguyễn Bỉnh-Khiêm, đối với cuộc sống tác giả có thái độ tích cực hơn Nguyễn Bỉnh-Khiêm. Vì tác giả là người sống sát nhân dân, được tiếp thu cái ảnh hưởng của tư tưởng khoe mạnh của nhân dân. Có lẽ, vì tác giả thuộc qui tộc lớp dưới — khác với Nguyễn Bỉnh-Khiêm là qui tộc lớp trên, đã từng làm quan to trong triều. Mà về sinh hoạt cũng như về tư tưởng, qui tộc lớp dưới gần nhân dân.

Trê Cóc là tác phẩm nói lên cái tiến bộ và cái lạc hậu, cái ưu diêm và cái nhược diêm của tầng lớp quý tộc này. Tư tưởng tiêu cực, lập trường lùng chừng bàng quan đối với cuộc đấu tranh xã hội là cái nhược diêm lớn nhất của tác giả. Chính cái nhược diêm này nó đã tạo nên những nhược diêm của truyện Trê Cóc mà ta đã nói ở trên.

Vậy ưu diêm và nhược diêm của truyện Trê Cóc là như thế nào ? Giá trị của truyện Trê Cóc là ở chỗ nào ? Diêm này đã nói ở trên cả rồi, ở đây tôi xin tóm tắt lại :

Bằng một nghệ thuật sinh động, với một nội dung phong phú về tài liệu sống, tác giả đã vẽ lên được một phần nào cái bộ mặt thối nát, xấu xa bỉ ổi của chính quyền phong kiến ; mô tả được phần nào đức tính của nhân dân — tình mẫu tử và lòng vị tha của người mẹ, và ước vọng của nhân dân — chân lý và sự thắng lợi thuộc về kẻ bị thiệt hại oan ức.

Nhưng do chỗ xuất phát từ một triết lý duy vật mộc mạc, hẹp hòi, từ lập trường bấp bênh, từ thái độ bàng quan đối với cuộc sống, nên tác giả đã trọng đề tài và tạo ra một trang hợp đầu tranh ít tinh chất diêm hình xã hội ; co thái độ không rõ rệt đối với bọn thống trị tàn ác quen áp bức bóc lột nhân dân ; mô tả tâm lý đặc tính nhân vật chính diện và phản diện không sắc nét và có nhiều lêch lạc, và kết cấu của toàn bộ tác phẩm nhằm tuyên cho cái triết lý cầu an và tiêu cực về nhân sinh.

Hiện thực của cuộc sống, và tư tưởng nhân văn của nhân dân tràn vào tác phẩm đã nâng giá trị của tác phẩm lên khỏi cái nền tảng triết lý tiêu cực của nó, làm cho nó còn được chúng ta ngày nay trân trọng. Trê Cóc dù sao cũng có một tác dụng tích cực một phần nào trên mặt trận tư tưởng.

NGUYỄN HỒNG-PHONG

* * *

TỪ TIẾNG TRUNG-QUỐC SANG TIẾNG HÁN VIỆT

NHỮNG người chủ trương rằng chữ Trung-quốc cha ông chúng ta ngày trước đã dùng để làm văn không còn là chữ Trung-quốc nữa, mà là một thứ chữ Trung-quốc đã được « Việt hóa » thành một ngôn ngữ mới, những người đó mắc vào một sai lầm cẩn bản về ngôn ngữ học, ở đây chúng tôi không bàn tới nữa. Ở đây, chúng tôi nghiên cứu một phương diện khác của vấn đề này, phương diện phát âm trong tiếng Trung-quốc và trong tiếng Hán-Việt, hay nói một cách rõ hơn, người Việt-nam có dạng ý thay đổi cách phát âm của người Trung-quốc khi học ngôn ngữ của họ không, và đã thay đổi đến mức nào ?

Trước hết, có một hiện tượng ai cũng có thể nhận xét được là, người miền Bắc cũng như người miền Nam, người miền xuôi cũng như người miền ngược, đều đọc âm các chữ Hán-Việt giống nhau (trừ một số chữ rất khó không đáng kể). Như thế nghĩa là cách phát âm của tiếng Hán-Việt có tính cách nhất luật. Đó là xét về phương diện không gian.

Nhưng về phương diện thời gian, trải qua 2.000 năm nay, từ khi người Việt-nam bắt đầu học chữ Hán cho đến ngày nay, cách phát âm đó có biến đổi không, và nếu có, thì đã biến đổi như thế nào? Điều đó thật khó lòng mà kê ciru. Tuy vậy, ta cũng có thể quyết đoán được rằng, nếu có biến đổi thì cũng biến đổi rất ít, không đáng kể. Lý do là: Một, những bài thơ bằng tiếng Hán-Việt của cha ông ta sang tác ngày trước, bây giờ đọc lên vẫn đúng âm điệu như thường, những chữ cuối câu dùng làm vẫn vẫn ăn khớp với nhau, không sai lệch chút nào cả. Hiện tượng này khác hẳn với bản thân tiếng Trung-quốc ngay ở đất Trung-quốc, (sau này tôi sẽ trình bày tỉ mỉ hơn). Hai, tiếng Hán Việt — hay nói đúng hơn, tiếng Trung-quốc mà người Việt-nam có một thời kỳ sử dụng làm văn tự, đã biến thành một từ ngữ, một ngôn ngữ chết. Nó không phải là một công cụ giao tế của người Việt-nam; nó tách rời khỏi quần chúng, bị nhô bặt ra khỏi miếng đất bồi dưỡng nó, nên mặc dù xã hội Việt-nam phát triển, thứ ngôn ngữ đó không phát triển, không biến đổi. Về điểm này, tiếng Hán-Việt khác hẳn tiếng Việt-nam. Là một công cụ giao tế, tiếng Việt-nam trải qua các thời đại biến đổi rất nhiều. Riêng về cách phát âm, trong cuốn *Việt ngữ nghiên cứu*, cụ Phan Khôi đã dẫn cho ta nhiều thí dụ đầy ý nghĩa (1) và ngày nay nó cũng khác hẳn tiếng Trung-quốc nốt. Tiếng Trung-quốc, ở nguyên quán của nó, đã biến đổi rất nhiều, đến nỗi về cách phát âm, ngày nay khắp nước Trung-quốc không có địa phương nào còn giữ nguyên vẹn đúng như hồi Trung cổ. Điểm này, ở đây tôi chỉ nói qua, đoạn dưới tôi sẽ có dịp trở lại.

Như vậy, trên lý thuyết chúng ta có thể kết luận được rằng, cách phát âm tiếng Hán-Việt từ 2.000 năm nay không biến đổi, và có thể nói, các ông Lý Ông-Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng... phát âm như thế nào, thì ngày nay chúng ta cũng phát âm tương tự như thế ấy.

Nhưng cách phát âm đó, các ông Lý Ông-Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến v.v..., và nói chung, cha ông ta có bắt chước đúng cách phát âm của người Trung-quốc thời bấy giờ không? hoặc vì một lý do nào đó, — tâm lý dân tộc, nhu cầu xã hội, cha ông ta có dung ý «đọc sai» đi để biến ngôn ngữ Trung-quốc thành ngôn ngữ dân tộc, hay nói như người ta thường nói bấy lâu, để «Việt hóa» ngôn ngữ văn tự Trung-quốc không? Điều đó, theo tôi, không lấy gì làm chắc.

(1) Xem chương : Một bài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm. (*Việt ngữ nghiên cứu* — Phan Khôi tự trang 27 trở đi).

Nói về tâm lý dân tộc, thì trong thời kỳ Bắc thuộc buổi đầu, bọn phong kiến Việt-nam chưa có một ý thức gì về dân tộc một cách rõ ràng, mạnh mẽ cả. Một số sang du học bên Tàu, rồi xin bồ làm quan bên ấy và lấy thể là mẫn-nghuyện. Với những người như vậy, ta không thể tin rằng, họ học tiếng Trung-quốc, nhưng lại không muốn phát âm đúng như người Trung-quốc, để khỏi mất hồn bản sắc dân tộc của mình.

Lại có người cho rằng, việc đọc sai đó « có tính cách được xã hội tờ chúc và thống nhất để ứng đáp một nhu cầu nào đó của xã hội. Nhu cầu xã hội đó đã thúc đẩy người Việt phải có một chữ viết — một chữ viết ghi được âm tiếng Việt — ». Ý kiến này của ông Nguyễn Minh-Văn (1). Ông Minh-Văn ngờ rằng: « hiện tượng chữ Trung-quốc, được đọc theo âm tiếng Việt có thể là dấu vết của cuộc thí nghiệm thứ nhất, cái cỗ gắng gian khổ thứ nhất của giai cấp phong kiến để hòng sáng tạo ra một văn tự dân tộc ». Giả thuyết đó của ông Minh-Văn chỉ đúng vững được, nếu mỗi âm Hán-Việt đều là một âm tiếng Việt sẵn có tương ứng. Sự thực đâu có như thế ! Cứ dở cuốn Hán-Việt tự diễn của Đào Duy-Anh thì đủ rõ. Âm tiếng Việt đâu có phong phú đến mức ấy. Việc tìm một thứ chữ viết ghi âm tiếng Việt bắt đầu từ khi cha ông chúng ta dựa vào cách viết chữ Trung-quốc mà đặt ra thứ chữ gọi chữ nôm.

Nói tóm lại, không có lý do gì những người Việt-nam thời trước học tiếng Trung-quốc lại cố ý đọc sai tiếng Trung-quốc đi. Cứ liên hệ với chúng ta ngày nay thì đều biết. Những người học tiếng Pháp đều muốn đọc đúng như người Pa-ri, những người học tiếng Trung-quốc đều muốn đọc đúng như người Bắc-kinh, những người học tiếng Nga đều muốn đọc đúng như người Mae-tư-khoa. Kỳ thực, cũng có thể đọc chệch đi ít nhiều, nhưng sự sai lệch không đáng kể (2). Và ta có thể đi đến kết luận thứ hai là : *âm Hán-Việt chính là âm tiếng Trung-quốc thời trung cổ*.

II

Nhưng, trong khi tiếng Hán-Việt không biến đổi, thì tiếng Trung-quốc trải qua nghìn năm nay đã biến đổi rất nhiều, theo đà phát triển chung của xã hội Trung-quốc. Căn cứ vào các tài liệu nghiên cứu về ngôn ngữ Trung-quốc, thì kể từ đời Hán, ngôn ngữ Trung-quốc là một ngôn ngữ thống nhất trong toàn quốc. Những cuộc loạn Nam Bắc triều

(1) Xem bài : « Vì sao không thể liệt . . . » V. S. Đ. số 15.

(2) Ở đây, tôi không nói đến trường hợp chúng ta đã Việt hóa bằng đường lối quản chúng một số tiếng Trung-quốc, cũng như chúng ta đã Việt hóa, cũng bằng đường lối này, một số tiếng trong các ngôn ngữ ngoại quốc, và đem hẳn vào trong từ vị cơ bản của ta. Thị dụ: *chợ* (thị), *bến* (biên), *nhà* (gia), *chuộc* (thực), *thật* (thực), *lá* (lá), *gum* (can), *phổi* (phè), *tím* (tâm) v. v. . . (T. C.)

lần đầu tiên làm cho nó phân hóa. Đó là một qui luật căn bản của ngôn ngữ học : khi một tập đoàn xã hội, vì một lý do nào đó, phải phân chia thành nhiều tập đoàn xã hội nhỏ khác, mất sự liên hệ với nhau về kinh tế cũng như về chính trị, thì ngôn ngữ cộng đồng cũng dần dần phân chia thành nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau. Cũng may mà văn tự ở Trung-quốc là một thứ chữ tượng hình, — chứ không phải là một thứ chữ phiên âm, cho nên, dù cách phát âm mỗi địa phương có khác nhau, văn tự Trung-quốc, trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên, vẫn thống nhất như cũ. Sang đến đời Đường, với sự thống nhất của quốc gia, ngôn ngữ Trung-quốc từ chỗ phân chia thành nhiều phương ngôn lại chuyển sang thành một ngôn ngữ cộng đồng lấy phương ngôn Trung-đông (tức là thủ đô hồi bấy giờ) làm cơ sở. Nhưng, cuối đời Đường sang đời Ngũ Đại, ngôn ngữ Trung-quốc biến hóa một lần nữa, chia ra thành nhiều lè khác nhau. Do đó, người Quảng-tây, người Tứ-xuyên, người Phù-kien, người Hồ-nam, người Bắc phương phát âm khac nhau đến nỗi không thể hàn nhau được. Tuy vậy, từ đời Tống về sau, ngoài các phương ngôn ra, có một ngôn ngữ cộng đồng — tức là tiếng phô thông — phát triển trên cơ sở phương ngôn Bắc phương, trong đó phương ngôn Bắc-kinh là chính, vì Bắc-kinh là nơi tập trung thế lực chính trị của ba triều đại Nguyên, Minh, Thanh. Cuối đời Thanh, tiếng phô thông đã phô biến trong toàn quốc, nhất là ở chốn quan trường, cho nên cũng gọi là *quan thoại*. Với cuộc Ngũ tú vận động, và nhất là với cuộc giải phóng năm 1949, tiếng phô thông đã chiếm ưu thế tuyệt đối và hiện đang thay thế dần dần các phương ngôn khác.

So sánh tiếng Trung-quốc thời Trung-cô và tiếng phô thông ngày nay, ta thấy có những điểm khác nhau như sau :

I — *Thanh*. Tiếng Trung-quốc thời Trung-cô có 6 thanh: *bình thường*, *khứ*, *nhập*, *thượng khứ*, *ha nhập*, còn tiếng phô thông ngày nay chỉ còn lại 4 thanh mà thôi. Không những thế, tiếng *bằng* hay *trắc* cũng đều khác trước. Có những tiếng trước kia là *trắc* nay trở thành *bằng* và ngược lại.

Ai cũng biết trong thơ Đường luật (thất- Ngôn), có một qui luật rất nghiêm khắc khi làm thơ phải biết đến, không thì bị thất luật, tức là :

nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lạc phân minh.

nghĩa là: chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm không cần phải đúng bằng trắc, nhưng chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu thì bắt định phải đúng bằng trắc.

Nhưng, nếu ngày nay, ta đọc những bài thơ đường luật bằng tiếng phô thông, thì ta sẽ rất ngạc nhiên thấy những bài thơ đó đều thất luật cả.

Tôi thử phiên âm theo tiếng phô thông một bài thơ Đường để bạn đọc có thể so sánh :

Yuè lúa u thí soang mǎn thien
 Chieng phâng úy huô̄ tuây sáu mien
 Cu xu sáng oài hán san chừ
 Iê pán trung sâng tào khura soán. (1)

Xin đề ý những chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu trong bài phiên âm trên không đúng luật bảng trắc nữa.

Ngoài ra âm soán (câu thứ tư) mà vẫn với âm ien (câu 1 và 2) cũng không ổn. Như vậy, ta thấy thanh âm cũng như vần điệu đều thay đổi rất nhiều.

2. — *Thu vĩ ám* (tức là những tiếng đằng sau có phụ âm p,t,c.). Trong cuốn *Phổ thông ngôn ngữ học* của Cao Danh Khởi (2), tác giả có kê ra một số tiếng Trung-quốc thời Trung-cổ đằng sau có phụ âm p như :

舍 盖 葉 業 帖 乏 繼
(hợp), (hẹp), (diệp), (nghiệp), (thiếp), (phép), (lập)
một số tiếng đằng sau có phụ âm t, như :

月 歎 結 朮 滑 札 越
(nguyệt), (yết), (kết), (mạt), (hoạt), (trát), (việt)
決 迄 没 骨 術
(quyết), (ngật), (một), (cốt), (thuật).

và một số tiếng đằng sau có phụ âm c, như :

德 得 順 革 格 昔
(đức), (đắc), (mạch), (cách), (cách), (tích),
錫 賦 力 國
(tích), (chức), (lực), (quốc).

Nhưng trong tiếng phổ thông, thì *thu vĩ ám* đã mất hẳn (3). Ta không thể tìm được tiếng nào đằng sau có những phụ âm như p,t,c nữa.

3. — *Những tiếng đằng sau có phụ âm m* Cũng trong cuốn sách dẫn trên, ta lại có thể tìm thấy một số tiếng thời Trung cổ đằng sau có phụ âm m, nhưng trong tiếng phổ thông thì phụ âm này đã biến thành phụ âm n (4) như :

(1) Âm Hán Việt :

Nguyệt lạc ô dê sương mǎn thiên
 Giang phong ngữ hòa đài sáu mien
 Cô tò thành ngoại hàn sơn tự
 Dạ bán chung thanh đáo khách thuyễn.

Những dấu \checkmark và tôi dùng để phiên âm bài trên không thật đúng với thanh âm bình, thường, khú, nháp, trong tiếng phổ thông, nhưng cũng không xé xích là mày (T.C.).

(a) Đặng phương thư diêm xuất bản — 1954.

(b) Tiếng Hán Việt đều giữ đúng các phụ âm đó. Riêng về phụ âm thì có chữ đã biến thành ch như mạch, cách, tích,

(c) Trong tiếng phổ thông hiện nay, không có tiếng nào còn có phụ âm m ở đằng sau cả. Chỉ có phụ âm n mà thôi.⁹ Trong tiếng Hán Việt, những chữ trên đều giữ nguyên phụ âm m (kiêm, khiêm, kim).

發	phát âm theo Trung-cô kiem (nay đọc là chien)
誠	kiem (xiem)
今	kâm (chin)

4. — Phụ âm đ, b, v. Trong tiếng phổ thông, không có những phụ âm đ, b, v. Người Trung-quốc ngày nay khi học tiếng Việt-nam mà gặp những phụ âm này thì phải tập rất lâu mới đọc đúng được. (Như đô (do, rê, mì) thì họ đọc chêch đi là tô). Trái lại, trong tiếng Trung-quốc Trung-cô vẫn có những phụ âm ấy :

Một mặt khác, nếu ta so sánh tiếng phổ thông và phương ngôn Quảng-tây thì chúng ta thấy, phương ngôn Quảng-tây còn giữ được *thu vĩ âm*, và phụ âm v. Như thế nghĩa là, *phương ngôn Quảng-tây ít biến đổi hơn là tiếng phổ thông*. Và điều đó cũng đúng với một qui luật khác của ngôn ngữ học. Theo qui luật này, thì những nơi đô thị, sự giao thông thuận lợi, người từ xứ nǎng lui tới, phương ngôn biến đổi mau chóng hơn phương ngôn những vùng hẻo lánh, xa xôi (1). Do đó, phương ngôn Bắc-kinh, cơ sở của tiếng phổ thông, biến đổi nhiều hơn phương ngôn các vùng khác.

Bây giờ, nếu ta lại đem đối chiếu tiếng Trung-quốc thời Trung-cô, tiếng phổ thông, tiếng Quảng-tây và tiếng Hán-Việt, với nhau, thì ta thấy, *tiếng Hán-Việt gần tiếng Trung-cô nhất*, thứ đến tiếng Quảng-tây, còn tiếng phổ thông thì khác xa nhiều lắm. Cũng vì vậy mà giữa tiếng Quảng-tây và tiếng Hán-Việt có nhiều âm gần giống nhau. Có nhiều người thấy thế, tưởng làm rằng tiếng Hán-Việt bắt nguồn từ tiếng Quảng-tây. Có nhiều người khác lại giải thích sự giống nhau này bằng điều kiện địa lý. Thật ra, trong ngôn ngữ học, điều kiện địa lý không được xem là yếu tố cơ bản quyết định.

Dưới đây, tôi thu lại thành một bảng so sánh cho dễ thấy :

Loại gì	Trung-cô	Việt-nam	Quảng-tây	Phổ thông (Bắc-kinh)
Thanh	6	6	4 ⁽²⁾	4
Thu vĩ âm t,p,c,	t, p, c.	t, p, c, ch.	t, p, c,	0
Phụ âm m (cuối tiếng)	m	m	m	0
Phụ âm b,f,v,	b, f, v,	b, d, v,	v	0

(1) Ở ta, phương ngôn miền Nam (từ nghệ-Tinh trở vào) hiện còn giữ được nhiều tiếng cổ mà phương ngôn miền Bắc đã mất hẳn. Điều đó cũng đúng với qui luật trên.

(2) Tiếng Quảng-tây cũng có 4 thanh âm nhưng hơi khác 4 thanh âm của tiếng phổ thông.

Ngoài những điểm trên, tôi còn tìm được một số *tiếng Trung-quốc thời Trung* cõi gần giống hồn âm Hán-Việt, xin kè ra đây để làm tham khảo:

Chữ viết	Âm, Trung cõi ghi theo phiên âm quốc tế. Có chú phiên âm V. N. bên cạnh	Âm Hán-Việt	Âm phổ thông ghi theo phiên âm Việt-nam
之	i6i	(chi)	chí
寄	K'ie	(kye)	xi
已	K'i	(ki)	chỉ
欺	K'i	(khi)	xi
斤	Kien	(kion)	cân
均	K'ien	(khu-an)	quân
見	Kien	(kien)	kiên
臺	K'ien	(khien)	khieu
兼	Kiem	(kiem)	kiêm
幾	K'iem	(khiem)	khiêm
繼	Kei	(ke-i)	ký
繼	Kiei	(ki-ê)	kế
謀	Miei	(mi-ê)	mẽ

* * *

III

Để kết thúc bài nghiên cứu nhỏ này, tôi rút ra mấy điểm sau :

1. — Là một từ ngữ, *tiếng Hán-Việt*, qua các thời đại, không biến đổi hay là biến đổi rất ít.

2. — *Tiếng Hán-Việt* phát âm gần *tiếng Trung* cõi nhất, có khác nhau cũng chỉ khác nhau một ít về thanh điệu do cuồng họng, cơ quan phát âm, của người hai dân tộc có hơi khác nhau, hoặc do cha ông chúng ta không học *tiếng Trung-quốc* trực tiếp với người Trung-quốc.

3. — Người Việt-nam ngày trước không hề có ý định đọc sai âm *Trung-quốc*, hoặc « việt hóa » ngôn ngữ *Trung-quốc*.

4. — Những người thấy âm Hán-Việt khác với âm *tiếng Trung-quốc* ngày nay (mà cũng không biết họ đã so sánh với âm vùng nào ?), không những đã không tìm hiểu các quy luật của ngôn ngữ học mà cũng không tìm hiểu quá trình phát triển của ngôn ngữ *Trung-quốc* qua các thời đại.

5. — Cũng vì *tiếng Hán-Việt* gần giống *tiếng Trung-quốc* thời Trung cõi, cho nên có thể nói *người Việt-nam thường thức được âm điệu thơ Đường hơn cả người Trung-quốc nữa*. Đó là một điều kỳ khôi nhưng cũng là một sự thực. Không ai chối cãi được.

TRƯỞNG - CHÍNH
Tháng 4-1956

(1) (2) Trong *tiếng phổ thông*, hai chữ này âm không phân biệt, chỉ khác nhau về thanh nhưng trong *tiếng Trung-quốc* Trung-cõi và *tiếng Hán* Việt thì đều có khác nhau về âm cả.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP V)

TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — HƯỚNG-TÂN
bìa soạn

Gồm các tài liệu

về TÂN-VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG
và VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

SẮP XUẤT BẢN

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP VI)

TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — NGUYỄN LƯƠNG-BÌCH
HƯỚNG - TÂN
bìa soạn

Ở tập này, các bạn đọc sẽ thấy những tài liệu sau đây :

1 — Tình hình kinh tế, xã hội Việt-nam trong thời gian 1930-1934; chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt-nam trong thời kỳ khủng hoảng 1930-1934.

2 — Việc thống nhất các tổ chức cộng sản Đông-dương gây cao trào cách mạng trong toàn quốc : Xô-viết Nghệ-Tĩnh, các phong trào Quang-ngãi, Nant-bô, Bắc-bô (Hà-nam, Thái-bình, v.v.)

3 — Những văn kiện lịch sử quan trọng, như thư viết tay của cụ Nguyễn Ái-Quốc, các thư của « Đông phương bộ quốc tế cộng sản », của ban thư ký Âu-châu quốc tế công hội đồ, gửi Đảng Cộng-sản Đông-dương trong thời gian 1930-1931 và các chương trình điều lệ của An-nam cộng-sản đảng, Đông-dương cộng-sản đảng, Đồng công hội, Nông hội, Phụ nữ liên hiệp hội, v.v.

Một tập tài liệu dồi dào về cách mạng cận đại Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Đã xuất bản:

- Truyện cổ tích Việt-nam (*in lần thứ hai*) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (*đoạn bô : 3 quyển*) của Minh-Tranh
Tự phê phán
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phlet)
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập I*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử)
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập II*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử)
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập III*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử)
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập IV và V*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử)
Những giai đoạn chính của sự phát triển
chế độ phong kiến ở Nga
của L.V. Serep-nin
Nguyễn Khắc-Dam dịch

Sắp xuất bản:

A — VỀ VĂN HỌC :

- Tục ngữ và dân ca Việt-nam
Lược khảo về thần thoại Việt-nam
(Tài liệu tham khảo lịch sử)
của Vũ Ngọc-Phan
của Nguyễn Đồng-Chi

B — VỀ LỊCH SỬ :

- Lịch sử 80 năm chống Pháp
Thơ văn cách mạng Việt-nam
của Trần Huỳ-Liệu
của Trần Huỳ-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

- Sơ thảo địa lý Việt-nam
của Lê Xuân-Phú strong

**Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**